

Số: 14744/BTC-ĐT

Hà Nội, ngày 24 tháng 12 năm 2021

V/v Tình hình thanh toán vốn
đầu tư nguồn NSNN lũy kế 11
tháng và ước thực hiện 12 tháng
năm 2021

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: C.....
Ngày: 29/12/2021

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 và số 1915/QĐ-TTg ngày 15/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2021; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) lũy kế 11 tháng và ước thực hiện 12 tháng năm 2021 như sau:

I. Kế hoạch và tình hình phân bổ kế hoạch vốn:

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2021 là 624.856,14 tỷ đồng (đã bao gồm 16.000 tỷ kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia chưa được Thủ tướng Chính phủ giao). Cụ thể như sau:

1.1. Kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang là **80.282,017 tỷ đồng**, trong đó: vốn trong nước là 73.611,926 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 6.670,090 tỷ đồng.

1.2 Kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2021 là **544.574,13 tỷ đồng⁽¹⁾**, trong đó:

1.2.1. Tổng kế hoạch vốn đã được giao là **528.574,13 tỷ đồng**, trong đó:

a) Kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ đã giao là **461.300 tỷ đồng⁽²⁾**, trong đó:

- Vốn trong nước là 409.750 tỷ đồng (trong đó: các Bộ, cơ quan trung ương là 89.207,23 tỷ đồng; các địa phương là 320.542,77 tỷ đồng).

- Vốn nước ngoài là 51.550 tỷ đồng (trong đó: các Bộ, cơ quan trung ương là 16.798,91 tỷ đồng; các địa phương là 34.751,09 tỷ đồng).

b) Kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương (NSDP) năm 2021 các địa phương **giao tăng** so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **67.274,125 tỷ đồng**.

⁽¹⁾ Bao gồm 16.000 tỷ đồng vốn Chương trình MTQG chưa được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn.

⁽²⁾ Điều chỉnh kế hoạch tại Nghị quyết số 410/NQ-UBTVQH15 ngày 01/11/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Quyết định số 1915/QĐ-TTg ngày 15/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

1.2.2. Kế hoạch vốn chưa được Thủ tướng Chính phủ giao (vốn Chương trình MTQG) là **16.000 tỷ đồng** (vốn trong nước) do hiện nay các Chương trình mới đang trong giai đoạn lập và thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương:

Đến thời điểm báo cáo, Bộ Tài chính đã nhận được báo cáo phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2021 của **50/50 bộ, cơ quan trung ương và 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương** (*Chi tiết theo Phụ lục số 01 đính kèm*).

Trong số bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã gửi báo cáo phân bổ kế hoạch vốn năm 2021, có **13/50 bộ, cơ quan trung ương và 23/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa phân bổ hết** kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao.

Sau khi nhận được báo cáo phân bổ vốn của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Tài chính đã rà soát và có ý kiến đối với các trường hợp phân bổ vốn không đúng quy định và đề nghị các Bộ, địa phương rà soát, phân bổ vốn đảm bảo theo đúng quy định Luật Đầu tư công và Quyết định số 2185/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tình hình phân bổ cụ thể như sau:

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ chi tiết:

Tổng số vốn đã phân bổ là **505.179,006 tỷ đồng**, đạt 109,51% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao (**461.300 tỷ đồng**). Trong đó, các địa phương giao tăng so với số kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là **67.274,125 tỷ đồng**. (*Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng là 67.274.125 tỷ đồng, thì tổng số vốn đã phân bổ là 437.904,881 tỷ đồng, đạt 94,93% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao*).

Trong đó:

- Vốn NSTW là 196.330,828 tỷ đồng, đạt 95,31% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (206.000 tỷ đồng). Bao gồm:

+ Vốn trong nước là 152.321,545 tỷ đồng, đạt 98,62% kế hoạch;

+ Vốn nước ngoài là 44.009,283 tỷ đồng, đạt 85,37% kế hoạch.

- Vốn cân đối NSDP là 308.848,178 tỷ đồng, đạt 120,97% kế hoạch vốn Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao (461.300 tỷ đồng).

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

a. Tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết là **23.395,119 tỷ đồng, chiếm 5,07%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: vốn trong nước là 15.854,402 tỷ đồng, vốn ngoài nước là 7.540,717 tỷ đồng.

Cụ thể như sau:

- Bộ, cơ quan trung ương: số vốn chưa phân bổ là **6.430,623 tỷ đồng, chiếm 6,07%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (vốn trong nước là 1.227,653 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 5.202,970 tỷ đồng).

- Các địa phương: số vốn chưa phân bổ là **16.964,496 tỷ đồng, chiếm 4,77%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (trong đó: vốn trong nước là 14.626,749 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 2.337,747 tỷ đồng). Trong đó:

+ Nguồn vốn NSTW hỗ trợ theo mục tiêu là 9.669,172 tỷ đồng, chiếm 3,24% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (vốn trong nước là 2.128.455 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 7.540.717 tỷ đồng);

+ Vốn cân đối NSDP là 13.725,947 tỷ đồng, chiếm 5,38% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

b. Nhận xét và nguyên nhân của việc chưa phân bổ kế hoạch:

- Đối với nguồn vốn ngân sách trung ương:

13/50 Bộ và 20/63 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao; trong đó, một số Bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ vốn chưa phân bổ khá cao (trên 50%) như: Ủy ban dân tộc (100%) Bộ Thông tin và Truyền Thông (97,1%), Bộ Công thương (65,4%), Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (56,44%) (*Chi tiết theo Phụ lục số 01A đính kèm*).

Nguyên nhân là do:

+ Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chưa phân bổ chi tiết kế hoạch vốn dự kiến bố trí cho các dự án khởi công mới năm 2021 do các dự án này chưa có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (chưa đủ điều kiện bố trí vốn kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ).

+ Chưa phân bổ cho các dự án, nhiệm vụ quy hoạch chưa đủ thủ tục; các dự án ODA chưa ký hiệp định hoặc đang điều chỉnh hiệp định; các dự án có thời gian bố trí vốn quá thời gian so với quy định (nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm).

+ Một số Bộ, ngành kiến nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn nước ngoài năm 2021 do không có nhu cầu sử dụng, không có khả năng giải ngân hết kế hoạch vốn đã được giao (Bộ Quốc phòng; Bộ Công thương; Bộ Lao động, Thương binh và xã hội; Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh).

+ Một số Bộ, ngành, địa phương được điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2021 theo Quyết định số 1915/QĐ-TTg ngày 15/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ đang thực hiện các thủ tục phân bổ, điều chỉnh kế hoạch vốn.

- Đối với nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương:

Có 51/63 địa phương giao kế hoạch vốn cân đối NSDP tăng so với Thủ tướng Chính phủ giao từ nguồn thu sử dụng đất, nguồn tăng thu, nguồn xổ số kiến thiết của địa phương.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn 08/63 địa phương chưa phân bổ hết kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương, trong đó, một số địa phương có tỷ lệ vốn chưa phân bổ khá cao như: Khánh Hòa (33,38%), thành phố Hồ Chí Minh (24,44%), thành phố Cần Thơ (20,62%)(Chi tiết theo Phụ lục số 01B đính kèm).

II. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư nguồn NSNN:

1. Về giải ngân tổng kế hoạch vốn năm 2021 (không bao gồm 16.000 tỷ đồng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia chưa được Thủ tướng Chính phủ giao):

- Tổng kế hoạch là: **608.856,14 tỷ đồng**, bao gồm: kế hoạch vốn kéo dài các năm trước sang năm 2021 là 80.282,017 tỷ đồng, kế hoạch vốn giao trong năm 2021 là 528.574,13 tỷ đồng.

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/11/2021 là **340.308,98 tỷ đồng, đạt 55,89% kế hoạch.**

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/12/2021 là **414.849,97 tỷ đồng, đạt 68,14% kế hoạch.**

Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

S T T	Nội dung	Tổng kế hoạch vốn (tại thời điểm báo cáo)	Lũy kế thanh toán vốn đến hết 30/11/2021		Ước thanh toán đến hết 31/12/2021	
			Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7=6/3
	TỔNG SỐ (1+2)	608.856,14	340.308,98	55,89%	414.849,97	68,14%
1	Vốn trong nước	550.636,05	324.460,03	58,92%	396.205,54	71,95%
2	Vốn nước ngoài	58.220,09	15.848,95	27,22%	18.644,43	32,02%

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

2. Về giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2021:

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/11/2021 là **45.642,03 tỷ đồng, đạt 56,85% kế hoạch** (80.282,017 tỷ đồng).

+ Vốn trong nước là 41.356,13 tỷ đồng, đạt 56,18% kế hoạch (73.611,926 tỷ đồng).

+ Vốn nước ngoài là 4.285,90 tỷ đồng, đạt 64,26% kế hoạch (6.670,090 tỷ đồng).

- Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/12/2021 là 58.271,12 tỷ đồng, đạt 72,58% kế hoạch.

+ Vốn trong nước là 53.424,64 tỷ đồng, đạt 72,58% kế hoạch.

+ Vốn nước ngoài là 4.846,48 tỷ đồng, đạt 20,00% kế hoạch.

3. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2021:

3.1. Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/11/2021.

Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến 30/11/2021 là **294.666,95 tỷ đồng**, đạt 55,75% kế hoạch⁽³⁾(528.574,13 tỷ đồng) và đạt **63,88%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (461.300,00 tỷ đồng) (cùng kỳ năm 2020 đạt 61,49% kế hoạch và đạt 69,92% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 283.103,90 tỷ đồng (đạt 59,35% kế hoạch giao là 477.024,13 tỷ đồng).

+ Vốn nước ngoài là 11.563,05 tỷ đồng (đạt 22,43% kế hoạch giao là 51.550,00 tỷ đồng).

3.2. Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/12/2021:

Ước thanh toán từ đầu năm đến 31/12/2021 là **356.578,84 tỷ đồng**, đạt **67,46%** kế hoạch (đạt **77,30%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) (cùng kỳ năm 2020 đạt 72,70% kế hoạch và đạt 82,66% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Trong đó:

+ Vốn trong nước là 342.780,90 tỷ đồng (đạt 71,86% kế hoạch và đạt 83,66% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

+ Vốn nước ngoài là 13.797,95 tỷ đồng (đạt 26,77% kế hoạch).

Cụ thể như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 31/12/2021	Tỷ lệ(%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP giao)	Cùng kỳ năm 2020		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao.
(I)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	356.578,84	67,46%	77,30%	389.982,799	72,70%	82,66%
	VỐN TRONG NƯỚC	342.780,90	71,86%	83,66%	366.398,87	75,51%	87,12%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	13.797,95	26,77%	26,77%	23.583,93	46,06%	46,06%
A	VỐN NSDP	234.744,38	72,77%	91,95%	245.252,70	77,79%	97,87%

⁽³⁾ Bao gồm kế hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao là 461.300 tỷ đồng và kế hoạch vốn cân đối ngân sách địa phương triển khai tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 67.274.125 tỷ đồng.

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến 31/12/2021	Tỷ lệ(%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện (so với KH TTCP giao)	Cùng kỳ năm 2020		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) thực hiện so với KH TTg giao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
B	VỐN NSTW	121.834,46	59,14%	59,14%	144.730,09	65,44%	65,44%
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	121.834,46	59,14%	59,14%	125.839,27	63,74%	63,74%
+	<i>Vốn trong nước</i>	108.036,51	69,95%	69,95%	102.255,35	69,93%	69,93%
+	<i>Vốn nước ngoài</i>	13.797,95	26,77%	26,77%	23.583,93	46,06%	46,06%
-	Vốn Chương trình MTQG	-			21.633,54	79,14%	79,14%
	<i>Vốn trong nước</i>	-			18.890,82	79,52%	79,52%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	-			2.742,72	76,61%	76,61%
I	BỘ, CƠ QUAN TW (1+2) (i+ii)	68.264,73	64,40%	64,40%	76.299,84	69,35%	69,35%
1	VỐN TRONG NƯỚC	62.706,31	70,29%	70,29%	68.580,55	73,86%	73,86%
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	5.558,42	33,09%	33,09%	7.719,29	44,96%	44,96%
i	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	68.264,73	64,40%	64,40%	76.299,22	69,35%	69,35%
	<i>Vốn trong nước</i>	62.706,31	70,29%	70,29%	68.579,93	73,86%	73,86%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	5.558,42	33,09%	33,09%	7.719,289	44,96%	44,96%
ii	Vốn Chương trình MTQG	-			0,620	8,99%	8,99%
	<i>Vốn trong nước</i>	-			0,620	8,99%	8,99%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	-			-		
II	ĐỊA PHƯƠNG (1+2) (i+ii)	288.314,11	68,23%	81,15%	313.682,96	73,56%	86,71%
1	VỐN TRONG NƯỚC	280.074,58	72,22%	87,38%	297.818,32	75,90%	90,88%
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	8.239,53	23,71%	23,71%	15.864,64	46,62%	46,62%
i	Vốn NSDP	234.744,38	72,77%	91,95%	245.252,70	77,79%	97,87%
ii	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	53.569,73	53,57%	53,57%	68.430,25	61,57%	61,57%
	<i>Vốn trong nước</i>	45.330,20	69,48%	69,48%	52.565,62	68,16%	68,16%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	8.239,53	23,71%	23,71%	15.864,64	46,62%	46,62%
ii.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	53.569,73	53,57%	53,57%	46.797,34	55,83%	55,83%
	<i>Vốn trong nước</i>	45.330,20	69,48%	69,48%	33.675,42	63,10%	63,10%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	8.239,53	23,71%	23,71%	13.121,92	43,10%	43,10%
ii.2	Vốn Chương trình MTQG	-			21.632,92	79,16%	79,16%
	<i>Vốn trong nước</i>	-			18.890,20	79,54%	79,54%
	<i>Vốn nước ngoài</i>	-			2.742,72	76,61%	76,61%

3.3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch 2021:

Tỷ lệ ước giải ngân 12 tháng đầu năm 2021 đạt 77,3% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 (82,66%); trong đó vốn trong nước đạt 83,66% (cùng kỳ năm 2020 là 87,12%), vốn nước ngoài đạt 26,77% (cùng kỳ năm 2020 đạt 46,06%).

- Có 07 Bộ và 20 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 80%. Một số Bộ, địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt cao gồm: Hội Nhà báo Việt Nam (100%), Ngân hàng Phát triển (100%), Bà Rịa - Vũng Tàu (95,7%), Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (92,04%), tỉnh Hải Dương (91,6%), tỉnh Long An (91,4%)(Chi tiết theo Phụ lục số 04 đính kèm).

- Có 30/50 Bộ và 16/63 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới 65%, trong đó có 20 Bộ và 06 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới 50% (trong đó, 03 Bộ⁽⁴⁾ có tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn dưới 10%) (Chi tiết theo Phụ lục số 03 đính kèm).

4. Tình hình thực hiện các dự án trọng điểm:

4.1. Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành:

Lũy kế vốn đã bố trí cho dự án từ năm 2018 đến năm 2020 là 22.855,035 tỷ đồng: năm 2018 là 4.500 tỷ đồng, năm 2019 là 6.990 tỷ đồng, năm 2020 là 6.705,035 tỷ đồng, năm 2021 là 4.660 tỷ đồng.

Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước, đến thời điểm báo cáo Dự án đã giải ngân là 13.251,535 tỷ đồng, đạt 58% kế hoạch đã giao, trong đó kế hoạch năm 2021 giải ngân là 908,314 tỷ đồng, đạt 19,5%.

4.2. Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020:

4.2.1. Về giải ngân: Số vốn giải ngân đến hết ngày thời điểm báo cáo là 12.036,279 tỷ đồng, đạt 82,6% kế hoạch năm 2021 được giao (14.568,039 tỷ đồng⁽⁵⁾).

4.2.2. Về tình hình thực hiện:

Theo báo cáo của Bộ Giao thông vận tải đến ngày 09/12/2021, tình hình thực hiện Dự án như sau:

a) Về bàn giao mặt bằng, tái định cư và di dời công trình hạ tầng kỹ thuật: Đã bàn giao mặt bằng với chiều dài tuyến 652,395km/652,86km (đạt 99,9%); hoàn thành 79/83 khu (đạt 94%); đang triển khai thi công 04 khu, dự kiến hoàn thành 03 khu trong tháng 12/2021; riêng 01 khu TĐC thuộc dự án Phan Thiết - Dầu Giây qua địa bàn tỉnh Đồng Nai dự kiến hoàn thành công tác xây dựng vào cuối năm 2021 (hiện nay địa phương đã bố trí tạm cư).

b) Về tình hình triển khai thi công

Hiện đã khởi công xây dựng 11/11 dự án thành phần. Tình hình triển khai cụ thể như sau:

⁽⁴⁾ Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam (0%); Bộ Thông tin và Truyền thông (2,9%); Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh (5,36%)

⁽⁵⁾ Điều chỉnh giảm 765,781 tỷ đồng so với tháng trước tại Quyết định số 1963/QĐ-BGTVT ngày 15/11/2021 của Bộ Giao thông vận tải

(1) Đối với 10 dự án đã khởi công xây dựng:

- Đối với 03 dự án đầu tư công ban đầu theo Nghị quyết số 52/2017/QH14: dự án thành phần đoạn Cao Bồ - Mai Sơn khối lượng hoàn thành tại dự án đạt 95,6% giá trị các hợp đồng, trong đó gói thầu xây lắp chính đã hoàn thành 98,11% giá trị hợp đồng, dự kiến hoàn thành toàn bộ dự án đúng tiến độ yêu cầu (trong tháng 12/2021, trừ hệ thống ITS sẽ triển khai thực hiện trong năm 2022); dự án cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu khối lượng hoàn thành tại dự án đạt 43,7% giá trị các hợp đồng, tiến độ đáp ứng kế hoạch đề ra; riêng đoạn Cam Lộ - La Sơn khối lượng hoàn thành tại dự án đạt 70,2% giá trị các hợp đồng xây lắp, khả năng không hoàn thành đúng kế hoạch vào năm 2021 do một số nguyên nhân như bão lũ khu vực miền Trung năm 2020, dịch COVID-19, khó khăn trong nguồn vật liệu đất đắp nền và chậm trễ trong công tác GPMB đối với những đoạn phải xử lý nền đất yếu trong giai đoạn đầu thực hiện dự án.

- Đối với 03 dự án được chuyển đổi theo Nghị quyết số 117/2020/QH14: đoạn Mai Sơn - QL45 khối lượng hoàn thành tại dự án đạt 41,16% giá trị các hợp đồng. Tiến độ thực hiện dự án đến nay cơ bản đáp ứng kế hoạch đề ra; đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết khối lượng hoàn thành tại dự án đạt 17,83% giá trị các hợp đồng và đoạn Phan Thiết - Dầu Giây khối lượng hoàn thành đạt 24,23% tổng giá trị hợp đồng, tiến độ thực hiện 02 dự án này đến nay có chậm so với kế hoạch, nguyên nhân chủ yếu do khó khăn về nguồn cung vật liệu đất đắp trong giai đoạn đầu triển khai dự án, ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, thời tiết các tháng gần đây mưa nhiều. Riêng đối với đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết thì nguyên nhân chủ quan từ nhà thầu thi công chưa chủ động tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để triển khai thi công.

- Đối với 02 dự án mới được chuyển đổi theo Nghị quyết số 1213/NQ-UBTVQH14: đoạn QL45 - Nghi Sơn khối lượng hoàn thành tại dự án đạt 7,09% giá trị các hợp đồng, tiến độ thực hiện dự án đến nay cơ bản đáp ứng kế hoạch đề ra; đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu khối lượng hoàn thành tại dự án đạt 7,0% giá trị các hợp đồng, tiến độ thực hiện dự án đến nay cơ bản đáp ứng kế hoạch đề ra.

- Đối với 03 dự án đầu tư theo hình thức PPP:

+ Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt: Hiện nhà đầu tư đang thực hiện công tác chuẩn bị thi công và thực hiện các thủ tục huy động tín dụng; khối lượng hoàn thành tại dự án đạt 0,5 % giá trị chi phí xây lắp, hiện Dự án đang chậm tiến độ so với tiến độ quy định trong Hợp đồng dự án. Nhà đầu tư đã góp 630 tỷ đồng/571 tỷ đồng vốn chủ sở hữu.

+Đoạn Nha Trang - Cam Lâm: Hiện nhà đầu tư đang thi công và thực hiện các thủ tục huy động tín dụng. Đến nay khối lượng hoàn thành tại dự án đạt 15% giá trị chi phí xây lắp. Nhà đầu tư đã góp 514 tỷ đồng/511 tỷ đồng vốn chủ

sở hữu.

+ Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo: Hiện nhà đầu tư đã có thông báo khởi công và triển khai một số công việc trên hiện trường; doanh nghiệp dự án đã ký hợp đồng tính dụng với Ngân hàng TP Bank (1.700 tỷ đồng) và 02 hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với tổng vốn huy động là 1.056 tỷ đồng. Giá trị sản lượng đạt khoảng 1,0% giá trị chi phí xây lắp. Nhà đầu tư đã góp 731 tỷ đồng /1.030 tỷ đồng vốn chủ sở hữu.

Sau khi được Chính phủ ban hành Nghị quyết số 133/NQ-CP ngày 19/10/2021 điều chỉnh nội dung Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16/6/2021, trong đó, cho phép địa phương được điều chỉnh nâng công suất khai thác theo nhu cầu các dự án trong phạm vi trữ lượng đã được cấp phép. Hiện nay, các Bộ, ngành, địa phương đã tiếp tục triển khai thực hiện và không còn vướng mắc.

5. Một số nguyên nhân làm chậm tiến độ giải ngân vốn đầu tư công:

Các nguyên nhân chậm giải ngân vốn đầu tư công đã được Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại các báo cáo hàng tháng, đồng thời, qua kết quả kiểm tra tại 6 đoàn công tác của Chính phủ, Bộ Tài chính nhận thấy vẫn còn một số tồn tại, gây ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân vốn đầu tư công như:

- Công tác giao kế hoạch còn chậm. Các dự án khởi công mới đến tháng 7, Quốc hội mới thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; tháng 9, Thủ tướng Chính phủ mới giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, nên cuối tháng 9, đầu tháng 10 các bộ, cơ quan trung ương và địa phương mới phân bổ và giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương cho các dự án khởi công mới. Mặt khác, hiện nay, một số đơn vị còn nhiều dự án khởi công mới vẫn đang phải chờ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được thông qua theo quy định tại Nghị quyết số 129/2020/QH14 của Quốc hội với tỷ lệ kế hoạch vốn năm 2021 bố trí cho các dự án này rất lớn như: Bộ Thông tin và Truyền thông (95% kế hoạch); Bộ Nội vụ (87%); Bộ Ngoại giao (86%); do đó, tỷ lệ giải ngân của các đơn vị này đạt rất thấp.

- Vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng do việc tuyên truyền đến người dân về chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng còn chưa đầy đủ; còn tình trạng thiếu minh bạch và công bằng trong lập phương án đền bù giải phóng mặt bằng, gây tâm lý không tin tưởng trong người dân, dẫn tới người dân cố tình không di dời hoặc khiếu kiện vượt cấp để mong được hưởng thêm quyền lợi trong đền bù giải phóng mặt bằng.

- Dịch bệnh Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp, việc không chế khó khăn hơn nhiều so với năm 2020, nhiều địa phương phải thực hiện giãn cách xã hội trong thời gian dài để phòng, chống đại dịch, làm ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế nói chung và hoạt động đầu tư công nói riêng. Công tác triển

khai phòng, chống dịch bệnh tại một số địa phương còn thiếu thống nhất, đồng bộ làm ảnh hưởng đến việc lưu thông hàng hóa, nguyên vật liệu xây dựng, chậm tiến độ triển khai dự án. Hầu hết các công trình xây dựng phải tạm dừng thi công tại khu vực có mức nguy cơ rất cao. Các dự án ODA cũng chịu tác động nặng nề của dịch bệnh do hầu hết các hoạt động đều gắn với yếu tố nước ngoài từ khâu nhập máy móc, thiết bị cho đến huy động chuyên gia, nhân công, nhà thầu nước ngoài, tư vấn giám sát,...; bên cạnh đó việc giải ngân chậm do nhiều dự án phải thực hiện điều chỉnh hiệp định vay, gia hạn thời gian thực hiện dự án, thống nhất với nhà tài trợ về kế hoạch thực hiện, công tác đấu thầu,...

- Giá các vật liệu xây dựng trên thị trường tăng mạnh, nhất là sắt, thép xây dựng, xi măng, cát, sỏi,... tác động trực tiếp đến chi phí của doanh nghiệp, nhà thầu xây dựng, ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thi công dự án.

- Công tác tổ chức thực hiện còn nhiều hạn chế, sự lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện ở một số Bộ, ngành, địa phương còn thiếu quyết liệt, sâu sát, cụ thể, thiếu quyết tâm chính trị, vai trò người đứng đầu chưa được phát huy;

- Công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp và chủ đầu tư chưa tốt trong quá trình liên thông giải quyết thủ tục hành chính và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

- Công tác chuẩn bị dự án còn sơ sài, chất lượng kém, năng lực chuyên môn của một số cán bộ quản lý dự án, tư vấn giám sát, nhà thầu,... còn nhiều bất cập, chưa đáp ứng được yêu cầu nên dự án phải thực hiện điều chỉnh, làm chậm tiến độ chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, công tác thẩm định, tư vấn còn chậm;

- Việc phân bổ vốn còn dàn trải, thiếu tập trung, lập kế hoạch vốn chưa sát với thực tế;

- Kỷ cương kỷ luật chưa nghiêm, công tác thanh tra, kiểm tra còn hạn chế, việc xử lý các vi phạm, chậm trễ trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công chưa kịp thời, nghiêm minh;

- Việc sửa đổi bổ sung một số quy định pháp luật còn chậm...

III. Kiến nghị của Bộ Tài chính:

1. Đề nghị các Bộ, ngành trung ương và địa phương tiếp tục có giải pháp thực hiện quyết liệt các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và của các Đoàn kiểm tra của Chính phủ nhằm thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 đạt ở mức cao nhất theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 của Chính phủ (phần đầu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2021 đạt 95% -100% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao từ đầu năm).

2. Đối với các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương được điều chỉnh tăng kế hoạch vốn năm 2021 (theo Quyết định số 1915/QĐ-TTg ngày

15/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ), đề nghị khẩn trương phân bổ kế hoạch vốn cho các dự án để triển khai ngay, đẩy nhanh tiến độ giải ngân.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

13

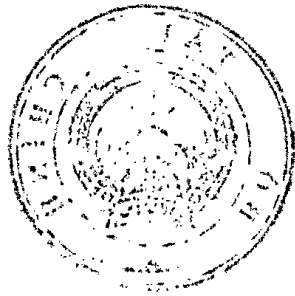
Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Công TTĐT (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN và TCĐN;
- Vụ: I, NSNN, TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Công TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (5b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
TÀI CHÍNH**



Ta Anh Tuấn



TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2021
(Kèm theo công văn số: **19744** /BTC-ĐT ngày **24** tháng **12** năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	461.300.000	505.179.006	67.274.125	109,51%	23.395.119	5,07%	
	VỐN TRONG NƯỚC	409.750.000	461.169.723	67.274.125	112,55%	15.854.402	3,87%	
	VỐN NƯỚC NGOÀI	51.550.000	44.009.283	-	85,37%	7.540.717	14,63%	
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	255.300.000	308.848.178	67.274.125	120,97%	13.725.947	5,38%	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	206.000.000	196.330.828	-	95,31%	9.669.172	4,69%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	106.006.140	99.575.517	-	93,93%	6.430.623	6,07%	
	VỐN TRONG NƯỚC	89.207.229	87.979.576	-	98,62%	1.227.653	1,38%	
	VỐN NƯỚC NGOÀI	16.798.911	11.595.941	-	69,03%	5.202.970	30,97%	
1	Văn phòng Chính phủ	230.300	230.300	-	100,00%	-	0,00%	
2	Văn phòng Quốc hội	162.300	162.300	-	100,00%	-	0,00%	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	271.351	271.351	-	100,00%	-	0,00%	
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	180.000	143.107	-	79,50%	36.893	20,50%	
5	Toà án nhân dân tối cao	1.300.000	1.300.000	-	100,00%	-	0,00%	
6	Viện KSND tối cao	745.980	745.980	-	100,00%	-	0,00%	
7	Bộ Công an	7.696.583	7.696.583	-	100,00%	-	0,00%	
8	Bộ Quốc phòng	17.387.265	15.525.623	-	89,29%	1.861.642	10,71%	
9	Bộ Ngoại giao	418.800	418.800	-	100,00%	-	0,00%	
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	9.846.000	9.846.000	-	100,00%	-	0,00%	
11	Bộ Giao thông vận tải	42.995.964	42.995.964	-	100,00%	-	0,00%	
12	Bộ Công thương	1.076.415	372.420	-	34,60%	703.995	65,40%	
13	Bộ Xây dựng	671.240	671.240	-	100,00%	-	0,00%	
14	Bộ Y tế	1.003.900	638.900	-	63,64%	365.000	36,36%	
15	Bộ Giáo dục và ĐT	1.697.751	1.629.976	-	96,01%	67.775	3,99%	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	475.055	413.255	-	86,99%	61.800	13,01%	
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	830.785	830.785	-	100,00%	-	0,00%	
18	Bộ Lao động - TB XH	837.200	807.700	-	96,48%	29.500	3,52%	
19	Bộ Tài chính	214.700	214.700	-	100,00%	-	0,00%	
20	Bộ Tư pháp	319.900	319.900	-	100,00%	-	0,00%	
21	Ngân hàng nhà nước	203.400	203.400	-	100,00%	-	0,00%	
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	292.865	292.865	-	100,00%	-	0,00%	
23	Bộ Nội vụ	555.200	555.200	-	100,00%	-	0,00%	
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.028.700	1.028.700	-	100,00%	-	0,00%	
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	521.400	15.144	-	2,90%	506.256	97,10%	
26	Ủy ban dân tộc	15.300	-	-	0,00%	15.300	100,00%	
27	Thanh tra Chính phủ	84.070	84.070	-	100,00%	-	0,00%	
28	Kiểm toán nhà nước	1.035.300	1.035.300	-	100,00%	-	0,00%	
29	UB Trung ương Mặt trận TQVN	24.000	24.000	-	100,00%	-	0,00%	
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.000	167.000	-	100,00%	-	0,00%	
31	Thông tấn xã VN	87.900	87.900	-	100,00%	-	0,00%	
32	Đài Truyền hình VN	197.300	197.300	-	100,00%	-	0,00%	
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	350.000	350.000	-	100,00%	-	0,00%	
34	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.826.100	1.666.500	-	43,56%	2.159.600	56,44%	
35	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	86.500	86.500	-	100,00%	-	0,00%	
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	572.138	452.600	-	79,11%	119.538	20,89%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
37	Đại học Quốc gia TP HCM	936.500	462.272	-	49,36%	474.228	50,64%	
38	Tổng liên đoàn LĐVN	82.500	82.500	-	100,00%	-	0,00%	
39	Liên minh HTX VN	600.000	600.000	-	100,00%	-	0,00%	
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	300.000	300.000	-	100,00%	-	0,00%	
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	141.500	112.404	-	79,44%	29.096	20,56%	
42	Hội Nông dân VN	59.992	59.992	-	100,00%	-	0,00%	
43	Hội Nhà báo VN	704	704	-	100,00%	-	0,00%	
44	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam	20.000	20.000	-	100,00%	-	0,00%	
45	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	24.300	24.300	-	100,00%	-	0,00%	
46	BQL KCNC Hoà Lạc	540.574	540.574	-	100,00%	-	0,00%	
47	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	104.800	104.800	-	100,00%	-	0,00%	
48	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.789.600	2.789.600	-	100,00%	-	0,00%	
49	Tập đoàn Điện lực	654.800	654.800	-	100,00%	-	0,00%	
50	Ngân hàng phát triển	2.342.208	2.342.208	-	-	-	0,00%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	355.293.860	405.603.489	67.274.125	114,16%	16.964.496	4,77%	
	VỐN TRONG NƯỚC	320.542.771	373.190.147	67.274.125	116,42%	14.626.749	4,56%	
	VỐN NƯỚC NGOÀI	34.751.089	32.413.342	-	93,27%	2.337.747	6,73%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	255.300.000	308.848.178	67.274.125	120,97%	13.725.947	5,38%	
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	99.993.860	96.755.311	-	96,76%	3.238.549	3,24%	
	Vốn trong nước	65.242.771	64.341.969	-	98,62%	900.802	1,38%	
	Vốn nước ngoài	34.751.089	32.413.342	-	93,27%	2.337.747	6,73%	
1	HÀ GIANG	2.986.035	3.611.340	625.305	120,94%	-	0,00%	
2	TUYÊN QUANG	2.505.389	3.210.599	705.210	128,15%	-	0,00%	
3	CAO BẰNG	2.709.177	2.309.576	-	85,25%	399.601	14,75%	
4	LẠNG SƠN	2.761.784	2.911.784	150.000	105,43%	-	0,00%	
5	LÀO CAI	3.168.577	4.803.276	1.634.699	151,59%	-	0,00%	
6	YÊN BÁI	2.957.827	3.561.817	603.990	120,42%	-	0,00%	
7	THÁI NGUYÊN	3.606.875	5.291.252	1.731.518	146,70%	47.141	1,31%	
8	BẮC KẠN	2.261.387	2.298.997	37.610	101,66%	-	0,00%	
9	PHÚ THỌ	2.717.046	2.426.698	33.200	89,31%	323.548	11,91%	
10	BẮC GIANG	4.902.851	6.600.824	1.697.973	134,63%	-	0,00%	
11	HOÀ BÌNH	3.512.645	3.312.091	-	94,29%	200.554	5,71%	
12	SƠN LA	3.371.974	3.345.785	150.000	99,22%	176.189	5,23%	
13	LAI CHÂU	1.762.137	1.630.635	6.300	92,54%	137.802	7,82%	
14	ĐIỆN BIÊN	2.589.428	2.282.653	6.225	88,15%	313.000	12,09%	
15	HÀ NỘI	41.688.264	46.141.326	4.453.062	110,68%	-	0,00%	
16	HẢI PHÒNG	7.291.041	13.614.488	6.323.447	186,73%	-	0,00%	
17	QUẢNG NINH	9.322.524	18.011.371	8.688.847	193,20%	-	0,00%	
18	HẢI DƯƠNG	3.553.601	3.553.601	-	100,00%	-	0,00%	
19	HƯNG YÊN	3.880.190	5.654.874	1.774.684	145,74%	-	0,00%	
20	VĨNH PHÚC	6.661.298	9.190.180	2.528.882	137,96%	-	0,00%	
21	BẮC NINH	5.972.455	8.945.109	2.972.654	149,77%	-	0,00%	
22	HÀ NAM	2.343.973	4.137.954	1.995.399	176,54%	201.418	8,59%	
23	NAM ĐỊNH	4.036.997	4.456.997	420.000	110,40%	-	0,00%	
24	NINH BÌNH	3.043.742	4.757.826	1.714.084	156,32%	-	0,00%	
25	THÁI BÌNH	3.336.343	5.437.579	2.120.243	162,98%	19.007	0,57%	

STT	Nội dung	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai			Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
26	THANH HOÁ	9.218.093	8.647.053	-	93,81%	571.040	6,19%	
27	NGHỆ AN	5.859.945	6.494.945	650.000	110,84%	15.000	0,26%	
28	HÀ TỈNH	6.821.612	8.231.376	1.725.263	120,67%	315.499	4,62%	
29	QUẢNG BÌNH	4.235.114	4.305.757	70.643	101,67%	-	0,00%	
30	QUẢNG TRỊ	3.220.415	2.944.278	288.973	91,43%	565.110	17,55%	
31	THỪA THIÊN HUẾ	3.613.207	5.336.052	1.722.845	147,68%	-	0,00%	
32	ĐÀ NẴNG	7.075.110	9.481.522	2.406.412	134,01%	-	0,00%	
33	QUẢNG NAM	4.491.674	5.303.538	811.864	118,07%	-	0,00%	
34	QUẢNG NGÃI	3.643.489	4.344.476	758.700	119,24%	57.713	1,58%	
35	BÌNH ĐỊNH	6.811.336	8.372.036	1.560.700	122,91%	-	0,00%	
36	PHÚ YÊN	3.650.579	5.493.579	1.843.000	150,49%	-	0,00%	
37	KHÁNH HOÀ	3.784.535	2.587.419	-	68,37%	1.197.116	31,63%	
38	NINH THUẬN	1.707.426	1.875.537	168.111	109,85%	-	0,00%	
39	BÌNH THUẬN	4.152.616	4.162.174	9.558	100,23%	-	0,00%	
40	ĐẮC LẮC	3.303.909	5.559.138	2.255.229	168,26%	-	0,00%	
41	ĐẮC NÔNG	1.946.833	1.966.833	20.000	101,03%	-	0,00%	
42	GIA LAI	3.101.937	3.313.937	212.000	106,83%	-	0,00%	
43	KON TUM	2.214.908	2.278.908	64.000	102,89%	-	0,00%	
44	LÂM ĐỒNG	4.904.044	5.321.591	552.317	108,51%	134.770	2,75%	
45	TP HỒ CHÍ MINH	46.072.965	35.749.218	-	77,59%	10.323.747	22,41%	
46	ĐỒNG NAI	12.022.783	13.093.433	1.070.650	108,91%	-	0,00%	
47	BÌNH DƯƠNG	10.242.750	12.296.699	2.113.840	120,05%	59.891	0,58%	
48	BÌNH PHƯỚC	3.590.587	6.346.782	2.756.195	176,76%	-	0,00%	
49	TÂY NINH	3.735.400	4.554.270	818.870	121,92%	-	0,00%	
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	7.795.130	10.698.531	2.915.401	137,25%	12.000	0,15%	
51	LONG AN	5.077.246	5.248.246	171.000	103,37%	-	0,00%	
52	TIỀN GIANG	3.603.080	3.701.480	98.400	102,73%	-	0,00%	
53	BẾN TRE	3.591.551	4.479.759	888.208	124,73%	-	0,00%	
54	TRÀ VINH	2.988.198	2.988.198	-	100,00%	-	0,00%	
55	VĨNH LONG	3.883.377	4.370.637	487.260	112,55%	-	0,00%	
56	CẦN THƠ	7.175.691	6.086.716	-	84,82%	1.088.975	15,18%	
57	HẬU GIANG	2.812.918	2.917.676	104.758	103,72%	-	0,00%	
58	SÓC TRĂNG	4.160.885	3.576.460	-	85,95%	584.425	14,05%	
59	AN GIANG	4.960.182	5.248.136	341.289	105,81%	53.335	1,08%	
60	ĐỒNG THÁP	4.488.804	4.488.804	-	100,00%	-	0,00%	
61	KIÊN GIANG	5.247.827	5.247.827	-	100,00%	-	0,00%	
62	BẠC LIÊU	3.374.348	3.206.733	-	95,03%	167.615	4,97%	
63	CÀ MAU	3.769.796	3.785.103	15.307	100,41%	-	0,00%	

**DANH SÁCH CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG
CHƯA PHÂN BỔ HẾT VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG KẾ HOẠCH NĂM 2021**
Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được (Cập nhật đến thời điểm báo cáo)

(Kèm theo công văn số: 14744 /BTC-ĐT ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Học viện Chính trị - Hành chính QG-HCM	180.000	143.107	79,50%	36.893	20,50%	
	Vốn trong nước	180.000	143.107	79,50%	36.893	20,50%	
2	Bộ Quốc phòng	17.387.265	15.525.623	89,29%	1.861.642	10,71%	
	Vốn nước ngoài	2.873.398	1.011.756	35,21%	1.861.642	64,79%	
3	Bộ Công thương	1.076.415	372.420	34,60%	703.995	65,40%	
	Vốn trong nước	688.000	372.420	54,13%	315.580	45,87%	
	Vốn nước ngoài	388.415	-	-	388.415	100,00%	
4	Bộ Y tế	1.003.900	638.900	63,64%	365.000	36,36%	
	Vốn nước ngoài	566.000	201.000	35,51%	365.000	64,49%	
5	Bộ Giáo dục và ĐT	1.697.751	1.629.976	96,01%	67.775	3,99%	
	Vốn nước ngoài	955.151	887.376	92,90%	67.775	7,10%	
6	Bộ Khoa học và Công nghệ	475.055	413.255	86,99%	61.800	13,01%	
	Vốn trong nước	312.900	251.100	80,25%	61.800	19,75%	
7	Bộ Lao động - TB XH	837.200	807.700	96,48%	29.500	3,52%	
	Vốn nước ngoài	88.500	59.000	66,67%	29.500	33,33%	
8	Bộ Thông tin và Truyền Thông	521.400	15.144	2,90%	506.256	97,10%	
	Vốn trong nước	521.400	15.144	2,90%	506.256	97,10%	
9	Ủy ban dân tộc	15.300	-	0,00%	15.300	100,00%	
	Vốn trong nước	15.300	-	0,00%	15.300	100,00%	
10	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.826.100	1.666.500	43,56%	2.159.600	56,44%	
	Vốn nước ngoài	3.115.600	956.000	30,68%	2.159.600	69,32%	
11	Đại học Quốc gia Hà Nội	572.138	452.600	79,11%	119.538	20,89%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
	Vốn nước ngoài	119.538	-	0,00%	119.538	100,00%	
12	Đại học Quốc gia TP HCM	936.500	462.272	49,36%	474.228	50,64%	
	Vốn trong nước	725.000	462.272	63,76%	262.728	36,24%	
	Vốn nước ngoài	211.500	-		211.500	100,00%	
13	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	141.500	112.404	79,44%	29.096	20,56%	
	Vốn trong nước	141.500	112.404	79,44%	29.096	20,56%	
II	ĐỊA PHƯƠNG						
1	CAO BANG	1.669.997	1.369.997	82,04%	300.000	17,96%	
	Vốn trong nước	1.054.814	754.814	71,56%	300.000	28,44%	
2	THAI NGUYEN	1.179.467	1.132.326	96,00%	47.141	4,00%	
	Vốn nước ngoài	593.915	546.774	92,06%	47.141	7,94%	
3	PHU THO	1.510.426	1.186.878	78,58%	323.548	21,42%	
	Vốn nước ngoài	515.626	192.078	37,25%	323.548	62,75%	
4	SON LA	1.754.054	1.577.865	89,96%	176.189	10,04%	
	Vốn nước ngoài	349.429	173.240	49,58%	176.189	50,42%	
5	LAI CHAU	980.917	843.115	85,95%	137.802	14,05%	
	Vốn trong nước	948.917	811.115	85,48%	137.802	14,52%	
6	DIEN BIEN	1.735.798	1.422.798	81,97%	313.000	18,03%	
	Vốn trong nước	1.556.626	1.243.626	79,89%	313.000	20,11%	
7	HA NAM	943.145	741.727	78,64%	201.418	21,36%	
	Vốn nước ngoài	361.583	160.165	44,30%	201.418	55,70%	
8	THAI BINH	1.469.883	1.450.876	98,71%	19.007	1,29%	
	Vốn nước ngoài	121.394	102.387	84,34%	19.007	15,66%	
9	NGHE AN	2.166.065	2.151.065	99,31%	15.000	0,69%	
	Vốn nước ngoài	631.350	616.350	97,62%	15.000	2,38%	
10	HA TINH	4.753.022	4.437.523	93,36%	315.499	6,64%	
	Vốn nước ngoài	1.473.095	1.157.596	78,58%	315.499	21,42%	
11	QUANG TRI	2.176.705	1.611.595	74,04%	565.110	25,96%	
	Vốn trong nước	1.062.853	912.853	85,89%	150.000	14,11%	
	Vốn nước ngoài	1.113.852	698.742	62,73%	415.110	37,27%	
12	QUANG NGAI	1.054.859	997.146	94,53%	57.713	5,47%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn NSTW Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Kế hoạch chưa triển khai, phân bổ		Ghi chú
			Tổng số	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3	4	5=4/3	6=3-4	7=6/3	9
	Vốn nước ngoài	214.039	156.326	73,04%	57.713	26,96%	
13	KHÁNH HOÀ	644.695	495.564	76,87%	149.131	23,13%	
	Vốn nước ngoài	255.245	106.114	41,57%	149.131	58,43%	
14	LÂM ĐỒNG	1.895.064	1.760.294	92,89%	134.770	7,11%	
	Vốn nước ngoài	257.495	122.725	47,66%	134.770	52,34%	
15	BÌNH DƯƠNG	452.090	392.199	86,75%	59.891	13,25%	
	Vốn nước ngoài	100.000	40.109	40,11%	59.891	59,89%	
16	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	608.220	596.220	98,03%	12.000	1,97%	
	Vốn nước ngoài	168.000	156.000	92,86%	12.000	7,14%	
17	CẦN THƠ	2.136.291	2.086.291	97,66%	50.000	2,34%	
	Vốn nước ngoài	1.828.662	1.778.662	97,27%	50.000	2,73%	
18	SÓC TRĂNG	1.671.345	1.486.965	88,97%	184.380	11,03%	
	Vốn nước ngoài	651.915	467.535	71,72%	184.380	28,28%	
19	AN GIANG	1.428.002	1.374.667	96,27%	53.335	3,73%	
	Vốn nước ngoài	418.017	364.682	87,24%	53.335	12,76%	
20	BẠC LIÊU	1.107.198	983.583	88,84%	123.615	11,16%	
	Vốn nước ngoài	264.774	141.159	53,31%	123.615	46,69%	

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2021
KỶ BÁO CÁO: THÁNG 12**

(Kèm theo công văn số: **14749** /BTC-ĐT ngày **24 tháng 12 năm 2021** của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021				Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021							
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm			Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHI Vgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHI Vgiao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	608.856.142	80.282.017	528.574.125	461.300.000	505.179.006	67.274.125	340.308.978	55,89%	45.642.028	56,85%	294.666.950	55,75%	414.849.967	68,14%	58.271.123	72,58%	356.578.844	67,46%
	VỐN TRONG NƯỚC	550.636.052	73.611.926	477.024.125	409.750.000	461.169.723	67.274.125	324.460.026	58,92%	41.356.126	56,18%	283.103.900	59,35%	396.205.541	71,95%	53.424.645	72,58%	342.780.896	71,86%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	58.220.090	6.670.090	51.550.000	51.550.000	44.009.283	-	15.848.952	27,22%	4.285.902	64,26%	11.563.051	22,43%	18.644.427	32,02%	4.846.478	72,66%	13.797.949	26,77%
A	VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	355.647.579	33.073.454	322.574.125	255.300.000	308.848.178	67.274.125	209.992.121	59,05%	19.369.058	58,56%	190.623.063	59,09%	260.462.451	73,24%	25.718.069	77,76%	234.744.382	72,77%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	253.208.563	47.208.563	206.000.000	206.000.000	196.330.828	-	130.316.857	51,47%	26.272.970	55,65%	104.043.887	50,51%	154.387.517	60,97%	32.553.054	68,96%	121.834.463	59,14%
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	251.620.578	45.620.578	206.000.000	206.000.000	196.330.828	-	129.307.920	51,39%	25.264.033	55,38%	104.043.887	50,51%	153.175.545	60,88%	31.341.082	68,70%	121.834.463	59,14%
	Vốn trong nước	193.400.487	38.950.487	154.450.000	154.450.000	152.321.545	-	113.458.968	58,67%	20.978.131	53,86%	92.480.837	59,88%	134.531.118	69,56%	26.494.604	68,02%	108.036.514	69,95%
	Vốn nước ngoài	58.220.090	6.670.090	51.550.000	51.550.000	44.009.283	-	15.848.952	27,22%	4.285.902	64,26%	11.563.051	22,43%	18.644.427	32,02%	4.846.478	72,66%	13.797.949	26,77%
	Vốn Chương trình MTQG	1.819.758	1.819.758	-	-	-	-	1.148.196	63,10%	1.148.196	63,10%	-	#DIV/0!	1.389.356	76,35%	1.389.356	76,35%	-	#DIV/0!
	Vốn trong nước	1.587.985	1.587.985	-	-	-	-	1.008.937	63,54%	1.008.937	63,54%	-	#DIV/0!	1.211.971	76,32%	1.211.971	76,32%	-	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	231.773	231.773	-	-	-	-	139.259	60,08%	139.259	60,08%	-	#DIV/0!	177.385	76,53%	177.385	76,53%	-	#DIV/0!
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	128.338.997	22.332.857	106.006.140	106.006.140	99.575.517	-	74.287.304	57,88%	14.104.632	63,16%	60.182.672	56,77%	85.318.716	66,48%	17.053.986	76,36%	68.264.730	64,40%
	VỐN TRONG NƯỚC	108.645.731	19.438.502	89.207.229	89.207.229	87.979.576	-	66.700.464	61,39%	11.337.910	58,33%	55.362.554	62,06%	76.987.210	70,86%	14.280.899	73,47%	62.706.311	70,29%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	19.693.265	2.894.354	16.798.911	16.798.911	11.595.941	-	7.586.840	38,53%	2.766.722	95,59%	4.820.118	28,69%	8.331.507	42,31%	2.773.087	95,81%	5.558.419	33,09%
I	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	128.338.997	22.332.857	106.006.140	106.006.140	99.575.517	-	74.287.304	57,88%	14.104.632	63,16%	60.182.672	56,77%	85.318.716	66,48%	17.053.986	76,36%	68.264.730	64,40%
	Vốn trong nước	108.645.731	19.438.502	89.207.229	89.207.229	87.979.576	-	66.700.464	61,39%	11.337.910	58,33%	55.362.554	62,06%	76.987.210	70,86%	14.280.899	73,47%	62.706.311	70,29%
	Vốn nước ngoài	19.693.265	2.894.354	16.798.911	16.798.911	11.595.941	-	7.586.840	38,53%	2.766.722	95,59%	4.820.118	28,69%	8.331.507	42,31%	2.773.087	95,81%	5.558.419	33,09%
2	Vốn Chương trình MTQG	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
I	Văn phòng Chính phủ	431.084	200.784	230.300	230.300	230.300	-	142.262	33,00%	46.106	22,96%	96.156	41,75%	329.382	76,41%	173.632	86,48%	155.750	67,63%
a	Vốn trong nước	431.084	200.784	230.300	230.300	230.300	-	142.262	33,00%	46.106	22,96%	96.156	41,75%	329.382	76,41%	173.632	86,48%	155.750	67,63%
2	Văn phòng Quốc hội	208.640	46.340	162.300	162.300	162.300	-	150.173	71,98%	4.335	9,35%	145.838	89,86%	186.290	89,29%	40.340	87,05%	145.950	89,93%
a	Vốn trong nước	208.640	46.340	162.300	162.300	162.300	-	150.173	71,98%	4.335	9,35%	145.838	89,86%	186.290	89,29%	40.340	87,05%	145.950	89,93%
3	Văn phòng Trung ương Đảng	278.723	7.372	271.351	271.351	271.351	-	135.897	48,76%	2.138	29,00%	133.759	49,29%	197.272	70,78%	7.372	100,00%	189.900	69,98%
a	Vốn trong nước	278.723	7.372	271.351	271.351	271.351	-	135.897	48,76%	2.138	29,00%	133.759	49,29%	197.272	70,78%	7.372	100,00%	189.900	69,98%
4	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	187.191	7.191	180.000	180.000	143.107	-	33.071	17,67%	4.132	57,46%	28.939	16,08%	45.391	24,25%	7.191	100,00%	38.200	21,22%
a	Vốn trong nước	187.191	7.191	180.000	180.000	143.107	-	33.071	17,67%	4.132	57,46%	28.939	16,08%	45.391	24,25%	7.191	100,00%	38.200	21,22%
5	Toà án nhân dân tối cao	1.672.227	372.227	1.300.000	1.300.000	1.300.000	-	679.356	40,63%	146.737	39,42%	532.619	40,97%	994.500	59,47%	309.500	83,15%	685.000	52,69%
a	Vốn trong nước	1.672.227	372.227	1.300.000	1.300.000	1.300.000	-	679.356	40,63%	146.737	39,42%	532.619	40,97%	994.500	59,47%	309.500	83,15%	685.000	52,69%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021				Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021							
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/ địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
6	Viện KSNĐ tối cao	973.753	227.773	745.980	745.980	745.980		388.449	39,89%	86.529	37,99%	301.920	40,47%	675.145	69,33%	199.665	87,66%	475.480	63,74%
a	Vốn trong nước	973.753	227.773	745.980	745.980	745.980		388.449	39,89%	86.529	37,99%	301.920	40,47%	675.145	69,33%	199.665	87,66%	475.480	63,74%
7	Bộ Công an	8.753.142	1.056.559	7.696.583	7.696.583	7.696.583		6.246.148	71,36%	988.505	93,56%	5.257.643	68,31%	6.710.392	76,66%	1.033.574	97,82%	5.676.818	73,76%
a	Vốn trong nước	8.753.142	1.056.559	7.696.583	7.696.583	7.696.583		6.246.148	71,36%	988.505	93,56%	5.257.643	68,31%	6.710.392	76,66%	1.033.574	97,82%	5.676.818	73,76%
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
8	Bộ Quốc phòng	24.291.532	6.904.267	17.387.265	17.387.265	15.525.623		14.255.889	58,69%	6.581.384	95,32%	7.674.505	44,14%	15.181.519	62,50%	6.836.354	99,02%	8.345.165	48,00%
a	Vốn trong nước	21.418.134	6.904.267	14.513.867	14.513.867	14.513.867		14.255.889	66,56%	6.581.384	95,32%	7.674.505	52,88%	14.781.519	69,01%	6.836.354	99,02%	7.945.165	54,74%
b	Vốn nước ngoài	2.873.398	-	2.873.398	2.873.398	1.011.756		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	400.000	13,92%	-	#DIV/0!	400.000	13,92%
9	Bộ Ngoại giao	978.452	559.652	418.800	418.800	418.800		64.159	6,56%	51.022	9,12%	13.137	3,14%	462.704	47,29%	382.815	68,40%	79.889	19,08%
a	Vốn trong nước	978.452	559.652	418.800	418.800	418.800		64.159	6,56%	51.022	9,12%	13.137	3,14%	462.704	47,29%	382.815	68,40%	79.889	19,08%
10	Bộ Nông nghiệp và PTNT	11.044.610	1.198.610	9.846.000	9.846.000	9.846.000		7.672.279	69,47%	975.067	81,35%	6.697.212	68,02%	8.646.541	78,29%	1.178.180	98,30%	7.468.361	75,85%
a	Vốn trong nước	8.188.546	1.187.546	7.001.000	7.001.000	7.001.000		6.338.471	77,41%	965.003	81,26%	5.373.468	76,75%	7.296.234	89,10%	1.168.116	98,36%	6.128.118	87,53%
b	Vốn nước ngoài	2.856.064	11.064	2.845.000	2.845.000	2.845.000		1.333.808	46,70%	10.064	90,96%	1.323.744	46,53%	1.350.307	47,28%	10.064	90,96%	1.340.243	47,11%
11	Bộ Giao thông vận tải	43.463.210	467.246	42.995.964	42.995.964	42.995.964		30.065.902	69,18%	288.379	61,72%	29.777.523	69,26%	33.376.675	76,79%	379.900	81,31%	32.996.775	76,74%
a	Vốn trong nước	38.626.606	467.246	38.159.360	38.159.360	38.159.360		27.358.476	70,83%	288.379	61,72%	27.070.097	70,94%	30.470.884	78,89%	379.900	81,31%	30.090.984	78,86%
b	Vốn nước ngoài	4.836.604	-	4.836.604	4.836.604	4.836.604		2.707.426	55,98%	-	#DIV/0!	2.707.426	55,98%	2.905.791	60,08%	-	#DIV/0!	2.905.791	60,08%
12	Bộ Công thương	1.100.249	23.834	1.076.415	1.076.415	372.420		247.618	22,51%	17.478	73,33%	230.140	21,38%	319.080	29,00%	21.080	88,45%	298.000	27,68%
a	Vốn trong nước	711.834	23.834	688.000	688.000	372.420		247.618	34,79%	17.478	73,33%	230.140	33,45%	319.080	44,83%	21.080	88,45%	298.000	43,31%
b	Vốn nước ngoài	388.415	-	388.415	388.415	-		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
13	Bộ Xây dựng	676.240	5.000	671.240	671.240	671.240		195.199	28,87%	5.000	100,00%	190.199	28,34%	280.354	41,46%	5.000	100,00%	275.354	41,02%
a	Vốn trong nước	676.240	5.000	671.240	671.240	671.240		195.199	28,87%	5.000	100,00%	190.199	28,34%	280.354	41,46%	5.000	100,00%	275.354	41,02%
14	Bộ Y tế	5.227.656	4.223.756	1.003.900	1.003.900	638.900		291.314	5,57%	239.851	5,68%	51.463	5,13%	721.200	13,80%	525.700	12,45%	195.500	19,47%
a	Vốn trong nước	4.661.656	4.223.756	437.900	437.900	437.900		291.314	6,25%	239.851	5,68%	51.463	11,75%	721.200	15,47%	525.700	12,45%	195.500	44,64%
b	Vốn nước ngoài	566.000	-	566.000	566.000	201.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%
15	Bộ Giáo dục và ĐT	2.012.603	314.852	1.697.751	1.697.751	1.629.976		1.025.978	50,98%	254.706	80,90%	771.272	45,43%	1.155.201	57,40%	256.422	81,44%	898.779	52,94%
a	Vốn trong nước	785.627	43.027	742.600	742.600	742.600		494.433	62,93%	35.289	82,02%	459.144	61,83%	556.955	70,89%	37.005	86,00%	519.950	70,02%
b	Vốn nước ngoài	1.226.976	271.825	955.151	955.151	887.376		531.545	43,32%	219.417	80,72%	312.128	32,68%	598.246	48,76%	219.417	80,72%	378.829	39,66%
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	558.066	83.011	475.055	475.055	413.255		59.663	10,69%	39.870	48,03%	19.794	4,17%	208.073	37,28%	68.973	83,09%	139.100	29,28%
a	Vốn trong nước	395.911	83.011	312.900	312.900	251.100		59.663	15,07%	39.870	48,03%	19.794	6,33%	208.073	52,56%	68.973	83,09%	139.100	44,46%
17	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	899.110	68.325	830.785	830.785	830.785		484.640	53,90%	44.495	65,12%	440.145	52,98%	601.337	66,88%	59.914	87,69%	541.423	65,17%
a	Vốn trong nước	887.025	68.325	818.700	818.700	818.700		479.682	54,08%	44.495	65,12%	435.187	53,16%	596.379	67,23%	59.914	87,69%	536.465	65,53%
b	Vốn nước ngoài	12.085	-	12.085	12.085	12.085		4.958	41,03%	-	#DIV/0!	4.958	41,03%	4.958	41,03%	-	#DIV/0!	4.958	41,03%
18	Bộ Lao động - TB XH	855.153	17.953	837.200	837.200	807.700		350.951	41,04%	6.750	37,60%	344.201	41,11%	485.442	56,77%	15.025	83,69%	470.417	56,19%
a	Vốn trong nước	766.653	17.953	748.700	748.700	748.700		350.951	45,78%	6.750	37,60%	344.201	45,97%	470.820	61,41%	15.025	83,69%	455.795	60,88%
b	Vốn nước ngoài	88.500	-	88.500	88.500	59.000		-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	14.622	16,52%	-	#DIV/0!	14.622	16,52%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.Đô: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
19	Bộ Tài chính	1.850.761	1.636.061	214.700	214.700	214.700		839.089	45,34%	685.483	41,90%	153.606	71,54%	1.382.571	74,70%	1.189.550	72,71%	193.021	89,90%
a	Vốn trong nước	1.850.761	1.636.061	214.700	214.700	214.700		839.089	45,34%	685.483	41,90%	153.606	71,54%	1.382.571	74,70%	1.189.550	72,71%	193.021	89,90%
20	Bộ Tư pháp	370.292	50.392	319.900	319.900	319.900		198.045	53,48%	12.179	24,17%	185.867	58,10%	300.923	81,27%	45.800	90,89%	255.123	79,75%
a	Vốn trong nước	370.292	50.392	319.900	319.900	319.900		198.045	53,48%	12.179	24,17%	185.867	58,10%	300.923	81,27%	45.800	90,89%	255.123	79,75%
21	Ngân hàng nhà nước	231.173	27.773	203.400	203.400	203.400		156.850	67,85%	27.773	100,00%	129.077	63,46%	180.173	77,94%	27.773	100,00%	152.400	74,93%
a	Vốn trong nước	231.173	27.773	203.400	203.400	203.400		156.850	67,85%	27.773	100,00%	129.077	63,46%	180.173	77,94%	27.773	100,00%	152.400	74,93%
22	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	726.400	433.535	292.865	292.865	292.865		124.720	17,17%	84.598	19,51%	40.122	13,70%	358.029	49,29%	249.114	57,46%	108.915	37,19%
a	Vốn trong nước	634.404	396.504	237.900	237.900	237.900		93.691	14,77%	54.485	13,74%	39.206	16,48%	327.000	51,54%	219.000	55,23%	108.000	45,40%
b	Vốn nước ngoài	91.996	37.031	54.965	54.965	54.965		31.029	33,73%	30.114	81,32%	915	1,67%	31.029	33,73%	30.114	81,32%	915	1,67%
23	Bộ Nội vụ	559.215	4.015	555.200	555.200	555.200		44.564	7,97%	3.284	81,79%	41.281	7,44%	66.294	11,85%	4.015	100,00%	62.279	11,22%
a	Vốn trong nước	559.215	4.015	555.200	555.200	555.200		44.564	7,97%	3.284	81,79%	41.281	7,44%	66.294	11,85%	4.015	100,00%	62.279	11,22%
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.330.364	301.664	1.028.700	1.028.700	1.028.700		499.757	37,57%	85.978	28,50%	413.780	40,22%	791.171	59,47%	255.249	84,61%	535.923	52,10%
a	Vốn trong nước	742.295	283.595	458.700	458.700	458.700		278.826	37,56%	78.850	27,80%	199.976	43,60%	528.299	71,17%	248.121	87,49%	280.178	61,08%
b	Vốn nước ngoài	588.069	18.069	570.000	570.000	570.000		220.932	37,57%	7.128	39,45%	213.804	37,51%	262.872	44,70%	7.128	39,45%	255.745	44,87%
25	Bộ Thông tin và Truyền Thông	539.630	18.230	521.400	521.400	521.400	15.144	23.157	4,29%	11.270	61,82%	11.888	2,28%	29.955	5,55%	14.811	81,25%	15.144	2,90%
a	Vốn trong nước	539.630	18.230	521.400	521.400	521.400	15.144	23.157	4,29%	11.270	61,82%	11.888	2,28%	29.955	5,55%	14.811	81,25%	15.144	2,90%
26	Ủy ban dân tộc	24.138	8.838	15.300	15.300	15.300	-	613	2,54%	613	6,94%	-	0,00%	16.838	69,76%	8.838	99,99%	8.000	52,29%
a	Vốn trong nước	24.138	8.838	15.300	15.300	15.300	-	613	2,54%	613	6,94%	-	0,00%	16.838	69,76%	8.838	99,99%	8.000	52,29%
27	Thanh tra Chính phủ	86.097	2.027	84.070	84.070	84.070	84.070	39.123	45,44%	23	1,13%	39.100	46,51%	47.547	55,22%	2.027	100,00%	45.520	54,15%
a	Vốn trong nước	86.097	2.027	84.070	84.070	84.070	84.070	39.123	45,44%	23	1,13%	39.100	46,51%	47.547	55,22%	2.027	100,00%	45.520	54,15%
28	Kiểm toán nhà nước	1.035.300	-	1.035.300	1.035.300	1.035.300	1.035.300	509.060	49,17%	-	#DIV/0!	509.060	49,17%	579.456	55,97%	-	#DIV/0!	579.456	55,97%
a	Vốn trong nước	1.035.300	-	1.035.300	1.035.300	1.035.300	1.035.300	509.060	49,17%	-	#DIV/0!	509.060	49,17%	579.456	55,97%	-	#DIV/0!	579.456	55,97%
29	UB Trung ương Mặt trận TQVN	24.000	-	24.000	24.000	24.000	24.000	21.368	89,03%	-	#DIV/0!	21.368	89,03%	22.090	92,04%	-	#DIV/0!	22.090	92,04%
a	Vốn trong nước	24.000	-	24.000	24.000	24.000	24.000	21.368	89,03%	-	#DIV/0!	21.368	89,03%	22.090	92,04%	-	#DIV/0!	22.090	92,04%
30	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.000	-	167.000	167.000	167.000	167.000	102.891	61,61%	-	#DIV/0!	102.891	61,61%	143.800	86,11%	-	#DIV/0!	143.800	86,11%
a	Vốn trong nước	167.000	-	167.000	167.000	167.000	167.000	102.891	61,61%	-	#DIV/0!	102.891	61,61%	143.800	86,11%	-	#DIV/0!	143.800	86,11%
31	Thông tấn xã VN	87.900	-	87.900	87.900	87.900	87.900	43.015	48,94%	-	#DIV/0!	43.015	48,94%	52.048	59,21%	-	#DIV/0!	52.048	59,21%
a	Vốn trong nước	87.900	-	87.900	87.900	87.900	87.900	43.015	48,94%	-	#DIV/0!	43.015	48,94%	52.048	59,21%	-	#DIV/0!	52.048	59,21%
32	Đài Truyền hình VN	200.171	2.871	197.300	197.300	197.300	197.300	92.076	46,00%	2.871	100,00%	89.205	45,21%	132.171	66,03%	2.871	100,00%	129.300	65,53%
a	Vốn trong nước	200.171	2.871	197.300	197.300	197.300	197.300	92.076	46,00%	2.871	100,00%	89.205	45,21%	132.171	66,03%	2.871	100,00%	129.300	65,53%
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	368.617	18.617	350.000	350.000	350.000	350.000	247.278	67,08%	16.098	86,47%	231.180	66,05%	273.806	74,28%	17.017	91,41%	256.789	73,37%
a	Vốn trong nước	368.617	18.617	350.000	350.000	350.000	350.000	247.278	67,08%	16.098	86,47%	231.180	66,05%	273.806	74,28%	17.017	91,41%	256.789	73,37%
34	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.836.513	10.413	3.826.100	3.826.100	3.826.100	1.666.500	334.212	8,71%	432	4,15%	333.779	8,72%	423.115	11,03%	10.112	97,11%	413.003	10,79%
a	Vốn trong nước	720.913	10.413	710.500	710.500	710.500	710.500	77.069	10,69%	432	4,15%	76.636	10,79%	165.799	23,00%	10.112	97,11%	155.687	21,91%
b	Vốn nước ngoài	3.115.600	-	3.115.600	3.115.600	3.115.600	956.000	257.143	8,25%	-	#DIV/0!	257.143	8,25%	257.316	8,26%	-	#DIV/0!	257.316	8,26%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tổng su với KH TTCP giao												
35	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	86.545	45	86.500	86.500	86.500	35.481	41,00%	45	100,00%	35.436	40,97%	40.724	47,06%	45	100,00%	40.679	47,03%	
a	Vốn trong nước	86.545	45	86.500	86.500	86.500	35.481	41,00%	45	100,00%	35.436	40,97%	40.724	47,06%	45	100,00%	40.679	47,03%	
36	Đại học Quốc gia Hà Nội	955.234	383.096	572.138	572.138	452.600	359.469	37,63%	194.901	50,88%	164.569	28,76%	489.788	51,27%	270.214	70,53%	219.574	38,38%	
a	Vốn trong nước	835.696	383.096	452.600	452.600	452.600	359.469	43,01%	194.901	50,88%	164.569	36,36%	489.788	58,61%	270.214	70,53%	219.574	48,51%	
b	Vốn nước ngoài	119.538	-	119.538	119.538	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	
37	Đại học Quốc gia TP HCM	1.252.079	315.579	936.500	936.500	462.272	49.828	3,98%	44.497	14,10%	5.330	0,57%	245.705	19,62%	195.500	61,95%	50.205	5,36%	
a	Vốn trong nước	1.040.579	315.579	725.000	725.000	462.272	49.828	4,79%	44.497	14,10%	5.330	0,74%	245.705	23,61%	195.500	61,95%	50.205	6,92%	
b	Vốn nước ngoài	211.500	-	211.500	211.500	-	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	
38	Tổng liên đoàn LĐVN	120.719	38.219	82.500	82.500	82.500	26.996	22,36%	13.274	34,73%	13.721	16,63%	63.174	52,33%	28.174	73,72%	35.000	42,42%	
a	Vốn trong nước	120.719	38.219	82.500	82.500	82.500	26.996	22,36%	13.274	34,73%	13.721	16,63%	63.174	52,33%	28.174	73,72%	35.000	42,42%	
39	Liên minh HTX VN	600.000	-	600.000	600.000	600.000	250.401	41,73%	-	#DIV/0!	250.401	41,73%	251.500	41,92%	-	#DIV/0!	251.500	41,92%	
a	Vốn trong nước	600.000	-	600.000	600.000	600.000	250.401	41,73%	-	#DIV/0!	250.401	41,73%	251.500	41,92%	-	#DIV/0!	251.500	41,92%	
40	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	360.821	60.821	300.000	300.000	300.000	191.661	53,12%	23.551	38,72%	168.110	56,04%	247.900	68,70%	57.200	94,05%	190.700	63,57%	
a	Vốn trong nước	360.821	60.821	300.000	300.000	300.000	191.661	53,12%	23.551	38,72%	168.110	56,04%	247.900	68,70%	57.200	94,05%	190.700	63,57%	
41	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	151.708	10.208	141.500	141.500	112.404	31.174	20,55%	3.022	29,60%	28.153	19,90%	58.283	38,42%	9.625	94,29%	48.658	34,39%	
a	Vốn trong nước	151.708	10.208	141.500	141.500	112.404	31.174	20,55%	3.022	29,60%	28.153	19,90%	58.283	38,42%	9.625	94,29%	48.658	34,39%	
42	Hội Nông dân VN	131.841	71.849	59.992	59.992	59.992	64.216	48,71%	35.904	49,97%	28.312	47,19%	112.332	85,20%	67.082	93,37%	45.250	75,43%	
a	Vốn trong nước	131.841	71.849	59.992	59.992	59.992	64.216	48,71%	35.904	49,97%	28.312	47,19%	112.332	85,20%	67.082	93,37%	45.250	75,43%	
43	Hội Nhà báo VN	704	-	704	704	704	409	58,13%	-	#DIV/0!	409	58,13%	704	100,00%	-	#DIV/0!	704	100,00%	
a	Vốn trong nước	704	-	704	704	704	409	58,13%	-	#DIV/0!	409	58,13%	704	100,00%	-	#DIV/0!	704	100,00%	
44	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam	20.000	-	20.000	20.000	20.000	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	
a	Vốn trong nước	20.000	-	20.000	20.000	20.000	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	-	0,00%	
45	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	24.300	-	24.300	24.300	24.300	242	1,00%	-	#DIV/0!	242	1,00%	4.300	17,70%	-	#DIV/0!	4.300	17,70%	
a	Vốn trong nước	24.300	-	24.300	24.300	24.300	242	1,00%	-	#DIV/0!	242	1,00%	4.300	17,70%	-	#DIV/0!	4.300	17,70%	
46	BQL KCNC Hoà Lạc	583.343	42.769	540.574	540.574	540.574	103.749	17,79%	27.649	64,65%	76.099	14,08%	122.350	20,97%	37.350	87,33%	85.000	15,72%	
a	Vốn trong nước	583.343	42.769	540.574	540.574	540.574	103.749	17,79%	27.649	64,65%	76.099	14,08%	122.350	20,97%	37.350	87,33%	85.000	15,72%	
47	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	106.377	1.577	104.800	104.800	104.800	67.880	63,81%	-	0,00%	67.880	64,77%	82.377	77,44%	1.577	100,00%	80.800	77,10%	
a	Vốn trong nước	106.377	1.577	104.800	104.800	104.800	67.880	63,81%	-	0,00%	67.880	64,77%	82.377	77,44%	1.577	100,00%	80.800	77,10%	
48	Ngân hàng Chính sách xã hội	3.326.409	536.809	2.789.600	2.789.600	2.789.600	2.413.270	72,55%	536.709	99,98%	1.876.561	67,27%	2.882.889	86,67%	536.709	99,98%	2.346.180	84,10%	
a	Vốn trong nước	3.326.409	536.809	2.789.600	2.789.600	2.789.600	2.413.270	72,55%	536.709	99,98%	1.876.561	67,27%	2.882.889	86,67%	536.709	99,98%	2.346.180	84,10%	
49	Tập đoàn Điện lực	711.165	56.365	654.800	654.800	654.800	415.765	58,46%	-	0,00%	415.765	63,49%	481.665	67,73%	6.365	11,29%	475.300	72,59%	
a	Vốn trong nước	654.800	-	654.800	654.800	654.800	415.765	63,49%	-	#DIV/0!	415.765	63,49%	475.300	72,59%	-	#DIV/0!	475.300	72,59%	
b	Vốn nước ngoài	56.365	56.365	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	#DIV/0!	6.365	11,29%	6.365	11,29%	-	#DIV/0!	

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5		
50	Ngân hàng phát triển	4.842.208	2.500.000	2.342.208	2.342.208	2.342.208		4.500.000	92,93%	2.500.000	100,00%	2.000.000	85,39%	4.842.208	100,00%	2.500.000	100,00%	2.342.208	100,00%
a	Vốn trong nước	2.342.208	-	2.342.208	2.342.208	2.342.208		2.000.000	85,39%	-	#DIV/0!	2.000.000	85,39%	2.342.208	100,00%	-	#DIV/0!	2.342.208	100,00%
b	Vốn nước ngoài	2.500.000	2.500.000	-	-	-		2.500.000	100,00%	2.500.000	100,00%	-	#DIV/0!	2.500.000	100,00%	2.500.000	100,00%	-	#DIV/0!
51	Hội Chữ Thập Đỏ	13.272	13.272	-	-	-		11.815	89,02%	11.815	89,02%	-	#DIV/0!	13.272	100,00%	13.272	100,00%	-	#DIV/0!
a	Vốn trong nước	13.272	13.272	-	-	-		11.815	89,02%	11.815	89,02%	-	#DIV/0!	13.272	100,00%	13.272	100,00%	-	#DIV/0!
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
52	Hội Nhạc sỹ	3.060	3.060	-	-	-		180	5,88%	180	5,88%	-	#DIV/0!	3.060	100,00%	3.060	100,00%	-	#DIV/0!
a	Vốn trong nước	3.060	3.060	-	-	-		180	5,88%	180	5,88%	-	#DIV/0!	3.060	100,00%	3.060	100,00%	-	#DIV/0!
b	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!	-	#DIV/0!
II	ĐỊA PHƯƠNG	480.517.145	57.949.160	422.567.985	355.293.860	405.603.489	67.274.125	266.021.674	55,36%	31.537.396	54,42%	234.484.278	55,49%	329.531.251	68,58%	41.217.137	71,13%	288.314.114	68,23%
+	VỐN TRONG NƯỚC	441.990.320	54.173.424	387.816.896	320.542.771	373.190.147	67.274.125	257.759.562	58,32%	30.018.216	55,41%	227.741.346	58,72%	319.218.331	72,22%	39.143.746	72,26%	280.074.585	72,22%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	38.526.825	3.775.736	34.751.089	34.751.089	32.413.342	-	8.262.112	21,45%	1.519.179	40,24%	6.742.932	19,40%	10.312.920	26,77%	2.073.391	54,91%	8.239.529	23,71%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	355.647.579	33.073.454	322.574.125	255.300.000	308.848.178	67.274.125	209.992.121	59,05%	19.369.058	58,56%	190.623.063	59,09%	260.462.451	73,24%	25.718.069	77,76%	234.744.382	72,77%
2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	124.869.566	24.875.706	99.993.860	99.993.860	96.755.311	-	56.029.553	44,87%	12.168.338	48,92%	43.861.215	43,86%	69.068.800	55,31%	15.499.068	62,31%	53.569.733	53,57%
	Vốn trong nước	86.342.741	21.099.970	65.242.771	65.242.771	64.341.969	-	47.767.442	55,32%	10.649.159	50,47%	37.118.283	56,89%	58.755.880	68,05%	13.425.677	63,63%	45.330.203	69,48%
	Vốn nước ngoài	38.526.825	3.775.736	34.751.089	34.751.089	32.413.342	-	8.262.112	21,45%	1.519.179	40,24%	6.742.932	19,40%	10.312.920	26,77%	2.073.391	54,91%	8.239.529	23,71%
2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	123.049.808	23.055.948	99.993.860	99.993.860	96.755.311	-	54.881.358	44,60%	11.020.142	47,80%	43.861.215	43,86%	67.679.444	55,00%	14.109.712	61,20%	53.569.733	53,57%
	Vốn trong nước	84.754.756	19.511.985	65.242.771	65.242.771	64.341.969	-	46.758.505	55,17%	9.640.222	49,41%	37.118.283	56,89%	57.543.909	67,89%	12.213.706	62,60%	45.330.203	69,48%
	Vốn nước ngoài	38.295.052	3.543.963	34.751.089	34.751.089	32.413.342	-	8.122.853	21,21%	1.379.921	38,94%	6.742.932	19,40%	10.135.536	26,47%	1.896.006	53,50%	8.239.529	23,71%
2.2	Vốn Chương trình MTQG	1.819.758	1.819.758	-	-	-	-	1.148.196	63,10%	1.148.196	63,10%	-	#DIV/0!	1.389.356	76,35%	1.389.356	76,35%	-	#DIV/0!
	Vốn trong nước	1.587.985	1.587.985	-	-	-	-	1.008.937	63,54%	1.008.937	63,54%	-	#DIV/0!	1.211.971	76,32%	1.211.971	76,32%	-	#DIV/0!
	Vốn nước ngoài	231.773	231.773	-	-	-	-	139.259	60,08%	139.259	60,08%	-	#DIV/0!	177.385	76,53%	177.385	76,53%	-	#DIV/0!
I	HÀ GIANG	3.901.559	290.219	- 3.611.340	2.986.035	3.611.340	625.305	1.796.632	46,0%	156.455	53,9%	1.640.177	45,4%	2.425.955	62,2%	223.158	76,9%	2.202.797	61,0%
a	Vốn trong nước	2.860.541	181.112	2.679.429	2.054.124	2.679.429	625.305	1.537.448	53,7%	115.840	64,0%	1.421.608	53,1%	2.104.637	73,6%	154.637	85,4%	1.950.000	72,8%
b	Vốn nước ngoài	1.041.018	109.107	931.911	931.911	931.911	-	259.184	24,9%	40.615	37,2%	218.569	23,5%	321.318	30,9%	68.521	62,8%	252.797	27,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.593.649	37.574	1.556.075	930.770	1.556.075	625.305	722.629	45,3%	31.757	84,5%	690.872	44,4%	937.000	58,8%	37.000	98,5%	900.000	57,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.307.910	252.645	2.055.265	2.055.265	2.055.265	-	1.074.003	46,5%	124.698	49,4%	949.305	46,2%	1.488.955	64,5%	186.158	73,7%	1.302.797	63,4%
c	Vốn trong nước	1.266.892	143.538	1.123.354	1.123.354	1.123.354	-	814.819	64,3%	84.083	58,6%	730.736	65,0%	1.167.637	92,2%	117.637	82,0%	1.050.000	93,5%
d	Vốn nước ngoài	1.041.018	109.107	931.911	931.911	931.911	-	259.184	24,9%	40.615	37,2%	218.569	23,5%	321.318	30,9%	68.521	62,8%	252.797	27,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.187.214	131.949	2.055.265	2.055.265	2.055.265	-	979.888	44,8%	30.583	23,2%	949.305	46,2%	1.375.797	62,9%	73.000	55,3%	1.302.797	63,4%
	Vốn trong nước	1.201.933	78.579	1.123.354	1.123.354	1.123.354	-	758.684	63,1%	27.948	35,6%	730.736	65,0%	1.110.000	92,4%	60.000	76,4%	1.050.000	93,5%
	Vốn nước ngoài	985.281	53.370	931.911	931.911	931.911	-	221.204	22,5%	2.635	4,9%	218.569	23,5%	265.797	27,0%	13.000	24,4%	252.797	27,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	120.696	120.696	0	0	0	-	94.115	78,0%	94.115	78,0%	0	#DIV/0!	113.158	93,8%	113.158	93,8%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	64.959	64.959	0	0	0	-	56.135	86,4%	56.135	86,4%	0	#DIV/0!	57.637	88,7%	57.637	88,7%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	55.737	55.737	0	0	0	-	37.980	68,1%	37.980	68,1%	0	#DIV/0!	55.521	99,6%	55.521	99,6%	0	#DIV/0!

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2	TUYÊN QUANG	3.744.671	534.072	3.210.599	2.505.389	3.210.599	705.210	2.446.083	65,3%	392.495	73,5%	2.053.588	64,0%	3.043.198	81,3%	483.226	90,5%	2.559.972	79,7%
a	Vốn trong nước	3.452.692	462.093	2.990.599	2.285.389	2.990.599	705.210	2.380.189	68,9%	376.573	81,5%	2.003.616	67,0%	2.972.093	86,1%	462.093	100,0%	2.510.000	83,9%
b	Vốn nước ngoài	291.979	71.979	220.000	220.000	220.000		65.894	22,6%	15.922	22,1%	49.972	22,7%	71.105	24,4%	21.133	29,4%	49.972	22,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.675.555	127.045	1.548.510	843.300	1.548.510	705.210	1.270.781	75,8%	107.001	84,2%	1.163.780	75,2%	1.437.045	85,8%	127.045	100,0%	1.310.000	84,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.069.116	407.027	1.662.089	1.662.089	1.662.089		1.175.302	56,8%	285.494	70,1%	889.808	53,5%	1.606.153	77,6%	356.181	87,5%	1.249.972	75,2%
c	Vốn trong nước	1.777.137	335.048	1.442.089	1.442.089	1.442.089		1.109.408	62,4%	269.572	80,5%	839.836	58,2%	1.535.048	86,4%	335.048	100,0%	1.200.000	83,2%
d	Vốn nước ngoài	291.979	71.979	220.000	220.000	220.000		65.894	22,6%	15.922	22,1%	49.972	22,7%	71.105	24,4%	21.133	29,4%	49.972	22,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.009.903	347.814	1.662.089	1.662.089	1.662.089	-	1.131.172	56,3%	241.364	69,4%	889.808	53,5%	1.546.940	77,0%	296.968	85,4%	1.249.972	75,2%
	Vốn trong nước	1.717.924	275.835	1.442.089	1.442.089	1.442.089	-	1.065.278	62,0%	225.442	81,7%	839.836	58,2%	1.475.835	85,9%	275.835	100,0%	1.200.000	83,2%
	Vốn nước ngoài	291.979	71.979	220.000	220.000	220.000	-	65.894	22,6%	15.922	22,1%	49.972	22,7%	71.105	24,4%	21.133	29,4%	49.972	22,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	59.213	59.213	0	0	0	0	44.130	74,5%	44.130	74,5%	0	#DIV/0!	59.213	100,0%	59.213	100,0%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	59.213	59.213	0	0	0	0	44.130	74,5%	44.130	74,5%	0	#DIV/0!	59.213	100,0%	59.213	100,0%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
3	CAO BANG	3.046.397	337.220	2.709.177	2.709.177	2.309.576	-	1.539.104	50,5%	188.816	56,0%	1.350.288	49,8%	2.385.300	78,3%	302.728	89,8%	2.082.572	76,9%
a	Vốn trong nước	2.365.968	271.974	2.093.994	2.093.994	1.694.393	-	1.144.728	48,4%	155.103	57,0%	989.625	47,3%	1.829.479	77,3%	246.343	90,6%	1.583.136	75,6%
b	Vốn nước ngoài	680.429	65.246	615.183	615.183	615.183		394.376	58,0%	33.713	51,7%	360.663	58,6%	555.821	81,7%	56.385	86,4%	499.436	81,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.233.294	194.114	1.039.180	1.039.180	939.579	-	591.003	47,9%	91.253	47,0%	499.750	48,1%	1.109.965	90,0%	174.703	90,0%	935.262	90,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.813.103	143.106	1.669.997	1.669.997	1.369.997		948.101	52,3%	97.563	68,2%	850.538	50,9%	1.275.335	70,3%	128.025	89,5%	1.147.310	68,7%
c	Vốn trong nước	1.132.674	77.860	1.054.814	1.054.814	754.814		553.725	48,9%	63.850	82,0%	489.875	46,4%	719.514	63,5%	71.640	92,0%	647.874	61,4%
d	Vốn nước ngoài	680.429	65.246	615.183	615.183	615.183		394.376	58,0%	33.713	51,7%	360.663	58,6%	555.821	81,7%	56.385	86,4%	499.436	81,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.783.305	113.308	1.669.997	1.669.997	1.369.997	-	930.951	52,2%	80.413	71,0%	850.538	50,9%	1.255.576	70,4%	108.266	95,5%	1.147.310	68,7%
	Vốn trong nước	1.113.900	59.086	1.054.814	1.054.814	754.814	-	543.012	48,7%	53.137	89,9%	489.875	46,4%	706.960	63,5%	59.086	100,0%	647.874	61,4%
	Vốn nước ngoài	669.405	54.222	615.183	615.183	615.183	-	387.939	58,0%	27.276	50,3%	360.663	58,6%	548.616	82,0%	49.180	90,7%	499.436	81,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	29.798	29.798	0	0	0	0	17.150	57,6%	17.150	57,6%	0	#DIV/0!	19.760	66,3%	19.760	66,3%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	18.774	18.774	0	0	0	0	10.713	57,1%	10.713	57,1%	0	#DIV/0!	12.554	66,9%	12.554	66,9%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	11.024	11.024	0	0	0	0	6.437	58,4%	6.437	58,4%	0	#DIV/0!	7.206	65,4%	7.206	65,4%	0	#DIV/0!
4	LẠNG SƠN	3.026.226	114.442	2.911.784	2.761.784	2.911.784	150.000	2.205.464	72,9%	51.528	45,0%	2.153.936	74,0%	2.378.003	78,6%	66.400	58,0%	2.311.603	79,4%
a	Vốn trong nước	2.513.137	105.613	2.407.524	2.257.524	2.407.524	150.000	2.092.707	83,3%	50.977	48,3%	2.041.730	84,8%	2.216.619	88,2%	65.849	62,3%	2.150.770	89,3%
b	Vốn nước ngoài	513.090	8.830	504.260	504.260	504.260		112.757	22,0%	551	6,2%	112.206	22,3%	161.384	31,5%	551	6,2%	160.833	31,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.456.059	37.859	1.418.200	1.268.200	1.418.200	150.000	1.402.947	96,4%	27.338	72,2%	1.375.609	97,0%	1.450.194	99,6%	31.994	84,5%	1.418.200	100,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.570.168	76.584	1.493.584	1.493.584	1.493.584		802.517	51,1%	24.190	31,6%	778.327	52,1%	927.808	59,1%	34.406	44,9%	893.403	59,8%
c	Vốn trong nước	1.057.078	67.754	989.324	989.324	989.324		689.760	65,3%	23.638	34,9%	666.122	67,3%	766.424	72,5%	33.854	50,0%	732.570	74,0%
d	Vốn nước ngoài	513.090	8.830	504.260	504.260	504.260		112.757	22,0%	551	6,2%	112.206	22,3%	161.384	31,5%	551	6,2%	160.833	31,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.538.164	44.580	1.493.584	1.493.584	1.493.584	-	787.631	51,2%	9.304	20,9%	778.327	52,1%	911.065	59,2%	17.662	39,6%	893.403	59,8%
	Vốn trong nước	1.025.074	35.750	989.324	989.324	989.324	-	674.874	65,8%	8.752	24,5%	666.122	67,3%	749.681	73,1%	17.111	47,9%	732.570	74,0%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	513.090	8.830	504.260	504.260	504.260	-	112.757	22,0%	551	6,2%	112.206	22,3%	161.384	31,5%	551	6,2%	160.833	31,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	32.004	32.004	0	0	0	-	14.886	46,5%	14.886	46,5%	0	#DIV/0!	16.743	52,3%	16.743	52,3%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	32.004	32.004	0	0	0	-	14.886	46,5%	14.886	46,5%	0	#DIV/0!	16.743	52,3%	16.743	52,3%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
5	LÀO CAI	4.997.715	194.439	4.803.276	3.168.577	4.803.276	1.634.699	2.554.306	51,1%	155.388	79,9%	2.398.919	49,9%	3.260.731	65,2%	187.233	96,3%	3.073.498	64,0%
a	Vốn trong nước	4.599.546	136.713	4.462.833	2.828.134	4.462.833	1.634.699	2.428.773	52,8%	115.894	84,8%	2.312.879	51,8%	3.092.829	67,2%	132.010	96,6%	2.960.819	66,3%
b	Vốn nước ngoài	398.169	57.726	340.443	340.443	340.443	-	125.533	31,5%	39.494	68,4%	86.040	25,3%	167.903	42,2%	55.223	95,7%	112.679	33,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.474.245	90.006	3.384.239	1.749.540	3.384.239	1.634.699	1.846.762	53,2%	74.598	82,9%	1.772.164	52,4%	2.183.450	62,8%	85.506	95,0%	2.097.944	62,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.523.470	104.433	1.419.037	1.419.037	1.419.037	-	707.544	46,4%	80.790	77,4%	626.755	44,2%	1.077.282	70,7%	101.727	97,4%	975.554	68,7%
c	Vốn trong nước	1.125.301	46.707	1.078.594	1.078.594	1.078.594	-	582.011	51,7%	41.296	88,4%	540.715	50,1%	909.379	80,8%	46.504	99,6%	862.875	80,0%
d	Vốn nước ngoài	398.169	57.726	340.443	340.443	340.443	-	125.533	31,5%	39.494	68,4%	86.040	25,3%	167.903	42,2%	55.223	95,7%	112.679	33,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.474.071	55.034	1.419.037	1.419.037	1.419.037	-	665.154	45,1%	38.399	69,8%	626.755	44,2%	1.029.113	69,8%	53.558	97,3%	975.554	68,7%
	Vốn trong nước	1.085.041	6.447	1.078.594	1.078.594	1.078.594	-	546.016	50,3%	5.301	82,2%	540.715	50,1%	869.322	80,1%	6.447	100,0%	862.875	80,0%
	Vốn nước ngoài	389.030	48.587	340.443	340.443	340.443	-	119.138	30,6%	33.098	68,1%	86.040	25,3%	159.791	41,1%	47.111	97,0%	112.679	33,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	49.399	49.399	0	0	0	-	42.391	85,8%	42.391	85,8%	0	#DIV/0!	48.169	97,5%	48.169	97,5%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	40.260	40.260	0	0	0	-	35.995	89,4%	35.995	89,4%	0	#DIV/0!	40.057	99,5%	40.057	99,5%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	9.139	9.139	0	0	0	-	6.395	70,0%	6.395	70,0%	0	#DIV/0!	8.112	88,8%	8.112	88,8%	0	#DIV/0!
6	YÊN BÁI	3.790.409	228.592	3.561.817	2.957.827	3.561.817	603.990	2.430.080	64,1%	156.985	68,7%	2.273.095	63,8%	2.873.753	75,8%	198.153	86,7%	2.675.600	75,1%
a	Vốn trong nước	3.289.277	120.455	3.168.822	2.564.832	3.168.822	603.990	2.276.034	69,2%	85.587	71,1%	2.190.447	69,1%	2.690.544	81,8%	108.544	90,1%	2.582.000	81,5%
b	Vốn nước ngoài	501.132	108.137	392.995	392.995	392.995	-	154.046	30,7%	71.398	66,0%	82.648	21,0%	183.209	36,6%	89.609	82,9%	93.600	23,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.986.030	77.700	1.908.330	1.304.340	1.908.330	603.990	1.387.205	69,8%	55.250	71,1%	1.331.955	69,8%	1.700.000	85,6%	70.000	90,1%	1.630.000	85,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.804.379	150.892	1.653.487	1.653.487	1.653.487	-	1.042.875	57,8%	101.735	67,4%	941.140	56,9%	1.173.753	65,1%	128.153	84,9%	1.045.600	63,2%
c	Vốn trong nước	1.303.247	42.755	1.260.492	1.260.492	1.260.492	-	888.829	68,2%	30.337	71,0%	858.492	68,1%	990.544	76,0%	38.544	90,2%	952.000	75,5%
d	Vốn nước ngoài	501.132	108.137	392.995	392.995	392.995	-	154.046	30,7%	71.398	66,0%	82.648	21,0%	183.209	36,6%	89.609	82,9%	93.600	23,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.770.927	117.440	1.653.487	1.653.487	1.653.487	-	1.020.374	57,6%	79.234	67,5%	941.140	56,9%	1.144.509	64,6%	98.909	84,2%	1.045.600	63,2%
	Vốn trong nước	1.269.795	9.303	1.260.492	1.260.492	1.260.492	-	866.328	68,2%	7.836	84,2%	858.492	68,1%	961.300	75,7%	9.300	100,0%	952.000	75,5%
	Vốn nước ngoài	501.132	108.137	392.995	392.995	392.995	-	154.046	30,7%	71.398	66,0%	82.648	21,0%	183.209	36,6%	89.609	82,9%	93.600	23,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	33.452	33.452	0	0	0	-	22.501	67,3%	22.501	67,3%	0	#DIV/0!	29.244	87,4%	29.244	87,4%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	33.452	33.452	0	0	0	-	22.501	67,3%	22.501	67,3%	0	#DIV/0!	29.244	87,4%	29.244	87,4%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
7	THÁI NGUYÊN	5.427.148	88.755	5.338.393	3.606.875	5.291.252	1.731.518	3.848.902	70,9%	58.510	65,9%	3.790.392	71,0%	4.548.866	83,8%	88.754	100,0%	4.460.112	83,5%
a	Vốn trong nước	4.833.233	88.755	4.744.478	3.012.960	4.744.478	1.731.518	3.687.114	76,3%	58.510	65,9%	3.628.604	76,5%	4.378.754	90,6%	88.754	100,0%	4.290.000	90,4%
b	Vốn nước ngoài	593.915	0	593.915	593.915	546.774	-	161.788	27,2%	0	#DIV/0!	161.788	27,2%	170.112	28,6%	0	#DIV/0!	170.112	28,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.231.207	72.281	4.158.926	2.427.408	4.158.926	1.731.518	3.246.864	76,7%	43.753	60,5%	3.203.111	77,0%	3.862.281	91,3%	72.281	100,0%	3.790.000	91,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.195.941	16.474	1.179.467	1.179.467	1.132.326	-	602.038	50,3%	14.757	89,6%	587.281	49,8%	686.585	57,4%	16.473	100,0%	670.112	56,8%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
c	Vốn trong nước	602.026	16.474	585.552	585.552	585.552		440.250	73,1%	14.757	89,6%	425.493	72,7%	516.473	85,8%	16.473	100,0%	500.000	85,4%
d	Vốn nước ngoài	593.915	0	593.915	593.915	546.774		161.788	27,2%	0	#DIV/0!	161.788	27,2%	170.112	28,6%	0	#DIV/0!	170.112	28,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.186.746	7.279	1.179.467	1.179.467	1.132.326		594.511	50,1%	7.230	99,3%	587.281	49,8%	677.391	57,1%	7.279	100,0%	670.112	56,8%
	Vốn trong nước	592.831	7.279	585.552	585.552	585.552		432.723	73,0%	7.230	99,3%	425.493	72,7%	507.279	85,6%	7.279	100,0%	500.000	85,4%
	Vốn nước ngoài	593.915	0	593.915	593.915	546.774		161.788	27,2%	0	#DIV/0!	161.788	27,2%	170.112	28,6%	0	#DIV/0!	170.112	28,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	9.194	9.194	0	0	0		7.527	81,9%	7.527	81,9%	0	#DIV/0!	9.194	100,0%	9.194	100,0%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	9.194	9.194	0	0	0		7.527	81,9%	7.527	81,9%	0	#DIV/0!	9.194	100,0%	9.194	100,0%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
8	BẮC KẠN	2.544.978	245.981	2.298.997	2.261.387	2.298.997	37.610	1.431.999	56,3%	137.144	55,8%	1.294.855	56,3%	1.737.452	68,3%	163.419	66,4%	1.574.034	68,5%
a	Vốn trong nước	1.745.882	145.019	1.600.863	1.563.253	1.600.863	37.610	1.059.008	60,7%	50.824	35,0%	1.008.184	63,0%	1.318.500	75,5%	68.500	47,2%	1.250.000	78,1%
b	Vốn nước ngoài	799.096	100.962	698.134	698.134	698.134		372.991	46,7%	86.320	85,5%	286.671	41,1%	418.952	52,4%	94.919	94,0%	324.034	46,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	623.308	44.608	578.700	541.090	578.700	37.610	329.220	52,8%	29.442	66,0%	299.778	51,8%	390.000	62,6%	40.000	89,7%	350.000	60,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.921.669	201.372	1.720.297	1.720.297	1.720.297		1.102.779	57,4%	107.702	53,5%	995.077	57,8%	1.347.452	70,1%	123.419	61,3%	1.224.034	71,2%
c	Vốn trong nước	1.122.573	100.410	1.022.163	1.022.163	1.022.163		729.789	65,0%	21.382	21,3%	708.406	69,3%	928.500	82,7%	28.500	28,4%	900.000	88,0%
d	Vốn nước ngoài	799.096	100.962	698.134	698.134	698.134		372.991	46,7%	86.320	85,5%	286.671	41,1%	418.952	52,4%	94.919	94,0%	324.034	46,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.853.640	133.343	1.720.297	1.720.297	1.720.297		1.049.140	56,6%	54.063	40,5%	995.077	57,8%	1.283.952	69,3%	59.919	44,9%	1.224.034	71,2%
	Vốn trong nước	1.108.309	86.146	1.022.163	1.022.163	1.022.163		717.551	64,7%	9.144	10,6%	708.406	69,3%	915.000	82,6%	15.000	17,4%	900.000	88,0%
	Vốn nước ngoài	745.331	47.197	698.134	698.134	698.134		331.590	44,5%	44.919	95,2%	286.671	41,1%	368.952	49,5%	44.919	95,2%	324.034	46,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	68.029	68.029	0	0	0		53.639	78,8%	53.639	78,8%	0	#DIV/0!	63.500	93,3%	63.500	93,3%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	14.265	14.265	0	0	0		12.238	85,8%	12.238	85,8%	0	#DIV/0!	13.500	94,6%	13.500	94,6%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	53.765	53.765	0	0	0		41.401	77,0%	41.401	77,0%	0	#DIV/0!	50.000	93,0%	50.000	93,0%	0	#DIV/0!
9	PHÚ THỌ	2.887.467	137.221	2.750.246	2.717.046	2.426.698	33.200	2.073.836	71,8%	71.690	52,2%	2.002.146	72,8%	2.227.111	77,1%	80.293	58,5%	2.146.818	78,1%
a	Vốn trong nước	2.329.402	94.782	2.234.620	2.201.420	2.234.620	33.200	1.991.857	85,5%	71.690	75,6%	1.920.167	85,9%	2.145.132	92,1%	80.293	84,7%	2.064.839	92,4%
b	Vốn nước ngoài	558.065	42.439	515.626	515.626	192.078		81.979	14,7%	0	0,0%	81.979	15,9%	81.979	14,7%	0	0,0%	81.979	15,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.311.981	72.161	1.239.820	1.206.620	1.239.820	33.200	1.255.853	95,7%	53.094	73,6%	1.202.759	97,0%	1.299.286	99,0%	59.466	82,4%	1.239.820	100,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.575.485	65.059	1.510.426	1.510.426	1.186.878		817.983	51,9%	18.596	28,6%	799.387	52,9%	927.825	58,9%	20.827	32,0%	906.998	60,0%
c	Vốn trong nước	1.017.421	22.621	994.800	994.800	994.800		736.004	72,3%	18.596	82,2%	717.408	72,1%	845.846	83,1%	20.827	92,1%	825.019	82,9%
d	Vốn nước ngoài	558.065	42.439	515.626	515.626	192.078		81.979	14,7%	0	0,0%	81.979	15,9%	81.979	14,7%	0	0,0%	81.979	15,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.569.183	58.757	1.510.426	1.510.426	1.186.878		812.939	51,8%	13.553	23,1%	799.387	52,9%	922.177	58,8%	15.179	25,8%	906.998	60,0%
	Vốn trong nước	1.011.119	16.319	994.800	994.800	994.800		730.960	72,3%	13.553	83,0%	717.408	72,1%	840.198	83,1%	15.179	93,0%	825.019	82,9%
	Vốn nước ngoài	558.065	42.439	515.626	515.626	192.078		81.979	14,7%	0	0,0%	81.979	15,9%	81.979	14,7%	0	0,0%	81.979	15,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	6.302	6.302	0	0	0		5.043	80,0%	5.043	80,0%	0	#DIV/0!	5.648	89,6%	5.648	89,6%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	6.302	6.302	0	0	0		5.043	80,0%	5.043	80,0%	0	#DIV/0!	5.648	89,6%	5.648	89,6%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0		0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
10	BẮC GIANG	7.574.073	973.249	6.600.824	4.902.851	6.600.824	1.697.973	5.738.463	75,8%	590.784	60,7%	5.147.679	78,0%	6.617.163	87,4%	661.622	68,0%	5.955.541	90,2%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KBVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KBVgiao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao													9=11+13
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	7.307.805	959.601	6.348.204	4.650.231	6.348.204	1.697.973	5.668.688	77,6%	590.319	61,5%	5.078.369	80,0%	6.501.282	89,0%	661.157	68,9%	5.840.124	92,0%	
b	Vốn nước ngoài	266.268	13.648	252.620	252.620	252.620	-	69.775	26,2%	465	3,4%	69.310	27,4%	115.881	43,5%	465	3,4%	115.416	45,7%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.094.411	755.415	5.338.996	3.641.023	5.338.996	1.697.973	4.765.593	78,2%	477.152	63,2%	4.288.441	80,3%	5.466.117	89,7%	534.410	70,7%	4.931.707	92,4%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.479.662	217.834	1.261.828	1.261.828	1.261.828	-	972.870	65,7%	113.632	52,2%	859.238	68,1%	1.151.046	77,8%	127.212	58,4%	1.023.834	81,1%	
c	Vốn trong nước	1.213.394	204.186	1.009.208	1.009.208	1.009.208	-	903.095	74,4%	113.167	55,4%	789.928	78,3%	1.035.164	85,3%	126.747	62,1%	908.417	90,0%	
d	Vốn nước ngoài	266.268	13.648	252.620	252.620	252.620	-	69.775	26,2%	465	3,4%	69.310	27,4%	115.881	43,5%	465	3,4%	115.416	45,7%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.417.091	155.263	1.261.828	1.261.828	1.261.828	-	943.127	66,6%	83.889	54,0%	859.238	68,1%	1.117.733	78,9%	93.900	60,5%	1.023.834	81,1%	
	Vốn trong nước	1.150.823	141.615	1.009.208	1.009.208	1.009.208	-	873.352	75,9%	83.424	58,9%	789.928	78,3%	1.001.852	87,1%	93.435	66,0%	908.417	90,0%	
	Vốn nước ngoài	266.268	13.648	252.620	252.620	252.620	-	69.775	26,2%	465	3,4%	69.310	27,4%	115.881	43,5%	465	3,4%	115.416	45,7%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	62.571	62.571	0	0	0	-	29.743	47,5%	29.743	47,5%	0	#DIV/0!	33.312	53,2%	33.312	53,2%	0	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	62.571	62.571	0	0	0	-	29.743	47,5%	29.743	47,5%	0	#DIV/0!	33.312	53,2%	33.312	53,2%	0	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
11	HOÀ BÌNH	3.716.159	203.514	3.512.645	3.512.645	3.312.091	-	2.498.773	67,2%	99.835	49,1%	2.398.938	68,3%	3.035.027	81,7%	200.066	98,3%	2.834.961	80,7%	
a	Vốn trong nước	3.181.711	131.931	3.049.780	3.049.780	2.849.226	-	2.227.114	70,0%	57.718	43,7%	2.169.396	71,1%	2.735.867	86,0%	131.931	100,0%	2.603.936	85,4%	
b	Vốn nước ngoài	534.448	71.583	462.865	462.865	462.865	-	271.659	50,8%	42.117	58,8%	229.542	49,6%	299.160	56,0%	68.135	95,2%	231.025	49,9%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.154.873	383	2.154.490	2.154.490	1.953.936	-	1.689.782	78,4%	0	0,0%	1.689.782	78,4%	1.954.319	90,7%	383	100,0%	1.953.936	90,7%	
2	Vốn ngân sách trung ương	1.561.286	203.131	1.358.155	1.358.155	1.358.155	-	808.991	51,8%	99.835	49,1%	709.156	52,2%	1.080.708	69,2%	199.683	98,3%	881.025	64,9%	
c	Vốn trong nước	1.026.838	131.548	895.290	895.290	895.290	-	537.332	52,3%	57.718	43,9%	479.614	53,6%	781.548	76,1%	131.548	100,0%	650.000	72,6%	
d	Vốn nước ngoài	534.448	71.583	462.865	462.865	462.865	-	271.659	50,8%	42.117	58,8%	229.542	49,6%	299.160	56,0%	68.135	95,2%	231.025	49,9%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.489.988	131.833	1.358.155	1.358.155	1.358.155	-	789.897	53,0%	80.741	61,2%	709.156	52,2%	1.009.410	67,7%	128.385	97,4%	881.025	64,9%	
	Vốn trong nước	955.540	60.250	895.290	895.290	895.290	-	518.238	54,2%	38.624	64,1%	479.614	53,6%	710.250	74,3%	60.250	100,0%	650.000	72,6%	
	Vốn nước ngoài	534.448	71.583	462.865	462.865	462.865	-	271.659	50,8%	42.117	58,8%	229.542	49,6%	299.160	56,0%	68.135	95,2%	231.025	49,9%	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	71.298	71.298	0	0	0	-	19.094	26,8%	19.094	26,8%	0	#DIV/0!	71.298	100,0%	71.298	100,0%	0	#DIV/0!	
e	Vốn trong nước	71.298	71.298	0	0	0	-	19.094	26,8%	19.094	26,8%	0	#DIV/0!	71.298	100,0%	71.298	100,0%	0	#DIV/0!	
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
12	SƠN LA	4.126.058	604.084	3.521.974	3.371.974	3.345.785	150.000	2.553.287	61,9%	458.319	75,9%	2.094.967	59,5%	3.122.607	75,7%	527.832	87,4%	2.594.775	73,7%	
a	Vốn trong nước	3.765.866	593.321	3.172.545	3.022.545	3.172.545	150.000	2.494.219	66,2%	450.487	75,9%	2.043.732	64,4%	3.063.540	81,4%	520.000	87,6%	2.543.540	80,2%	
b	Vốn nước ngoài	360.192	10.763	349.429	349.429	173.240	-	59.067	16,4%	7.832	72,8%	51.235	14,7%	59.067	16,4%	7.832	72,8%	51.235	14,7%	
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.048.281	280.361	1.767.920	1.617.920	1.767.920	150.000	1.369.078	66,8%	233.729	83,4%	1.135.349	64,2%	1.563.540	76,3%	270.000	96,3%	1.293.540	73,2%	
2	Vốn ngân sách trung ương	2.077.777	323.723	1.754.054	1.754.054	1.577.865	-	1.184.208	57,0%	224.590	69,4%	959.618	54,7%	1.559.067	75,0%	257.832	79,6%	1.301.235	74,2%	
c	Vốn trong nước	1.717.585	312.960	1.404.625	1.404.625	1.404.625	-	1.125.141	65,5%	216.758	69,3%	908.383	64,7%	1.500.000	87,3%	250.000	79,9%	1.250.000	89,0%	
d	Vốn nước ngoài	360.192	10.763	349.429	349.429	173.240	-	59.067	16,4%	7.832	72,8%	51.235	14,7%	59.067	16,4%	7.832	72,8%	51.235	14,7%	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.077.777	323.723	1.754.054	1.754.054	1.577.865	-	1.184.208	57,0%	224.590	69,4%	959.618	54,7%	1.559.067	75,0%	257.832	79,6%	1.301.235	74,2%	
	Vốn trong nước	1.717.585	312.960	1.404.625	1.404.625	1.404.625	-	1.125.141	65,5%	216.758	69,3%	908.383	64,7%	1.500.000	87,3%	250.000	79,9%	1.250.000	89,0%	
	Vốn nước ngoài	360.192	10.763	349.429	349.429	173.240	-	59.067	16,4%	7.832	72,8%	51.235	14,7%	59.067	16,4%	7.832	72,8%	51.235	14,7%	

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
e		Vốn trong nước	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
f		Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	
13		LAI CHÂU	1.806.130	37.693	1.768.437	1.762.137	1.630.635	6.300	1.201.006	66,5%	17.206	45,6%	1.183.800	66,9%	1.489.603	82,5%	30.890	82,0%	1.458.713	82,5%
a		Vốn trong nước	1.771.418	34.981	1.736.437	1.730.137	1.598.635	6.300	1.168.202	65,9%	15.754	45,0%	1.152.448	66,4%	1.456.061	82,2%	28.699	82,0%	1.427.361	82,2%
b		Vốn nước ngoài	34.712	2.712	32.000	32.000	32.000	32.000	32.804	94,5%	1.452	53,5%	31.352	98,0%	33.543	96,6%	2.191	80,8%	31.352	98,0%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	796.915	9.395	787.520	781.220	787.520	6.300	536.121	67,3%	3.601	38,3%	532.520	67,6%	630.455	79,1%	9.000	95,8%	621.455	78,9%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.009.215	28.298	980.917	980.917	843.115		664.885	65,9%	13.605	48,1%	651.280	66,4%	859.148	85,1%	21.890	77,4%	837.258	85,4%
c		Vốn trong nước	974.503	25.586	948.917	948.917	811.115		632.081	64,9%	12.153	47,5%	619.928	65,3%	825.606	84,7%	19.699	77,0%	805.906	84,9%
d		Vốn nước ngoài	34.712	2.712	32.000	32.000	32.000	32.000	32.804	94,5%	1.452	53,5%	31.352	98,0%	33.543	96,6%	2.191	80,8%	31.352	98,0%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	993.685	12.768	980.917	980.917	843.115	-	656.582	66,1%	5.302	41,5%	651.280	66,4%	845.412	85,1%	8.154	63,9%	837.258	85,4%
		Vốn trong nước	961.136	12.219	948.917	948.917	811.115	-	624.681	65,0%	4.753	38,9%	619.928	65,3%	813.511	84,6%	7.605	62,2%	805.906	84,9%
		Vốn nước ngoài	32.549	549	32.000	32.000	32.000	-	31.901	98,0%	549	100,0%	31.352	98,0%	31.901	98,0%	549	100,0%	31.352	98,0%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	15.530	15.530	0	0	0		8.303	53,5%	8.303	53,5%	0	#DIV/0!	13.737	88,5%	13.737	88,5%	0	#DIV/0!
e		Vốn trong nước	13.367	13.367	0	0	0	-	7.400	55,4%	7.400	55,4%	0	#DIV/0!	12.095	90,5%	12.095	90,5%	0	#DIV/0!
f		Vốn nước ngoài	2.163	2.163	0	0	0	-	903	41,7%	903	41,7%	0	#DIV/0!	1.642	75,9%	1.642	75,9%	0	#DIV/0!
14		ĐIỆN BIÊN	2.958.824	363.171	2.595.653	2.589.428	2.282.653	6.225	1.491.065	50,4%	254.160	70,0%	1.236.905	47,7%	1.795.995	60,7%	286.073	78,8%	1.509.923	58,2%
a		Vốn trong nước	2.737.969	321.488	2.416.481	2.410.256	2.103.481	6.225	1.314.059	48,0%	221.175	68,8%	1.092.884	45,2%	1.617.352	59,1%	251.450	78,2%	1.365.902	56,5%
b		Vốn nước ngoài	220.855	41.683	179.172	179.172	179.172		177.006	80,1%	32.986	79,1%	144.021	80,4%	178.643	80,9%	34.623	83,1%	144.021	80,4%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.009.543	149.688	859.855	853.630	859.855	6.225	688.074	68,2%	116.767	78,0%	571.307	66,4%	812.202	80,5%	124.751	83,3%	687.451	79,9%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.949.281	213.483	1.735.798	1.735.798	1.422.798		802.991	41,2%	137.393	64,4%	665.598	38,3%	983.793	50,5%	161.322	75,6%	822.472	47,4%
c		Vốn trong nước	1.728.426	171.800	1.556.626	1.556.626	1.243.626		625.985	36,2%	104.408	60,8%	521.577	33,5%	805.150	46,6%	126.699	73,7%	678.451	43,6%
d		Vốn nước ngoài	220.855	41.683	179.172	179.172	179.172		177.006	80,1%	32.986	79,1%	144.021	80,4%	178.643	80,9%	34.623	83,1%	144.021	80,4%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.887.572	151.774	1.735.798	1.735.798	1.422.798	-	774.571	41,0%	108.973	71,8%	665.598	38,3%	948.715	50,3%	126.244	83,2%	822.472	47,4%
		Vốn trong nước	1.678.876	122.250	1.556.626	1.556.626	1.243.626	-	602.304	35,9%	80.727	66,0%	521.577	33,5%	776.296	46,2%	97.845	80,0%	678.451	43,6%
		Vốn nước ngoài	208.695	29.523	179.172	179.172	179.172	-	172.267	82,5%	28.247	95,7%	144.021	80,4%	172.419	82,6%	28.399	96,2%	144.021	80,4%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	61.710	61.710	0	0	0		28.420	46,1%	28.420	46,1%	0	#DIV/0!	35.078	56,8%	35.078	56,8%	0	#DIV/0!
e		Vốn trong nước	49.550	49.550	0	0	0	-	23.681	47,8%	23.681	47,8%	0	#DIV/0!	28.854	58,2%	28.854	58,2%	0	#DIV/0!
f		Vốn nước ngoài	12.160	12.160	0	0	0	-	4.739	39,0%	4.739	39,0%	0	#DIV/0!	6.224	51,2%	6.224	51,2%	0	#DIV/0!
15		HÀ NỘI	49.377.634	3.236.308	46.141.326	41.688.264	46.141.326	4.453.062	23.015.345	46,6%	1.512.066	46,7%	21.503.279	46,6%	35.978.459	72,9%	3.000.000	92,7%	32.978.459	71,5%
a		Vốn trong nước	43.133.233	3.236.308	39.896.925	35.443.863	39.896.925	4.453.062	22.472.475	52,1%	1.512.066	46,7%	20.960.409	52,5%	35.335.589	81,9%	3.000.000	92,7%	32.335.589	81,0%
b		Vốn nước ngoài	6.244.401	0	6.244.401	6.244.401	6.244.401		542.870	8,7%	0	#DIV/0!	542.870	8,7%	642.870	10,3%	0	#DIV/0!	642.870	10,3%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	42.683.639	3.236.308	39.447.331	34.994.269	39.447.331	4.453.062	22.092.882	51,8%	1.512.066	46,7%	20.580.816	52,2%	34.910.445	81,8%	3.000.000	92,7%	31.910.445	80,9%
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.693.995	0	6.693.995	6.693.995	6.693.995		922.463	13,8%	0	#DIV/0!	922.463	13,8%	1.068.014	16,0%	0	#DIV/0!	1.068.014	16,0%
c		Vốn trong nước	449.594	0	449.594	449.594	449.594		379.593	84,4%	0	#DIV/0!	379.593	84,4%	425.144	94,6%	0	#DIV/0!	425.144	94,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d	Vốn nước ngoài	6.244.401	0	6.244.401	6.244.401	6.244.401	-	542.870	8,7%	0	#DIV/0!	542.870	8,7%	642.870	10,3%	0	#DIV/0!	642.870	10,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.693.995	0	6.693.995	6.693.995	6.693.995	-	922.463	13,8%	0	#DIV/0!	922.463	13,8%	1.068.014	16,0%	0	#DIV/0!	1.068.014	16,0%
	Vốn trong nước	449.594	0	449.594	449.594	449.594	-	379.593	84,4%	0	#DIV/0!	379.593	84,4%	425.144	94,6%	0	#DIV/0!	425.144	94,6%
	Vốn nước ngoài	6.244.401	0	6.244.401	6.244.401	6.244.401	-	542.870	8,7%	0	#DIV/0!	542.870	8,7%	642.870	10,3%	0	#DIV/0!	642.870	10,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
16	HẢI PHÒNG	16.968.987	3.354.499	13.614.488	7.291.041	13.614.488	6.323.447	11.850.655	69,8%	2.347.417	70,0%	9.503.237	69,8%	14.201.984	83,7%	3.354.499	100,0%	10.847.485	79,7%
a	Vốn trong nước	16.516.929	3.335.378	13.181.551	6.858.104	13.181.551	6.323.447	11.830.025	71,6%	2.345.746	70,3%	9.484.279	72,0%	14.163.904	85,8%	3.335.378	100,0%	10.828.527	82,1%
b	Vốn nước ngoài	452.058	19.121	432.937	432.937	432.937	-	20.629	4,6%	1.671	8,7%	18.959	4,4%	38.080	8,4%	19.121	100,0%	18.959	4,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.379.658	3.007.322	12.372.336	6.048.889	12.372.336	6.323.447	10.971.525	71,3%	2.184.176	72,6%	8.787.349	71,0%	13.082.776	85,1%	3.007.322	100,0%	10.075.454	81,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.589.329	347.177	1.242.152	1.242.152	1.242.152	-	879.130	55,3%	163.241	47,0%	715.889	57,6%	1.119.208	70,4%	347.177	100,0%	772.031	62,2%
c	Vốn trong nước	1.137.271	328.056	809.215	809.215	809.215	-	858.500	75,5%	161.570	49,3%	696.930	86,1%	1.081.128	95,1%	328.056	100,0%	753.072	93,1%
d	Vốn nước ngoài	452.058	19.121	432.937	432.937	432.937	-	20.629	4,6%	1.671	8,7%	18.959	4,4%	38.080	8,4%	19.121	100,0%	18.959	4,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.589.329	347.177	1.242.152	1.242.152	1.242.152	-	879.130	55,3%	163.241	47,0%	715.889	57,6%	1.119.208	70,4%	347.177	100,0%	772.031	62,2%
	Vốn trong nước	1.137.271	328.056	809.215	809.215	809.215	-	858.500	75,5%	161.570	49,3%	696.930	86,1%	1.081.128	95,1%	328.056	100,0%	753.072	93,1%
	Vốn nước ngoài	452.058	19.121	432.937	432.937	432.937	-	20.629	4,6%	1.671	8,7%	18.959	4,4%	38.080	8,4%	19.121	100,0%	18.959	4,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
17	QUẢNG NINH	19.412.646	1.401.275	18.011.371	9.322.524	18.011.371	8.688.847	12.988.581	66,9%	1.140.070	81,4%	11.848.510	65,8%	15.769.126	81,2%	1.389.611	99,2%	14.379.515	79,8%
a	Vốn trong nước	18.134.548	1.401.275	16.733.273	8.044.426	16.733.273	8.688.847	12.943.065	71,4%	1.140.070	81,4%	11.802.995	70,5%	15.723.611	86,7%	1.389.611	99,2%	14.334.000	85,7%
b	Vốn nước ngoài	1.278.098	0	1.278.098	1.278.098	1.278.098	-	45.515	3,6%	0	#DIV/0!	45.515	3,6%	45.515	3,6%	0	#DIV/0!	45.515	3,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	17.431.101	1.375.408	16.055.693	7.366.846	16.055.693	8.688.847	12.471.343	71,5%	1.129.088	82,1%	11.342.255	70,6%	15.139.408	86,9%	1.375.408	100,0%	13.764.000	85,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.981.545	25.867	1.955.678	1.955.678	1.955.678	-	517.238	26,1%	10.982	42,5%	506.256	25,9%	629.718	31,8%	14.203	54,9%	615.515	31,5%
c	Vốn trong nước	703.447	25.867	677.580	677.580	677.580	-	471.722	67,1%	10.982	42,5%	460.740	68,0%	584.203	83,0%	14.203	54,9%	570.000	84,1%
d	Vốn nước ngoài	1.278.098	0	1.278.098	1.278.098	1.278.098	-	45.515	3,6%	0	#DIV/0!	45.515	3,6%	45.515	3,6%	0	#DIV/0!	45.515	3,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.955.678	0	1.955.678	1.955.678	1.955.678	-	506.256	25,9%	0	#DIV/0!	506.256	25,9%	615.515	31,5%	0	#DIV/0!	615.515	31,5%
	Vốn trong nước	677.580	0	677.580	677.580	677.580	-	460.740	68,0%	0	#DIV/0!	460.740	68,0%	570.000	84,1%	0	#DIV/0!	570.000	84,1%
	Vốn nước ngoài	1.278.098	0	1.278.098	1.278.098	1.278.098	-	45.515	3,6%	0	#DIV/0!	45.515	3,6%	45.515	3,6%	0	#DIV/0!	45.515	3,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	25.867	25.867	0	0	0	-	10.982	42,5%	10.982	42,5%	0	#DIV/0!	14.203	54,9%	14.203	54,9%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	25.867	25.867	0	0	0	-	10.982	42,5%	10.982	42,5%	0	#DIV/0!	14.203	54,9%	14.203	54,9%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
18	HẢI DƯƠNG	3.968.628	415.027	3.553.601	3.553.601	3.553.601	-	3.312.295	83,5%	245.836	59,2%	3.066.459	86,3%	3.670.236	92,5%	414.071	99,8%	3.256.165	91,6%
a	Vốn trong nước	3.823.449	415.027	3.408.422	3.408.422	3.408.422	-	3.312.295	86,6%	245.836	59,2%	3.066.459	90,0%	3.655.236	95,6%	414.071	99,8%	3.241.165	95,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.324.674	8.437	1.316.237	1.316.237	1.316.237	-	887.183	67,0%	6.470	76,7%	880.713	66,9%	1.005.433	75,9%	6.470	76,7%	998.963	75,9%
	Vốn trong nước	1.255.174	6.470	1.248.704	1.248.704	1.248.704	-	887.183	70,7%	6.470	100,0%	880.713	70,5%	1.005.433	80,1%	6.470	100,0%	998.963	80,0%
	Vốn nước ngoài	69.500	1.967	67.533	67.533	67.533	-	0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	2.914	2.914	0	0	0	-	1.631	56,0%	1.631	56,0%	0	#DIV/0!	2.914	100,0%	2.914	100,0%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	2.914	2.914	0	0	0	-	1.631	56,0%	1.631	56,0%	0	#DIV/0!	2.914	100,0%	2.914	100,0%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
24	NINH BÌNH	6.777.234	2.019.408	4.757.826	3.043.742	4.757.826	1.714.084	4.622.647	68,2%	1.468.471	72,7%	3.154.176	66,3%	5.247.929	77,4%	1.644.688	81,4%	3.603.241	75,7%
a	Vốn trong nước	6.460.616	1.961.730	4.498.886	2.784.802	4.498.886	1.714.084	4.439.363	68,7%	1.445.596	73,7%	2.993.767	66,5%	5.061.900	78,4%	1.619.068	82,5%	3.442.832	76,5%
b	Vốn nước ngoài	316.619	57.679	258.940	258.940	258.940	-	183.284	57,9%	22.875	39,7%	160.409	61,9%	186.029	58,8%	25.620	44,4%	160.409	61,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.189.210	1.578.268	3.610.942	1.896.858	3.610.942	1.714.084	3.662.803	70,6%	1.146.484	72,6%	2.516.320	69,7%	4.177.829	80,5%	1.284.062	81,4%	2.893.767	80,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.588.025	441.141	1.146.884	1.146.884	1.146.884	-	959.844	60,4%	321.987	73,0%	637.856	55,6%	1.070.099	67,4%	360.626	81,7%	709.474	61,9%
c	Vốn trong nước	1.271.406	383.462	887.944	887.944	887.944	-	776.560	61,1%	299.112	78,0%	477.447	53,8%	884.071	69,5%	335.006	87,4%	549.065	61,8%
d	Vốn nước ngoài	316.619	57.679	258.940	258.940	258.940	-	183.284	57,9%	22.875	39,7%	160.409	61,9%	186.029	58,8%	25.620	44,4%	160.409	61,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.525.625	378.741	1.146.884	1.146.884	1.146.884	-	928.281	60,8%	290.424	76,7%	637.856	55,6%	1.034.749	67,8%	325.275	85,9%	709.474	61,9%
	Vốn trong nước	1.209.006	321.062	887.944	887.944	887.944	-	744.997	61,6%	267.549	83,3%	477.447	53,8%	848.720	70,2%	299.655	93,3%	549.065	61,8%
	Vốn nước ngoài	316.619	57.679	258.940	258.940	258.940	-	183.284	57,9%	22.875	39,7%	160.409	61,9%	186.029	58,8%	25.620	44,4%	160.409	61,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	62.400	62.400	0	0	0	-	31.563	50,6%	31.563	50,6%	0	#DIV/0!	35.351	56,7%	35.351	56,7%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	62.400	62.400	0	0	0	-	31.563	50,6%	31.563	50,6%	0	#DIV/0!	35.351	56,7%	35.351	56,7%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
25	THÁI BÌNH	5.616.881	160.295	5.456.586	3.336.343	5.437.579	2.120.243	3.636.505	64,7%	53.608	33,4%	3.582.897	65,7%	4.178.715	74,4%	110.389	68,9%	4.068.326	74,6%
a	Vốn trong nước	5.464.935	129.743	5.335.192	3.214.949	5.335.192	2.120.243	3.598.300	65,8%	48.893	37,7%	3.549.406	66,5%	4.125.234	75,5%	90.398	69,7%	4.034.836	75,6%
b	Vốn nước ngoài	151.946	30.552	121.394	121.394	102.387	-	38.205	25,1%	4.715	15,4%	33.490	27,6%	53.481	35,2%	19.991	65,4%	33.490	27,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.070.362	83.659	3.986.703	1.866.460	3.986.703	2.120.243	2.804.749	68,9%	27.202	32,5%	2.777.547	69,7%	3.232.152	79,4%	45.806	54,8%	3.186.347	79,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.546.519	76.636	1.469.883	1.469.883	1.450.876	-	831.756	53,8%	26.406	34,5%	805.350	54,8%	946.563	61,2%	64.583	84,3%	881.979	60,0%
c	Vốn trong nước	1.394.573	46.084	1.348.489	1.348.489	1.348.489	-	793.551	56,9%	21.691	47,1%	771.860	57,2%	893.081	64,0%	44.592	96,8%	848.489	62,9%
d	Vốn nước ngoài	151.946	30.552	121.394	121.394	102.387	-	38.205	25,1%	4.715	15,4%	33.490	27,6%	53.481	35,2%	19.991	65,4%	33.490	27,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.543.472	73.589	1.469.883	1.469.883	1.450.876	-	830.335	53,8%	24.985	34,0%	805.350	54,8%	943.759	61,1%	61.779	84,0%	881.979	60,0%
	Vốn trong nước	1.391.526	43.037	1.348.489	1.348.489	1.348.489	-	792.130	56,9%	20.270	47,1%	771.860	57,2%	890.277	64,0%	41.788	97,1%	848.489	62,9%
	Vốn nước ngoài	151.946	30.552	121.394	121.394	102.387	-	38.205	25,1%	4.715	15,4%	33.490	27,6%	53.481	35,2%	19.991	65,4%	33.490	27,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.047	3.047	0	0	0	-	1.421	46,6%	1.421	46,6%	0	#DIV/0!	2.804	92,0%	2.804	92,0%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	3.047	3.047	0	0	0	-	1.421	46,6%	1.421	46,6%	0	#DIV/0!	2.804	92,0%	2.804	92,0%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
26	THANH HOÁ	10.559.590	1.341.497	9.218.093	9.218.093	8.647.053	-	8.119.803	76,9%	808.762	60,3%	7.311.041	79,3%	9.034.753	85,6%	875.172	65,2%	8.159.581	88,5%
a	Vốn trong nước	10.007.740	1.246.097	8.761.643	8.761.643	8.190.603	-	7.928.819	79,2%	784.505	63,0%	7.144.314	81,5%	8.823.769	88,2%	850.915	68,3%	7.972.854	91,0%
b	Vốn nước ngoài	551.850	95.400	456.450	456.450	456.450	-	190.984	34,6%	24.257	25,4%	166.727	36,5%	210.984	38,2%	24.257	25,4%	186.727	40,9%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
29	QUẢNG BÌNH	4.928.166	622.409	4.305.757	4.235.114	4.305.757	70.643	2.741.119	55,6%	309.770	49,8%	2.431.349	56,5%	3.385.705	68,7%	457.211	73,5%	2.928.494	68,0%
a	Vốn trong nước	4.137.912	501.863	3.636.049	3.565.406	3.636.049	70.643	2.482.487	60,0%	271.614	54,1%	2.210.873	60,8%	3.056.685	73,9%	411.627	82,0%	2.645.058	72,7%
b	Vốn nước ngoài	790.254	120.546	669.708	669.708	669.708	-	258.633	32,7%	38.157	31,7%	220.476	32,9%	329.020	41,6%	45.584	37,8%	283.436	42,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.708.086	172.443	2.535.643	2.465.000	2.535.643	70.643	1.879.716	69,4%	107.442	62,3%	1.772.274	69,9%	2.257.972	83,4%	161.163	93,5%	2.096.809	82,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.220.080	449.966	1.770.114	1.770.114	1.770.114	-	861.403	38,8%	202.328	45,0%	659.075	37,2%	1.127.733	50,8%	296.048	65,8%	831.684	47,0%
c	Vốn trong nước	1.429.826	329.420	1.100.406	1.100.406	1.100.406	-	602.771	42,2%	164.172	49,8%	438.599	39,9%	798.713	55,9%	250.464	76,0%	548.249	49,8%
d	Vốn nước ngoài	790.254	120.546	669.708	669.708	669.708	-	258.633	32,7%	38.157	31,7%	220.476	32,9%	329.020	41,6%	45.584	37,8%	283.436	42,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.147.634	377.520	1.770.114	1.770.114	1.770.114	-	845.031	39,3%	185.956	49,3%	659.075	37,2%	1.106.680	51,5%	274.995	72,8%	831.684	47,0%
	Vốn trong nước	1.384.105	283.699	1.100.406	1.100.406	1.100.406	-	590.411	42,7%	151.812	53,5%	438.599	39,9%	783.681	56,6%	235.432	83,0%	548.249	49,8%
	Vốn nước ngoài	763.529	93.821	669.708	669.708	669.708	-	254.621	33,3%	34.145	36,4%	220.476	32,9%	322.998	42,3%	39.563	42,2%	283.436	42,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	72.446	72.446	0	0	0	-	16.372	22,6%	16.372	22,6%	0	#DIV/0!	21.053	29,1%	21.053	29,1%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	45.721	45.721	0	0	0	-	12.360	27,0%	12.360	27,0%	0	#DIV/0!	15.032	32,9%	15.032	32,9%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	26.725	26.725	0	0	0	-	4.012	15,0%	4.012	15,0%	0	#DIV/0!	6.022	22,5%	6.022	22,5%	0	#DIV/0!
30	QUẢNG TRỊ	3.844.966	335.578	3.509.388	3.220.415	2.944.278	288.973	1.788.404	46,5%	158.095	47,1%	1.630.309	46,5%	2.160.590	56,2%	177.801	53,0%	1.982.789	56,5%
a	Vốn trong nước	2.602.619	207.083	2.395.536	2.106.563	2.245.536	288.973	1.657.306	63,7%	118.146	57,1%	1.539.160	64,3%	2.013.705	77,4%	133.555	64,5%	1.880.150	78,5%
b	Vốn nước ngoài	1.242.347	128.495	1.113.852	1.113.852	698.742	-	131.099	10,6%	39.950	31,1%	91.149	8,2%	146.885	11,8%	44.246	34,4%	102.639	9,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.477.455	144.772	1.332.683	1.043.710	1.332.683	288.973	1.056.992	71,5%	85.100	58,8%	971.892	72,9%	1.209.842	81,9%	89.355	61,7%	1.120.487	84,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.367.511	190.806	2.176.705	2.176.705	1.611.595	-	731.412	30,9%	72.995	38,3%	658.417	30,2%	950.748	40,2%	88.446	46,4%	862.302	39,6%
c	Vốn trong nước	1.125.165	62.312	1.062.853	1.062.853	912.853	-	600.313	53,4%	33.045	53,0%	567.268	53,4%	803.863	71,4%	44.200	70,9%	759.663	71,5%
d	Vốn nước ngoài	1.242.347	128.495	1.113.852	1.113.852	698.742	-	131.099	10,6%	39.950	31,1%	91.149	8,2%	146.885	11,8%	44.246	34,4%	102.639	9,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.358.415	181.710	2.176.705	2.176.705	1.611.595	-	723.777	30,7%	65.360	36,0%	658.417	30,2%	942.048	39,9%	79.746	43,9%	862.302	39,6%
	Vốn trong nước	1.125.165	62.312	1.062.853	1.062.853	912.853	-	600.313	53,4%	33.045	53,0%	567.268	53,4%	803.863	71,4%	44.200	70,9%	759.663	71,5%
	Vốn nước ngoài	1.233.251	119.399	1.113.852	1.113.852	698.742	-	123.464	10,0%	32.315	27,1%	91.149	8,2%	138.185	11,2%	35.546	29,8%	102.639	9,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	9.096	9.096	0	0	0	-	7.635	83,9%	7.635	83,9%	0	#DIV/0!	8.700	95,6%	8.700	95,6%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	9.096	9.096	0	0	0	-	7.635	83,9%	7.635	83,9%	0	#DIV/0!	8.700	95,6%	8.700	95,6%	0	#DIV/0!
31	THỪA THIÊN HUỆ	5.952.297	616.245	5.336.052	3.613.207	5.336.052	1.722.845	3.238.997	54,4%	294.445	47,8%	2.944.553	55,2%	3.536.404	59,4%	344.821	56,0%	3.191.583	59,8%
a	Vốn trong nước	5.288.654	575.189	4.713.464	2.990.619	4.713.464	1.722.845	3.009.037	56,9%	276.763	48,1%	2.732.274	58,0%	3.224.157	61,0%	324.157	56,4%	2.900.000	61,5%
b	Vốn nước ngoài	663.643	41.055	622.588	622.588	622.588	-	229.960	34,7%	17.682	43,1%	212.279	34,1%	312.247	47,1%	20.664	50,3%	291.583	46,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.647.224	346.659	3.300.565	1.577.720	3.300.565	1.722.845	2.054.288	56,3%	205.461	59,3%	1.848.827	56,0%	2.124.157	58,2%	224.157	64,7%	1.900.000	57,6%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.305.073	269.586	2.035.487	2.035.487	2.035.487	-	1.184.709	51,4%	88.983	33,0%	1.095.726	53,8%	1.412.247	61,3%	120.664	44,8%	1.291.583	63,5%
c	Vốn trong nước	1.641.430	228.531	1.412.899	1.412.899	1.412.899	-	954.749	58,2%	71.302	31,2%	883.447	62,5%	1.100.000	67,0%	100.000	43,8%	1.000.000	70,8%
d	Vốn nước ngoài	663.643	41.055	622.588	622.588	622.588	-	229.960	34,7%	17.682	43,1%	212.279	34,1%	312.247	47,1%	20.664	50,3%	291.583	46,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.305.073	269.586	2.035.487	2.035.487	2.035.487	-	1.184.709	51,4%	88.983	33,0%	1.095.726	53,8%	1.412.247	61,3%	120.664	44,8%	1.291.583	63,5%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXG trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXG trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai (tăng so với KH TTCP giao)	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn trong nước	1.641.430	228.531	1.412.899	1.412.899	1.412.899	-	954.749	58,2%	71.302	31,2%	883.447	62,5%	1.100.000	67,0%	100.000	43,8%	1.000.000	70,8%
	Vốn nước ngoài	663.643	41.055	622.588	622.588	622.588	-	229.960	34,7%	17.682	43,1%	212.279	34,1%	312.247	47,1%	20.664	50,3%	291.583	46,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
32	ĐÀ NẴNG	10.822.589	1.341.067	9.481.522	7.075.110	9.481.522	2.406.412	5.636.365	52,1%	647.765	48,3%	4.988.600	52,6%	5.984.579	55,3%	706.058	52,6%	5.278.521	55,7%
a	Vốn trong nước	10.297.409	1.285.887	9.011.522	6.605.110	9.011.522	2.406.412	5.441.853	52,8%	644.535	50,1%	4.797.317	53,2%	5.740.458	55,7%	700.458	54,5%	5.040.000	55,9%
b	Vốn nước ngoài	525.180	55.180	470.000	470.000	470.000	-	194.512	37,0%	3.230	5,9%	191.282	40,7%	244.121	46,5%	5.600	10,1%	238.521	50,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.929.780	1.280.680	7.649.100	5.242.688	7.649.100	2.406.412	4.805.660	53,8%	644.175	50,3%	4.161.485	54,4%	5.040.000	56,4%	700.000	54,7%	4.340.000	56,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.892.810	60.388	1.832.422	1.832.422	1.832.422	-	830.704	43,9%	3.590	5,9%	827.115	45,1%	944.579	49,9%	6.058	10,0%	938.521	51,2%
c	Vốn trong nước	1.367.629	5.207	1.362.422	1.362.422	1.362.422	-	636.192	46,5%	360	6,9%	635.832	46,7%	700.458	51,2%	458	8,8%	700.000	51,4%
d	Vốn nước ngoài	525.180	55.180	470.000	470.000	470.000	-	194.512	37,0%	3.230	5,9%	191.282	40,7%	244.121	46,5%	5.600	10,1%	238.521	50,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.892.810	60.388	1.832.422	1.832.422	1.832.422	-	830.704	43,9%	3.590	5,9%	827.115	45,1%	944.579	49,9%	6.058	10,0%	938.521	51,2%
	Vốn trong nước	1.367.629	5.207	1.362.422	1.362.422	1.362.422	-	636.192	46,5%	360	6,9%	635.832	46,7%	700.458	51,2%	458	8,8%	700.000	51,4%
	Vốn nước ngoài	525.180	55.180	470.000	470.000	470.000	-	194.512	37,0%	3.230	5,9%	191.282	40,7%	244.121	46,5%	5.600	10,1%	238.521	50,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
33	QUẢNG NAM	7.286.900	1.983.362	5.303.538	4.491.674	5.303.538	811.864	4.612.842	63,3%	1.428.184	72,0%	3.184.658	60,0%	5.256.030	72,1%	1.572.134	79,3%	3.683.896	69,5%
a	Vốn trong nước	6.615.398	1.881.330	4.734.068	3.922.204	4.734.068	811.864	4.496.359	68,0%	1.400.591	74,4%	3.095.768	65,4%	4.947.637	74,8%	1.541.782	82,0%	3.405.855	71,9%
b	Vốn nước ngoài	671.502	102.032	569.470	569.470	569.470	-	116.483	17,3%	27.593	27,0%	88.890	15,6%	308.393	45,9%	30.352	29,7%	278.041	48,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.408.119	1.373.404	4.034.715	3.222.851	4.034.715	811.864	3.686.692	68,2%	970.198	70,6%	2.716.494	67,3%	4.055.361	75,0%	1.067.218	77,7%	2.988.143	74,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.878.781	609.958	1.268.823	1.268.823	1.268.823	-	926.150	49,3%	457.986	75,1%	468.164	36,9%	1.200.669	63,9%	504.916	82,8%	695.753	54,8%
c	Vốn trong nước	1.207.279	507.926	699.353	699.353	699.353	-	809.668	67,1%	430.393	84,7%	379.274	54,2%	892.275	73,9%	474.564	93,4%	417.712	59,7%
d	Vốn nước ngoài	671.502	102.032	569.470	569.470	569.470	-	116.483	17,3%	27.593	27,0%	88.890	15,6%	308.393	45,9%	30.352	29,7%	278.041	48,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.729.224	460.401	1.268.823	1.268.823	1.268.823	-	795.343	46,0%	327.179	71,1%	468.164	36,9%	1.055.650	61,0%	359.897	78,2%	695.753	54,8%
	Vốn trong nước	1.057.722	358.369	699.353	699.353	699.353	-	678.861	64,2%	299.586	83,6%	379.274	54,2%	747.256	70,6%	329.545	92,0%	417.712	59,7%
	Vốn nước ngoài	671.502	102.032	569.470	569.470	569.470	-	116.483	17,3%	27.593	27,0%	88.890	15,6%	308.393	45,9%	30.352	29,7%	278.041	48,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	149.557	149.557	0	0	0	-	130.807	87,5%	130.807	87,5%	0	#DIV/0!	145.019	97,0%	145.019	97,0%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	149.557	149.557	0	0	0	-	130.807	87,5%	130.807	87,5%	0	#DIV/0!	145.019	97,0%	145.019	97,0%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
34	QUẢNG NGÃI	5.385.973	983.784	4.402.189	3.643.489	4.344.476	758.700	3.155.292	58,6%	644.789	65,5%	2.510.503	57,0%	4.195.735	77,9%	707.542	71,9%	3.488.193	79,2%
a	Vốn trong nước	5.046.530	858.380	4.188.150	3.429.450	4.188.150	758.700	2.964.604	58,7%	555.599	64,7%	2.409.006	57,5%	3.989.629	79,1%	614.995	71,6%	3.374.634	80,6%
b	Vốn nước ngoài	339.443	125.404	214.039	214.039	156.326	-	190.688	56,2%	89.191	71,1%	101.497	47,4%	206.107	60,7%	92.548	73,8%	113.559	53,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.794.994	447.664	3.347.330	2.588.630	3.347.330	758.700	2.250.037	59,3%	303.376	67,8%	1.946.660	58,2%	2.917.925	76,9%	336.402	75,1%	2.581.523	77,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHXGiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
37	KHÁNH HOÀ	4.216.432	431.897	3.784.535	3.784.535	2.587.419	-	2.516.441	59,7%	305.214	70,7%	2.211.227	58,4%	2.916.019	69,2%	403.685	93,5%	2.512.335	66,4%
a	Vốn trong nước	3.955.684	426.394	3.529.290	3.529.290	2.481.305	-	2.457.668	62,1%	300.750	70,5%	2.156.918	61,1%	2.830.620	71,6%	398.182	93,4%	2.432.439	68,9%
b	Vốn nước ngoài	260.748	5.503	255.245	255.245	106.114	-	58.773	22,5%	4.464	81,1%	54.309	21,3%	85.399	32,8%	5.503	100,0%	79.896	31,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.517.679	377.839	3.139.840	3.139.840	2.091.855	-	2.123.081	60,4%	273.463	72,4%	1.849.618	58,9%	2.446.314	69,5%	360.120	95,3%	2.086.194	66,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	698.753	54.058	644.695	644.695	495.564	-	393.359	56,3%	31.751	58,7%	361.608	56,1%	469.705	67,2%	43.565	80,6%	426.141	66,1%
c	Vốn trong nước	438.005	48.555	389.450	389.450	389.450	-	334.587	76,4%	27.287	56,2%	307.300	78,9%	384.307	87,7%	38.062	78,4%	346.245	88,9%
d	Vốn nước ngoài	260.748	5.503	255.245	255.245	106.114	-	58.773	22,5%	4.464	81,1%	54.309	21,3%	85.399	32,8%	5.503	100,0%	79.896	31,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	654.034	9.339	644.695	644.695	495.564	-	367.612	56,2%	6.004	64,3%	361.608	56,1%	434.611	66,5%	8.471	90,7%	426.141	66,1%
	Vốn trong nước	393.286	3.836	389.450	389.450	389.450	-	308.840	78,5%	1.540	40,2%	307.300	78,9%	349.213	88,8%	2.968	77,4%	346.245	88,9%
	Vốn nước ngoài	260.748	5.503	255.245	255.245	106.114	-	58.773	22,5%	4.464	81,1%	54.309	21,3%	85.399	32,8%	5.503	100,0%	79.896	31,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	44.719	44.719	0	0	0	-	25.747	57,6%	25.747	57,6%	0	#DIV/0!	35.094	78,5%	35.094	78,5%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	44.719	44.719	0	0	0	-	25.747	57,6%	25.747	57,6%	0	#DIV/0!	35.094	78,5%	35.094	78,5%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
38	NINH THUẬN	2.679.915	804.378	1.875.537	1.707.426	1.875.537	168.111	1.694.037	63,2%	454.138	56,5%	1.239.899	66,1%	2.118.603	79,1%	588.182	73,1%	1.530.421	81,6%
a	Vốn trong nước	1.968.865	566.814	1.402.051	1.233.940	1.402.051	168.111	1.442.879	73,3%	356.932	63,0%	1.085.946	77,5%	1.730.769	87,9%	403.852	71,2%	1.326.916	94,6%
b	Vốn nước ngoài	711.049	237.563	473.486	473.486	473.486	-	251.158	35,3%	97.206	40,9%	153.953	32,5%	387.834	54,5%	184.330	77,6%	203.504	43,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.002.923	133.932	868.991	700.880	868.991	168.111	788.128	78,6%	111.863	83,5%	676.265	77,8%	983.522	98,1%	133.932	100,0%	849.590	97,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.676.991	670.445	1.006.546	1.006.546	1.006.546	-	905.909	54,0%	342.275	51,1%	563.634	56,0%	1.135.081	67,7%	454.250	67,8%	680.831	67,6%
c	Vốn trong nước	965.942	432.882	533.060	533.060	533.060	-	654.751	67,8%	245.069	56,6%	409.681	76,9%	747.247	77,4%	269.920	62,4%	477.327	89,5%
d	Vốn nước ngoài	711.049	237.563	473.486	473.486	473.486	-	251.158	35,3%	97.206	40,9%	153.953	32,5%	387.834	54,5%	184.330	77,6%	203.504	43,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.673.862	667.316	1.006.546	1.006.546	1.006.546	-	905.083	54,1%	341.449	51,2%	563.634	56,0%	1.134.006	67,7%	453.175	67,9%	680.831	67,6%
	Vốn trong nước	963.772	430.712	533.060	533.060	533.060	-	654.528	67,9%	244.846	56,8%	409.681	76,9%	746.957	77,5%	269.630	62,6%	477.327	89,5%
	Vốn nước ngoài	710.091	236.605	473.486	473.486	473.486	-	250.555	35,3%	96.603	40,8%	153.953	32,5%	387.049	54,5%	183.545	77,6%	203.504	43,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.129	3.129	0	0	0	-	826	26,4%	826	26,4%	0	#DIV/0!	1.075	34,3%	1.075	34,3%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	2.171	2.171	0	0	0	-	223	10,3%	223	10,3%	0	#DIV/0!	290	13,4%	290	13,4%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	959	959	0	0	0	-	603	62,9%	603	62,9%	0	#DIV/0!	785	81,9%	785	81,9%	0	#DIV/0!
39	BÌNH THUẬN	5.002.160	839.986	4.162.174	4.152.616	4.162.174	9.558	3.236.950	64,7%	325.885	38,8%	2.911.065	69,9%	4.356.382	87,1%	781.324	93,0%	3.575.058	85,9%
a	Vốn trong nước	4.738.928	714.196	4.024.732	4.015.174	4.024.732	9.558	3.224.107	68,0%	316.924	44,4%	2.907.182	72,2%	4.269.512	90,1%	704.611	98,7%	3.564.901	88,6%
b	Vốn nước ngoài	263.232	125.790	137.442	137.442	137.442	-	12.843	4,9%	8.961	7,1%	3.882	2,8%	86.870	33,0%	76.713	61,0%	10.157	7,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.006.455	247.217	2.759.238	2.749.680	2.759.238	9.558	1.999.908	66,5%	147.963	59,9%	1.851.945	67,1%	2.621.232	87,2%	247.217	100,0%	2.374.014	86,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.995.705	592.769	1.402.936	1.402.936	1.402.936	-	1.237.042	62,0%	177.922	30,0%	1.059.120	75,5%	1.735.151	86,9%	534.107	90,1%	1.201.044	85,6%
c	Vốn trong nước	1.732.473	466.979	1.265.494	1.265.494	1.265.494	-	1.224.199	70,7%	168.961	36,2%	1.055.238	83,4%	1.648.281	95,1%	457.394	97,9%	1.190.887	94,1%
d	Vốn nước ngoài	263.232	125.790	137.442	137.442	137.442	-	12.843	4,9%	8.961	7,1%	3.882	2,8%	86.870	33,0%	76.713	61,0%	10.157	7,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.969.034	566.098	1.402.936	1.402.936	1.402.936	-	1.227.667	62,3%	168.547	29,8%	1.059.120	75,5%	1.723.442	87,5%	522.398	92,3%	1.201.044	85,6%
	Vốn trong nước	1.715.750	450.256	1.265.494	1.265.494	1.265.494	-	1.218.027	71,0%	162.790	36,2%	1.055.238	83,4%	1.641.143	95,7%	450.256	100,0%	1.190.887	94,1%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	Vốn nước ngoài	253.284	115.842	137.442	137.442	137.442	-	9.640	3,8%	5.758	5,0%	3.882	2,8%	82.299	32,5%	72.142	62,3%	10.157	7,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	26.671	26.671	0	0	0	-	9.375	35,1%	9.375	35,1%	0	#DIV/0!	11.709	43,9%	11.709	43,9%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	16.723	16.723	0	0	0	-	6.171	36,9%	6.171	36,9%	0	#DIV/0!	7.138	42,7%	7.138	42,7%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	9.948	9.948	0	0	0	-	3.203	32,2%	3.203	32,2%	0	#DIV/0!	4.571	45,9%	4.571	45,9%	0	#DIV/0!
40	ĐẮC LẮC	6.609.504	1.050.366	5.559.138	3.303.909	5.559.138	2.255.229	2.567.638	38,8%	462.708	44,1%	2.104.930	37,9%	3.052.679	46,2%	547.498	52,1%	2.505.181	45,1%
a	Vốn trong nước	6.000.499	958.442	5.042.057	2.786.828	5.042.057	2.255.229	2.398.867	40,0%	422.618	44,1%	1.976.250	39,2%	2.875.392	47,9%	504.466	52,6%	2.370.926	47,0%
b	Vốn nước ngoài	609.005	91.924	517.081	517.081	517.081	-	168.771	27,7%	40.091	43,6%	128.680	24,9%	177.287	29,1%	43.032	46,8%	134.255	26,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.786.404	644.945	4.141.459	1.886.230	4.141.459	2.255.229	1.679.137	35,1%	233.084	36,1%	1.446.053	34,9%	2.045.899	42,7%	289.112	44,8%	1.756.787	42,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.823.100	405.421	1.417.679	1.417.679	1.417.679	-	888.501	48,7%	229.624	56,6%	658.877	46,5%	1.006.781	55,2%	258.386	63,7%	748.394	52,8%
c	Vốn trong nước	1.214.095	313.497	900.598	900.598	900.598	-	719.730	59,3%	189.534	60,5%	530.197	58,9%	829.494	68,3%	215.355	68,7%	614.139	68,2%
d	Vốn nước ngoài	609.005	91.924	517.081	517.081	517.081	-	168.771	27,7%	40.091	43,6%	128.680	24,9%	177.287	29,1%	43.032	46,8%	134.255	26,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.797.097	379.418	1.417.679	1.417.679	1.417.679	-	875.590	48,7%	216.714	57,1%	658.877	46,5%	991.500	55,2%	243.106	64,1%	748.394	52,8%
	Vốn trong nước	1.200.559	299.961	900.598	900.598	900.598	-	714.124	59,5%	183.927	61,3%	530.197	58,9%	822.534	68,5%	208.395	69,5%	614.139	68,2%
	Vốn nước ngoài	596.539	79.458	517.081	517.081	517.081	-	161.467	27,1%	32.787	41,3%	128.680	24,9%	168.966	28,3%	34.711	43,7%	134.255	26,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	26.003	26.003	0	0	0	-	12.910	49,6%	12.910	49,6%	0	#DIV/0!	15.281	58,8%	15.281	58,8%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	13.537	13.537	0	0	0	-	5.607	41,4%	5.607	41,4%	0	#DIV/0!	6.960	51,4%	6.960	51,4%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	12.467	12.467	0	0	0	-	7.304	58,6%	7.304	58,6%	0	#DIV/0!	8.321	66,7%	8.321	66,7%	0	#DIV/0!
41	ĐẮC NÔNG	2.161.959	195.126	1.966.833	1.946.833	1.966.833	20.000	1.435.787	66,4%	120.252	61,6%	1.315.535	66,9%	1.674.300	77,4%	182.347	93,5%	1.491.953	75,9%
a	Vốn trong nước	1.769.431	138.811	1.630.620	1.610.620	1.630.620	20.000	1.267.982	71,7%	93.698	67,5%	1.174.284	72,0%	1.412.656	79,8%	130.199	93,8%	1.282.457	78,6%
b	Vốn nước ngoài	392.528	56.315	336.213	336.213	336.213	-	167.805	42,7%	26.554	47,2%	141.251	42,0%	261.644	66,7%	52.148	92,6%	209.496	62,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.036.957	72.327	964.630	944.630	964.630	20.000	757.213	73,0%	45.745	63,2%	711.468	73,8%	848.945	81,9%	66.330	91,7%	782.615	81,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.125.002	122.799	1.002.203	1.002.203	1.002.203	-	678.574	60,3%	74.507	60,7%	604.067	60,3%	825.355	73,4%	116.017	94,5%	709.338	70,8%
c	Vốn trong nước	732.474	66.484	665.990	665.990	665.990	-	510.769	69,7%	47.953	72,1%	462.816	69,5%	563.711	77,0%	63.869	96,1%	499.842	75,1%
d	Vốn nước ngoài	392.528	56.315	336.213	336.213	336.213	-	167.805	42,7%	26.554	47,2%	141.251	42,0%	261.644	66,7%	52.148	92,6%	209.496	62,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.113.875	111.672	1.002.203	1.002.203	1.002.203	-	671.020	60,2%	66.953	60,0%	604.067	60,3%	816.843	73,3%	107.505	96,3%	709.338	70,8%
	Vốn trong nước	721.347	55.357	665.990	665.990	665.990	-	503.215	69,8%	40.399	73,0%	462.816	69,5%	555.199	77,0%	55.357	100,0%	499.842	75,1%
	Vốn nước ngoài	392.528	56.315	336.213	336.213	336.213	-	167.805	42,7%	26.554	47,2%	141.251	42,0%	261.644	66,7%	52.148	92,6%	209.496	62,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	11.127	11.127	0	0	0	-	7.554	67,9%	7.554	67,9%	0	#DIV/0!	8.512	76,5%	8.512	76,5%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	11.127	11.127	0	0	0	-	7.554	67,9%	7.554	67,9%	0	#DIV/0!	8.512	76,5%	8.512	76,5%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
42	GIA LAI	3.502.250	188.313	3.313.937	3.101.937	3.313.937	212.000	1.843.798	52,6%	133.492	70,9%	1.710.306	51,6%	3.170.708	90,5%	174.487	92,7%	2.996.221	90,4%
a	Vốn trong nước	3.215.263	121.262	3.094.001	2.882.001	3.094.001	212.000	1.708.998	53,2%	80.267	66,2%	1.628.731	52,6%	2.994.777	93,1%	121.262	100,0%	2.873.515	92,9%
b	Vốn nước ngoài	286.987	67.051	219.936	219.936	219.936	-	134.800	47,0%	53.225	79,4%	81.575	37,1%	175.931	61,3%	53.225	79,4%	122.706	55,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.332.271	102.861	2.229.410	2.017.410	2.229.410	212.000	1.197.135	51,3%	69.728	67,8%	1.127.407	50,6%	2.124.552	91,1%	102.861	100,0%	2.021.691	90,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.169.979	85.452	1.084.527	1.084.527	1.084.527	-	646.663	55,3%	63.764	74,6%	582.899	53,7%	1.046.156	89,4%	71.626	83,8%	974.530	89,9%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.Đ: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
c	Vốn trong nước	882.992	18.401	864.591	864.591	864.591	-	511.863	58,0%	10.539	57,3%	501.324	58,0%	870.225	98,6%	18.401	100,0%	851.824	98,5%
d	Vốn nước ngoài	286.987	67.051	219.936	219.936	219.936	-	134.800	47,0%	53.225	79,4%	81.575	37,1%	175.931	61,3%	53.225	79,4%	122.706	55,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.166.865	82.338	1.084.527	1.084.527	1.084.527	-	646.663	55,4%	63.764	77,4%	582.899	53,7%	1.043.042	89,4%	68.512	83,2%	974.530	89,9%
	Vốn trong nước	879.878	15.287	864.591	864.591	864.591	-	511.863	58,2%	10.539	68,9%	501.324	58,0%	867.111	98,5%	15.287	100,0%	851.824	98,5%
	Vốn nước ngoài	286.987	67.051	219.936	219.936	219.936	-	134.800	47,0%	53.225	79,4%	81.575	37,1%	175.931	61,3%	53.225	79,4%	122.706	55,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3.114	3.114	0	0	0	-	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	3.114	100,0%	3.114	100,0%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	3.114	3.114	0	0	0	-	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	3.114	100,0%	3.114	100,0%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
43	KON TUM	2.792.471	513.563	2.278.908	2.214.908	2.278.908	64.000	1.576.454	56,5%	345.230	67,2%	1.231.224	54,0%	2.143.102	76,7%	509.307	99,2%	1.633.796	71,7%
a	Vốn trong nước	2.213.286	320.408	1.892.878	1.828.878	1.892.878	64.000	1.448.331	65,4%	217.107	67,8%	1.231.224	65,0%	1.909.422	86,3%	320.408	100,0%	1.589.014	83,9%
b	Vốn nước ngoài	579.185	193.155	386.030	386.030	386.030	-	128.123	22,1%	128.123	66,3%	0	0,0%	233.680	40,3%	188.899	97,8%	44.782	11,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.240.318	196.198	1.044.120	980.120	1.044.120	64.000	703.661	56,7%	127.761	65,1%	575.900	55,2%	948.013	76,4%	196.198	100,0%	751.815	72,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.552.153	317.365	1.234.788	1.234.788	1.234.788	-	872.793	56,2%	217.469	68,5%	655.324	53,1%	1.195.089	77,0%	313.109	98,7%	881.981	71,4%
c	Vốn trong nước	972.968	124.210	848.758	848.758	848.758	-	744.670	76,5%	89.346	71,9%	655.324	77,2%	961.409	98,8%	124.210	100,0%	837.199	98,6%
d	Vốn nước ngoài	579.185	193.155	386.030	386.030	386.030	-	128.123	22,1%	128.123	66,3%	0	0,0%	233.680	40,3%	188.899	97,8%	44.782	11,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.528.689	293.901	1.234.788	1.234.788	1.234.788	-	854.004	55,9%	198.680	67,6%	655.324	53,1%	1.171.625	76,6%	289.645	98,6%	881.981	71,4%
	Vốn trong nước	951.333	102.575	848.758	848.758	848.758	-	727.501	76,5%	72.177	70,4%	655.324	77,2%	939.774	98,8%	102.575	100,0%	837.199	98,6%
	Vốn nước ngoài	577.356	191.326	386.030	386.030	386.030	-	126.503	21,9%	126.503	66,1%	0	0,0%	231.851	40,2%	187.070	97,8%	44.782	11,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	23.464	23.464	0	0	0	-	18.789	80,1%	18.789	80,1%	0	#DIV/0!	23.464	100,0%	23.464	100,0%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	21.635	21.635	0	0	0	-	17.169	79,4%	17.169	79,4%	0	#DIV/0!	21.635	100,0%	21.635	100,0%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	1.829	1.829	0	0	0	-	1.620	88,6%	1.620	88,6%	0	#DIV/0!	1.829	100,0%	1.829	100,0%	0	#DIV/0!
44	LÂM ĐỒNG	6.546.916	1.090.555	5.456.361	4.904.044	5.321.591	552.317	4.771.503	72,9%	791.912	72,6%	3.979.591	72,9%	5.950.286	90,9%	1.007.942	92,4%	4.942.344	90,6%
a	Vốn trong nước	6.259.532	1.060.666	5.198.866	4.646.549	5.198.866	552.317	4.732.057	75,6%	788.127	74,3%	3.943.930	75,9%	5.875.509	93,9%	1.004.157	94,7%	4.871.352	93,7%
b	Vốn nước ngoài	287.384	29.889	257.495	257.495	122.725	-	39.446	13,7%	3.785	12,7%	35.661	13,8%	74.777	26,0%	3.785	12,7%	70.992	27,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.330.329	769.032	3.561.297	3.008.980	3.561.297	552.317	3.605.774	83,3%	601.586	78,2%	3.004.188	84,4%	4.291.877	99,1%	730.580	95,0%	3.561.297	100,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.216.587	321.523	1.895.064	1.895.064	1.760.294	-	1.165.729	52,6%	190.326	59,2%	975.403	51,5%	1.658.409	74,8%	277.362	86,3%	1.381.047	72,9%
c	Vốn trong nước	1.929.203	291.634	1.637.569	1.637.569	1.637.569	-	1.126.283	58,4%	186.541	64,0%	939.742	57,4%	1.583.632	82,1%	273.577	93,8%	1.310.055	80,0%
d	Vốn nước ngoài	287.384	29.889	257.495	257.495	122.725	-	39.446	13,7%	3.785	12,7%	35.661	13,8%	74.777	26,0%	3.785	12,7%	70.992	27,6%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.180.339	285.275	1.895.064	1.895.064	1.760.294	-	1.140.654	52,3%	165.251	57,9%	975.403	51,5%	1.627.449	74,6%	246.402	86,4%	1.381.047	72,9%
	Vốn trong nước	1.892.955	255.386	1.637.569	1.637.569	1.637.569	-	1.101.208	58,2%	161.466	63,2%	939.742	57,4%	1.552.672	82,0%	242.617	95,0%	1.310.055	80,0%
	Vốn nước ngoài	287.384	29.889	257.495	257.495	122.725	-	39.446	13,7%	3.785	12,7%	35.661	13,8%	74.777	26,0%	3.785	12,7%	70.992	27,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	36.248	36.248	0	0	0	-	25.075	69,2%	25.075	69,2%	0	#DIV/0!	30.960	85,4%	30.960	85,4%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	36.248	36.248	0	0	0	-	25.075	69,2%	25.075	69,2%	0	#DIV/0!	30.960	85,4%	30.960	85,4%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
45	TP HỒ CHÍ MINH	46.708.491	635.526	46.072.965	46.072.965	35.749.218	-	13.311.415	28,5%	473.714	74,5%	12.837.701	27,9%	18.414.055	39,4%	632.969	99,6%	17.781.086	38,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/dịa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a	Vốn trong nước	43.090.141	632.969	42.457.172	42.457.172	32.133.425	-	13.078.751	30,4%	473.714	74,8%	12.605.037	29,7%	18.181.391	42,2%	632.969	100,0%	17.548.422	41,3%
b	Vốn nước ngoài	3.618.350	2.557	3.615.793	3.615.793	3.615.793	-	232.664	6,4%	0	0,0%	232.664	6,4%	232.664	6,4%	0	0,0%	232.664	6,4%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	42.720.143	474.861	42.245.282	42.245.282	31.921.535	-	12.898.000	30,2%	473.714	99,8%	12.424.286	29,4%	17.811.393	41,7%	474.861	100,0%	17.336.532	41,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	3.988.348	160.665	3.827.683	3.827.683	3.827.683	-	413.415	10,4%	0	0,0%	413.415	10,8%	602.662	15,1%	158.108	98,4%	444.554	11,6%
c	Vốn trong nước	369.998	158.108	211.890	211.890	211.890	-	180.751	48,9%	0	0,0%	180.751	85,3%	369.998	100,0%	158.108	100,0%	211.890	100,0%
d	Vốn nước ngoài	3.618.350	2.557	3.615.793	3.615.793	3.615.793	-	232.664	6,4%	0	0,0%	232.664	6,4%	232.664	6,4%	0	0,0%	232.664	6,4%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.988.348	160.665	3.827.683	3.827.683	3.827.683	-	413.415	10,4%	0	0,0%	413.415	10,8%	602.662	15,1%	158.108	98,4%	444.554	11,6%
	Vốn trong nước	369.998	158.108	211.890	211.890	211.890	-	180.751	48,9%	0	0,0%	180.751	85,3%	369.998	100,0%	158.108	100,0%	211.890	100,0%
	Vốn nước ngoài	3.618.350	2.557	3.615.793	3.615.793	3.615.793	-	232.664	6,4%	0	0,0%	232.664	6,4%	232.664	6,4%	0	0,0%	232.664	6,4%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
46	ĐỒNG NAI	24.568.783	11.475.350	13.093.433	12.022.783	13.093.433	1.070.650	11.456.006	46,6%	5.344.971	46,6%	6.111.035	46,7%	13.373.678	54,4%	6.495.598	56,6%	6.878.080	52,5%
a	Vốn trong nước	24.469.950	11.475.350	12.994.600	11.923.950	12.994.600	1.070.650	11.456.006	46,8%	5.344.971	46,6%	6.111.035	47,0%	13.373.678	54,7%	6.495.598	56,6%	6.878.080	52,9%
b	Vốn nước ngoài	98.833	0	98.833	98.833	98.833	-	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.465.381	523.131	7.942.250	6.871.600	7.942.250	1.070.650	5.321.656	62,9%	287.947	55,0%	5.033.709	63,4%	5.992.234	70,8%	389.654	74,5%	5.602.580	70,5%
2	Vốn ngân sách trung ương	16.103.402	10.952.219	5.151.183	5.151.183	5.151.183	-	6.134.350	38,1%	5.057.024	46,2%	1.077.326	20,9%	7.381.444	45,8%	6.105.944	55,8%	1.275.500	24,8%
c	Vốn trong nước	16.004.569	10.952.219	5.052.350	5.052.350	5.052.350	-	6.134.350	38,3%	5.057.024	46,2%	1.077.326	21,3%	7.381.444	46,1%	6.105.944	55,8%	1.275.500	25,2%
d	Vốn nước ngoài	98.833	0	98.833	98.833	98.833	-	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	16.103.402	10.952.219	5.151.183	5.151.183	5.151.183	-	6.134.350	38,1%	5.057.024	46,2%	1.077.326	20,9%	7.381.444	45,8%	6.105.944	55,8%	1.275.500	24,8%
	Vốn trong nước	16.004.569	10.952.219	5.052.350	5.052.350	5.052.350	-	6.134.350	38,3%	5.057.024	46,2%	1.077.326	21,3%	7.381.444	46,1%	6.105.944	55,8%	1.275.500	25,2%
	Vốn nước ngoài	98.833	0	98.833	98.833	98.833	-	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
47	BÌNH DƯƠNG	13.629.564	1.272.974	12.356.590	10.242.750	12.296.699	2.113.840	5.678.270	41,7%	435.119	34,2%	5.243.151	42,4%	9.691.346	71,1%	908.000	71,3%	8.783.346	71,1%
a	Vốn trong nước	13.529.564	1.272.974	12.256.590	10.142.750	12.256.590	2.113.840	5.639.924	41,7%	435.119	34,2%	5.204.805	42,5%	9.653.000	71,3%	908.000	71,3%	8.745.000	71,3%
b	Vốn nước ngoài	100.000	0	100.000	100.000	40.109	-	38.346	38,3%	0	#DIV/0!	38.346	38,3%	38.346	38,3%	0	#DIV/0!	38.346	38,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.177.474	1.272.974	11.904.500	9.790.660	11.904.500	2.113.840	5.623.704	42,7%	435.119	34,2%	5.188.585	43,6%	9.503.000	72,1%	908.000	71,3%	8.595.000	72,2%
2	Vốn ngân sách trung ương	452.090	0	452.090	452.090	392.199	-	54.566	12,1%	0	#DIV/0!	54.566	12,1%	188.346	41,7%	0	#DIV/0!	188.346	41,7%
c	Vốn trong nước	352.090	0	352.090	352.090	352.090	-	16.220	4,6%	0	#DIV/0!	16.220	4,6%	150.000	42,6%	0	#DIV/0!	150.000	42,6%
d	Vốn nước ngoài	100.000	0	100.000	100.000	40.109	-	38.346	38,3%	0	#DIV/0!	38.346	38,3%	38.346	38,3%	0	#DIV/0!	38.346	38,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	452.090	0	452.090	452.090	392.199	-	54.566	12,1%	0	#DIV/0!	54.566	12,1%	188.346	41,7%	0	#DIV/0!	188.346	41,7%
	Vốn trong nước	352.090	0	352.090	352.090	352.090	-	16.220	4,6%	0	#DIV/0!	16.220	4,6%	150.000	42,6%	0	#DIV/0!	150.000	42,6%
	Vốn nước ngoài	100.000	0	100.000	100.000	40.109	-	38.346	38,3%	0	#DIV/0!	38.346	38,3%	38.346	38,3%	0	#DIV/0!	38.346	38,3%

STT	Nội dung	Kế hoạch							Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021				Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021						
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm			Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHV giao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e		Vốn trong nước	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f		Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
48	BÌNH PHƯỚC	6.958.987	612.205	6.346.782	3.590.587	6.346.782	2.756.195	4.633.579	66,6%	348.369	56,9%	4.285.210	67,5%	5.189.832	74,6%	391.808	64,0%	4.798.024	75,6%
a		Vốn trong nước	6.696.140	549.358	6.146.782	3.390.587	6.146.782	4.510.399	67,4%	289.685	52,7%	4.220.714	68,7%	5.066.652	75,7%	333.124	60,6%	4.733.528	77,0%
b		Vốn nước ngoài	262.847	62.847	200.000	200.000	200.000	123.180	46,9%	58.684	93,4%	64.496	32,2%	123.180	46,9%	58.684	93,4%	64.496	32,2%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.772.754	526.619	5.246.135	2.489.940	5.246.135	2.756.195	3.884.237	67,3%	279.879	53,1%	3.604.358	68,7%	4.415.153	76,5%	318.605	60,5%	4.096.548	78,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.186.233	85.586	1.100.647	1.100.647	1.100.647		749.342	63,2%	68.490	80,0%	680.852	61,9%	774.680	65,3%	73.203	85,5%	701.477	63,7%
c		Vốn trong nước	923.386	22.739	900.647	900.647	900.647	626.162	67,8%	9.806	43,1%	616.356	68,4%	651.500	70,6%	14.519	63,9%	636.981	70,7%
d		Vốn nước ngoài	262.847	62.847	200.000	200.000	200.000	123.180	46,9%	58.684	93,4%	64.496	32,2%	123.180	46,9%	58.684	93,4%	64.496	32,2%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.179.474	78.827	1.100.647	1.100.647	1.100.647	-	745.597	63,2%	64.745	82,1%	680.852	61,9%	769.353	65,2%	67.876	86,1%	701.477	63,7%
		Vốn trong nước	916.627	15.980	900.647	900.647	900.647	622.417	67,9%	6.061	37,9%	616.356	68,4%	646.173	70,5%	9.192	57,5%	636.981	70,7%
		Vốn nước ngoài	262.847	62.847	200.000	200.000	200.000	123.180	46,9%	58.684	93,4%	64.496	32,2%	123.180	46,9%	58.684	93,4%	64.496	32,2%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	6.759	6.759	0	0	0		3.745	55,4%	3.745	55,4%	0	#DIV/0!	5.327	78,8%	5.327	78,8%	0	#DIV/0!
e		Vốn trong nước	6.759	6.759	0	0	0	3.745	55,4%	3.745	55,4%	0	#DIV/0!	5.327	78,8%	5.327	78,8%	0	#DIV/0!
f		Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
49	TÂY NINH	4.721.970	167.700	4.554.270	3.735.400	4.554.270	818.870	3.399.634	72,0%	103.629	61,8%	3.296.004	72,4%	3.831.130	81,1%	167.600	99,9%	3.663.530	80,4%
a		Vốn trong nước	4.315.125	167.700	4.147.425	3.328.555	4.147.425	3.300.685	76,5%	103.629	61,8%	3.197.056	77,1%	3.732.182	86,5%	167.600	99,9%	3.564.582	85,9%
b		Vốn nước ngoài	406.845	0	406.845	406.845	406.845	98.948	24,3%	0	#DIV/0!	98.948	24,3%	98.948	24,3%	0	#DIV/0!	98.948	24,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.579.358	139.508	3.439.850	2.620.980	3.439.850	818.870	2.751.617	76,9%	83.815	60,1%	2.667.802	77,6%	3.074.090	85,9%	139.508	100,0%	2.934.582	85,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.142.612	28.192	1.114.420	1.114.420	1.114.420		648.017	56,7%	19.815	70,3%	628.202	56,4%	757.040	66,3%	28.092	99,6%	728.948	65,4%
c		Vốn trong nước	735.767	28.192	707.575	707.575	707.575	549.069	74,6%	19.815	70,3%	529.254	74,8%	658.092	89,4%	28.092	99,6%	630.000	89,0%
d		Vốn nước ngoài	406.845	0	406.845	406.845	406.845	98.948	24,3%	0	#DIV/0!	98.948	24,3%	98.948	24,3%	0	#DIV/0!	98.948	24,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.142.383	27.963	1.114.420	1.114.420	1.114.420	-	647.934	56,7%	19.731	70,6%	628.202	56,4%	756.911	66,3%	27.963	100,0%	728.948	65,4%
		Vốn trong nước	735.538	27.963	707.575	707.575	707.575	548.985	74,6%	19.731	70,6%	529.254	74,8%	657.963	89,5%	27.963	100,0%	630.000	89,0%
		Vốn nước ngoài	406.845	0	406.845	406.845	406.845	98.948	24,3%	0	#DIV/0!	98.948	24,3%	98.948	24,3%	0	#DIV/0!	98.948	24,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	229	229	0	0	0		83	36,3%	83	36,3%	0	#DIV/0!	129	56,3%	129	56,3%	0	#DIV/0!
e		Vốn trong nước	229	229	0	0	0	83	36,3%	83	36,3%	0	#DIV/0!	129	56,3%	129	56,3%	0	#DIV/0!
f		Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	12.902.233	2.191.702	10.710.531	7.795.130	10.698.531	2.915.401	9.195.991	71,3%	966.776	44,1%	8.229.215	76,8%	11.720.959	90,8%	1.476.050	67,3%	10.244.909	95,7%
a		Vốn trong nước	12.734.233	2.191.702	10.542.531	7.627.130	10.542.531	9.195.991	72,2%	966.776	44,1%	8.229.215	78,1%	11.720.959	92,0%	1.476.050	67,3%	10.244.909	97,2%
b		Vốn nước ngoài	168.000	0	168.000	168.000	156.000	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.189.637	2.087.326	10.102.311	7.186.910	10.102.311	2.915.401	9.113.231	74,8%	955.315	45,8%	8.157.916	80,8%	11.555.439	94,8%	1.453.128	69,6%	10.102.311	100,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	712.596	104.376	608.220	608.220	596.220		82.760	11,6%	11.461	11,0%	71.299	11,7%	165.520	23,2%	22.922	22,0%	142.598	23,4%
c		Vốn trong nước	544.596	104.376	440.220	440.220	440.220	82.760	15,2%	11.461	11,0%	71.299	16,2%	165.520	30,4%	22.922	22,0%	142.598	32,4%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d	Vốn nước ngoài	168.000	0	168.000	168.000	156.000	-	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	712.596	104.376	608.220	608.220	596.220	-	82.760	11,6%	11.461	11,0%	71.299	11,7%	165.520	23,2%	22.922	22,0%	142.598	23,4%
	Vốn trong nước	544.596	104.376	440.220	440.220	440.220	-	82.760	15,2%	11.461	11,0%	71.299	16,2%	165.520	30,4%	22.922	22,0%	142.598	32,4%
	Vốn nước ngoài	168.000	0	168.000	168.000	156.000	-	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	0	0,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
51	LONG AN	5.613.002	364.756	5.248.246	5.077.246	5.248.246	171.000	3.754.704	66,9%	167.661	46,0%	3.587.043	68,3%	5.135.032	91,5%	336.221	92,2%	4.798.811	91,4%
a	Vốn trong nước	5.285.178	274.596	5.010.582	4.839.582	5.010.582	171.000	3.675.126	69,5%	115.021	41,9%	3.560.106	71,1%	5.039.195	95,3%	273.483	99,6%	4.765.712	95,1%
b	Vốn nước ngoài	327.824	90.160	237.664	237.664	237.664	-	79.578	24,3%	52.640	58,4%	26.938	11,3%	95.837	29,2%	62.738	69,6%	33.099	13,9%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.546.810	273.420	4.273.390	4.102.390	4.273.390	171.000	3.307.816	72,8%	114.501	41,9%	3.193.315	74,7%	4.546.353	100,0%	272.963	99,8%	4.273.390	100,0%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.066.192	91.336	974.856	974.856	974.856	-	446.888	41,9%	53.160	58,2%	393.728	40,4%	588.679	55,2%	63.258	69,3%	525.421	53,9%
c	Vốn trong nước	738.368	1.176	737.192	737.192	737.192	-	367.310	49,7%	520	44,2%	366.790	49,8%	492.842	66,7%	520	44,2%	492.322	66,8%
d	Vốn nước ngoài	327.824	90.160	237.664	237.664	237.664	-	79.578	24,3%	52.640	58,4%	26.938	11,3%	95.837	29,2%	62.738	69,6%	33.099	13,9%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.065.016	90.160	974.856	974.856	974.856	-	446.368	41,9%	52.640	58,4%	393.728	40,4%	588.159	55,2%	62.738	69,6%	525.421	53,9%
	Vốn trong nước	737.192	0	737.192	737.192	737.192	-	366.790	49,8%	0	#DIV/0!	366.790	49,8%	492.322	66,8%	0	#DIV/0!	492.322	66,8%
	Vốn nước ngoài	327.824	90.160	237.664	237.664	237.664	-	79.578	24,3%	52.640	58,4%	26.938	11,3%	95.837	29,2%	62.738	69,6%	33.099	13,9%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.176	1.176	0	0	0	-	520	44,2%	520	44,2%	0	#DIV/0!	520	44,2%	520	44,2%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	1.176	1.176	0	0	0	-	520	44,2%	520	44,2%	0	#DIV/0!	520	44,2%	520	44,2%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
52	TIỀN GIANG	3.875.473	173.993	3.701.480	3.603.080	3.701.480	98.400	3.048.413	78,7%	110.933	63,8%	2.937.480	79,4%	3.399.593	87,7%	169.193	97,2%	3.230.400	87,3%
a	Vốn trong nước	3.802.505	173.993	3.628.512	3.530.112	3.628.512	98.400	3.032.613	79,8%	110.933	63,8%	2.921.680	80,5%	3.383.793	89,0%	169.193	97,2%	3.214.600	88,6%
b	Vốn nước ngoài	72.968	0	72.968	72.968	72.968	-	15.800	21,7%	0	#DIV/0!	15.800	21,7%	15.800	21,7%	0	#DIV/0!	15.800	21,7%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.016.745	44.403	2.972.342	2.873.942	2.972.342	98.400	2.565.005	85,0%	25.977	58,5%	2.539.028	85,4%	2.754.203	91,3%	39.603	89,2%	2.714.600	91,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	858.728	129.590	729.138	729.138	729.138	-	483.408	56,3%	84.956	65,6%	398.452	54,6%	645.390	75,2%	129.590	100,0%	515.800	70,7%
c	Vốn trong nước	785.760	129.590	656.170	656.170	656.170	-	467.608	59,5%	84.956	65,6%	382.652	58,3%	629.590	80,1%	129.590	100,0%	500.000	76,2%
d	Vốn nước ngoài	72.968	0	72.968	72.968	72.968	-	15.800	21,7%	0	#DIV/0!	15.800	21,7%	15.800	21,7%	0	#DIV/0!	15.800	21,7%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	853.017	123.879	729.138	729.138	729.138	-	483.215	56,6%	84.763	68,4%	398.452	54,6%	639.679	75,0%	123.879	100,0%	515.800	70,7%
	Vốn trong nước	780.049	123.879	656.170	656.170	656.170	-	467.415	59,9%	84.763	68,4%	382.652	58,3%	623.879	80,0%	123.879	100,0%	500.000	76,2%
	Vốn nước ngoài	72.968	0	72.968	72.968	72.968	-	15.800	21,7%	0	#DIV/0!	15.800	21,7%	15.800	21,7%	0	#DIV/0!	15.800	21,7%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	5.711	5.711	0	0	0	-	193	3,4%	193	3,4%	0	#DIV/0!	5.711	100,0%	5.711	100,0%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	5.711	5.711	0	0	0	-	193	3,4%	193	3,4%	0	#DIV/0!	5.711	100,0%	5.711	100,0%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
53	BẾN TRE	4.732.382	252.623	4.479.759	3.591.551	4.479.759	888.208	3.081.593	65,1%	90.960	36,0%	2.990.633	66,8%	3.397.031	71,8%	122.100	48,3%	3.274.931	73,1%
a	Vốn trong nước	4.293.208	224.409	4.068.799	3.180.591	4.068.799	888.208	3.066.638	71,4%	90.936	40,5%	2.975.702	73,1%	3.360.100	78,3%	110.100	49,1%	3.250.000	79,9%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021				Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021							
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm		Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai	Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b	Vốn nước ngoài	439.174	28.214	410.960	410.960	410.960		14.955	3,4%	24	0,1%	14.931	3,6%	36.931	8,4%	12.000	42,5%	24.931	6,1%
f	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.136.959	46.051	3.090.908	2.202.700	3.090.908	888.208	2.295.581	73,2%	36.342	78,9%	2.259.239	73,1%	2.540.000	81,0%	40.000	86,9%	2.500.000	80,9%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.595.423	206.572	1.388.851	1.388.851	1.388.851		786.012	49,3%	54.618	26,4%	731.394	52,7%	857.031	53,7%	82.100	39,7%	774.931	55,8%
c	Vốn trong nước	1.156.249	178.358	977.891	977.891	977.891		771.057	66,7%	54.594	30,6%	716.463	73,3%	820.100	70,9%	70.100	39,3%	750.000	76,7%
d	Vốn nước ngoài	439.174	28.214	410.960	410.960	410.960		14.955	3,4%	24	0,1%	14.931	3,6%	36.931	8,4%	12.000	42,5%	24.931	6,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.581.234	192.383	1.388.851	1.388.851	1.388.851	-	781.054	49,4%	49.660	25,8%	731.394	52,7%	846.931	53,6%	72.000	37,4%	774.931	55,8%
	Vốn trong nước	1.142.060	164.169	977.891	977.891	977.891	-	766.099	67,1%	49.636	30,2%	716.463	73,3%	810.000	70,9%	60.000	36,5%	750.000	76,7%
	Vốn nước ngoài	439.174	28.214	410.960	410.960	410.960	-	14.955	3,4%	24	0,1%	14.931	3,6%	36.931	8,4%	12.000	42,5%	24.931	6,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	14.189	14.189	0	0	0	-	4.958	34,9%	4.958	34,9%	0	#DIV/0!	10.100	71,2%	10.100	71,2%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	14.189	14.189	0	0	0	-	4.958	34,9%	4.958	34,9%	0	#DIV/0!	10.100	71,2%	10.100	71,2%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
54	TRÀ VINH	3.829.233	841.035	2.988.198	2.988.198	2.988.198	-	2.451.477	64,0%	536.258	63,8%	1.915.219	64,1%	2.762.475	72,1%	590.170	70,2%	2.172.305	72,7%
a	Vốn trong nước	3.681.388	760.497	2.920.891	2.920.891	2.920.891	-	2.409.296	65,4%	500.822	65,9%	1.908.474	65,3%	2.714.080	73,7%	548.520	72,1%	2.165.560	74,1%
b	Vốn nước ngoài	147.845	80.538	67.307	67.307	67.307	-	42.181	28,5%	35.436	44,0%	6.745	10,0%	48.395	32,7%	41.650	51,7%	6.745	10,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.305.920	251.379	2.054.541	2.054.541	2.054.541	-	1.800.060	78,1%	164.124	65,3%	1.635.936	79,6%	2.031.610	88,1%	181.250	72,1%	1.850.360	90,1%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.523.313	589.656	933.657	933.657	933.657	-	651.417	42,8%	372.134	63,1%	279.283	29,9%	730.865	48,0%	408.920	69,3%	321.945	34,5%
c	Vốn trong nước	1.375.468	509.118	866.350	866.350	866.350	-	609.236	44,3%	336.698	66,1%	272.538	31,5%	682.470	49,6%	367.270	72,1%	315.200	36,4%
d	Vốn nước ngoài	147.845	80.538	67.307	67.307	67.307	-	42.181	28,5%	35.436	44,0%	6.745	10,0%	48.395	32,7%	41.650	51,7%	6.745	10,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.480.681	547.024	933.657	933.657	933.657	-	622.594	42,0%	343.311	62,8%	279.283	29,9%	700.595	47,3%	378.650	69,2%	321.945	34,5%
	Vốn trong nước	1.351.008	484.658	866.350	866.350	866.350	-	594.871	44,0%	322.333	66,5%	272.538	31,5%	667.320	49,4%	352.120	72,7%	315.200	36,4%
	Vốn nước ngoài	129.673	62.366	67.307	67.307	67.307	-	27.723	21,4%	20.978	33,6%	6.745	10,0%	33.275	25,7%	26.530	42,5%	6.745	10,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	42.632	42.632	0	0	0	-	28.823	67,6%	28.823	67,6%	0	#DIV/0!	30.270	71,0%	30.270	71,0%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	24.460	24.460	0	0	0	-	14.365	58,7%	14.365	58,7%	0	#DIV/0!	15.150	61,9%	15.150	61,9%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	18.172	18.172	0	0	0	-	14.458	79,6%	14.458	79,6%	0	#DIV/0!	15.120	83,2%	15.120	83,2%	0	#DIV/0!
55	VĨNH LONG	4.653.649	283.012	4.370.637	3.883.377	4.370.637	487.260	3.002.186	64,5%	170.621	60,3%	2.831.564	64,8%	3.437.451	73,9%	184.852	65,3%	3.252.599	74,4%
a	Vốn trong nước	4.281.665	276.054	4.005.611	3.518.351	4.005.611	487.260	2.942.925	68,7%	166.994	60,5%	2.775.931	69,3%	3.359.507	78,5%	179.852	65,2%	3.179.655	79,4%
b	Vốn nước ngoài	371.983	6.957	365.026	365.026	365.026	-	59.260	15,9%	3.627	52,1%	55.633	15,2%	77.944	21,0%	5.000	71,9%	72.943	20,0%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.439.337	258.967	3.180.370	2.693.110	3.180.370	487.260	2.478.818	72,1%	164.867	63,7%	2.313.951	72,8%	2.788.551	81,1%	172.125	66,5%	2.616.426	82,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.214.312	24.045	1.190.267	1.190.267	1.190.267	-	523.368	43,1%	5.755	23,9%	517.613	43,5%	648.900	53,4%	12.728	52,9%	636.173	53,4%
c	Vốn trong nước	842.328	17.087	825.241	825.241	825.241	-	464.108	55,1%	2.127	12,5%	461.980	56,0%	570.957	67,8%	7.727	45,2%	563.229	68,3%
d	Vốn nước ngoài	371.983	6.957	365.026	365.026	365.026	-	59.260	15,9%	3.627	52,1%	55.633	15,2%	77.944	21,0%	5.000	71,9%	72.943	20,0%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.211.512	21.245	1.190.267	1.190.267	1.190.267	-	523.368	43,2%	5.755	27,1%	517.613	43,5%	646.100	53,3%	9.928	46,7%	636.173	53,4%
	Vốn trong nước	839.528	14.287	825.241	825.241	825.241	-	464.108	55,3%	2.127	14,9%	461.980	56,0%	568.157	67,7%	4.927	34,5%	563.229	68,3%
	Vốn nước ngoài	371.983	6.957	365.026	365.026	365.026	-	59.260	15,9%	3.627	52,1%	55.633	15,2%	77.944	21,0%	5.000	71,9%	72.943	20,0%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	2.800	2.800	0	0	0	-	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	2.800	100,0%	2.800	100,0%	0	#DIV/0!

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e	Vốn trong nước	2.800	2.800	0	0	0	-	0	0,0%	0	0,0%	0	#DIV/0!	2.800	100,0%	2.800	100,0%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
56	CẦN THƠ	7.837.505	661.814	7.175.691	7.175.691	6.086.716	-	2.382.469	30,4%	275.719	41,7%	2.106.750	29,4%	2.721.615	34,7%	325.910	49,2%	2.395.705	33,4%
a	Vốn trong nước	5.877.130	530.101	5.347.029	5.347.029	4.308.054	-	2.066.507	35,2%	255.695	48,2%	1.810.812	33,9%	2.325.550	39,6%	297.770	56,2%	2.027.780	37,9%
b	Vốn nước ngoài	1.960.375	131.713	1.828.662	1.828.662	1.778.662	-	315.961	16,1%	20.023	15,2%	295.938	16,2%	396.065	20,2%	28.140	21,4%	367.925	20,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.353.226	313.826	5.039.400	5.039.400	4.000.425	-	1.705.513	31,9%	141.379	45,1%	1.564.134	31,0%	1.917.570	35,8%	165.210	52,6%	1.752.360	34,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	2.484.279	347.988	2.136.291	2.136.291	2.086.291	-	676.956	27,2%	134.340	38,6%	542.616	25,4%	804.045	32,4%	160.700	46,2%	643.345	30,1%
c	Vốn trong nước	523.904	216.275	307.629	307.629	307.629	-	360.995	68,9%	114.317	52,9%	246.678	80,2%	407.980	77,9%	132.560	61,3%	275.420	89,5%
d	Vốn nước ngoài	1.960.375	131.713	1.828.662	1.828.662	1.778.662	-	315.961	16,1%	20.023	15,2%	295.938	16,2%	396.065	20,2%	28.140	21,4%	367.925	20,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.484.279	347.988	2.136.291	2.136.291	2.086.291	-	676.956	27,2%	134.340	38,6%	542.616	25,4%	804.045	32,4%	160.700	46,2%	643.345	30,1%
	Vốn trong nước	523.904	216.275	307.629	307.629	307.629	-	360.995	68,9%	114.317	52,9%	246.678	80,2%	407.980	77,9%	132.560	61,3%	275.420	89,5%
	Vốn nước ngoài	1.960.375	131.713	1.828.662	1.828.662	1.778.662	-	315.961	16,1%	20.023	15,2%	295.938	16,2%	396.065	20,2%	28.140	21,4%	367.925	20,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
57	HẬU GIANG	3.233.225	315.549	2.917.676	2.812.918	2.917.676	104.758	2.072.972	64,1%	220.203	69,8%	1.852.769	63,5%	2.212.147	68,4%	250.097	79,3%	1.962.050	67,2%
a	Vốn trong nước	2.947.465	275.389	2.672.076	2.567.318	2.672.076	104.758	1.971.118	66,9%	194.712	70,7%	1.776.406	66,5%	2.107.821	71,5%	222.134	80,7%	1.885.687	70,6%
b	Vốn nước ngoài	285.760	40.160	245.600	245.600	245.600	-	101.854	35,6%	25.491	63,5%	76.363	31,1%	104.326	36,5%	27.963	69,6%	76.363	31,1%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.050.783	259.345	1.791.438	1.686.680	1.791.438	104.758	1.408.663	68,7%	187.589	72,3%	1.221.074	68,2%	1.510.249	73,6%	213.524	82,3%	1.296.725	72,4%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.182.442	56.204	1.126.238	1.126.238	1.126.238	-	664.309	56,2%	32.614	58,0%	631.695	56,1%	701.898	59,4%	36.573	65,1%	665.325	59,1%
c	Vốn trong nước	896.682	16.044	880.638	880.638	880.638	-	562.455	62,7%	7.123	44,4%	555.332	63,1%	597.572	66,6%	8.610	53,7%	588.962	66,9%
d	Vốn nước ngoài	285.760	40.160	245.600	245.600	245.600	-	101.854	35,6%	25.491	63,5%	76.363	31,1%	104.326	36,5%	27.963	69,6%	76.363	31,1%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.182.394	56.156	1.126.238	1.126.238	1.126.238	-	664.261	56,2%	32.566	58,0%	631.695	56,1%	701.850	59,4%	36.525	65,0%	665.325	59,1%
	Vốn trong nước	896.634	15.996	880.638	880.638	880.638	-	562.407	62,7%	7.075	44,2%	555.332	63,1%	597.524	66,6%	8.562	53,5%	588.962	66,9%
	Vốn nước ngoài	285.760	40.160	245.600	245.600	245.600	-	101.854	35,6%	25.491	63,5%	76.363	31,1%	104.326	36,5%	27.963	69,6%	76.363	31,1%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	48	48	0	0	0	-	48	100,0%	48	100,0%	0	#DIV/0!	48	100,0%	48	100,0%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	48	48	0	0	0	-	48	100,0%	48	100,0%	0	#DIV/0!	48	100,0%	48	100,0%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
58	SÓC TRĂNG	4.448.072	287.187	4.160.885	4.160.885	3.576.460	-	2.497.556	56,1%	119.146	41,5%	2.378.409	57,2%	2.892.195	65,0%	137.208	47,8%	2.754.986	66,2%
a	Vốn trong nước	3.745.332	236.362	3.508.970	3.508.970	3.108.925	-	2.308.704	61,6%	104.396	44,2%	2.204.308	62,8%	2.590.180	69,2%	119.400	50,5%	2.470.780	70,4%
b	Vốn nước ngoài	702.740	50.825	651.915	651.915	467.535	-	188.852	26,9%	14.750	29,0%	174.101	26,7%	302.015	43,0%	17.808	35,0%	284.206	43,6%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.696.831	207.291	2.489.540	2.489.540	2.089.495	-	1.672.088	62,0%	99.206	47,9%	1.572.882	63,2%	1.861.510	69,0%	111.250	53,7%	1.750.260	70,3%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.751.241	79.896	1.671.345	1.671.345	1.486.965	-	825.468	47,1%	19.940	25,0%	805.527	48,2%	1.030.685	58,9%	25.958	32,5%	1.004.726	60,1%
c	Vốn trong nước	1.048.501	29.071	1.019.430	1.019.430	1.019.430	-	636.616	60,7%	5.190	17,9%	631.426	61,9%	728.670	69,5%	8.150	28,0%	720.520	70,7%
d	Vốn nước ngoài	702.740	50.825	651.915	651.915	467.535	-	188.852	26,9%	14.750	29,0%	174.101	26,7%	302.015	43,0%	17.808	35,0%	284.206	43,6%

STT	Nội dung	Kế hoạch						Lấy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 30/11/2021						Ước thanh toán vốn từ đầu năm đến hết 31/12/2021					
		Tổng số	Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang	Kế hoạch vốn giao trong năm				Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm		Tổng số		Vốn năm trước kéo dài sang		KHVgiao trong năm	
				Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, ngành/địa phương triển khai		Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
						Tổng số triển khai	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao												
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.740.834	69.489	1.671.345	1.671.345	1.486.965	-	823.276	47,3%	17.748	25,5%	805.527	48,2%	1.027.085	59,0%	22.358	32,2%	1.004.726	60,1%
	Vốn trong nước	1.044.701	25.271	1.019.430	1.019.430	1.019.430	-	635.774	60,9%	4.348	17,2%	631.426	61,9%	727.020	69,6%	6.500	25,7%	720.520	70,7%
	Vốn nước ngoài	696.133	44.218	651.915	651.915	467.535	-	187.502	26,9%	13.400	30,3%	174.101	26,7%	300.065	43,1%	15.858	35,9%	284.206	43,6%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	10.407	10.407	0	0	0	-	2.192	21,1%	2.192	21,1%	0	#DIV/0!	3.600	34,6%	3.600	34,6%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	3.800	3.800	0	0	0	-	842	22,2%	842	22,2%	0	#DIV/0!	1.650	43,4%	1.650	43,4%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	6.607	6.607	0	0	0	-	1.350	20,4%	1.350	20,4%	0	#DIV/0!	1.950	29,5%	1.950	29,5%	0	#DIV/0!
59	AN GIANG	6.062.207	760.736	5.301.471	4.960.182	5.248.136	341.289	1.730.443	28,5%	241.729	31,8%	1.488.714	28,1%	2.088.441	34,5%	285.938	37,6%	1.802.503	34,0%
a	Vốn trong nước	5.360.813	477.359	4.883.454	4.542.165	4.883.454	341.289	1.647.229	30,7%	212.216	44,5%	1.435.013	29,4%	1.994.695	37,2%	253.893	53,2%	1.740.802	35,6%
b	Vốn nước ngoài	701.394	283.377	418.017	418.017	364.682	-	83.214	11,9%	29.513	10,4%	53.702	12,8%	93.746	13,4%	32.045	11,3%	61.702	14,8%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.302.727	429.258	3.873.469	3.532.180	3.873.469	341.289	1.253.004	29,1%	193.723	45,1%	1.059.281	27,3%	1.503.605	34,9%	232.468	54,2%	1.271.137	32,8%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.759.480	331.478	1.428.002	1.428.002	1.374.667	-	477.439	27,1%	48.006	14,5%	429.433	30,1%	584.836	33,2%	53.470	16,1%	531.366	37,2%
c	Vốn trong nước	1.058.086	48.101	1.009.985	1.009.985	1.009.985	-	394.224	37,3%	18.493	38,4%	375.732	37,2%	491.090	46,4%	21.425	44,5%	469.664	46,5%
d	Vốn nước ngoài	701.394	283.377	418.017	418.017	364.682	-	83.214	11,9%	29.513	10,4%	53.702	12,8%	93.746	13,4%	32.045	11,3%	61.702	14,8%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.732.081	304.079	1.428.002	1.428.002	1.374.667	-	469.775	27,1%	40.342	13,3%	429.433	30,1%	576.406	33,3%	45.040	14,8%	531.366	37,2%
	Vốn trong nước	1.030.687	20.702	1.009.985	1.009.985	1.009.985	-	386.561	37,5%	10.829	52,3%	375.732	37,2%	482.660	46,8%	12.995	62,8%	469.664	46,5%
	Vốn nước ngoài	701.394	283.377	418.017	418.017	364.682	-	83.214	11,9%	29.513	10,4%	53.702	12,8%	93.746	13,4%	32.045	11,3%	61.702	14,8%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	27.399	27.399	0	0	0	-	7.664	28,0%	7.664	28,0%	0	#DIV/0!	8.430	30,8%	8.430	30,8%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	27.399	27.399	0	0	0	-	7.664	28,0%	7.664	28,0%	0	#DIV/0!	8.430	30,8%	8.430	30,8%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
60	ĐỒNG THÁP	5.600.077	1.111.273	4.488.804	4.488.804	4.488.804	-	2.702.959	48,3%	509.706	45,9%	2.193.252	48,9%	4.020.431	71,8%	797.250	71,7%	3.223.181	71,8%
a	Vốn trong nước	5.117.087	938.283	4.178.804	4.178.804	4.178.804	-	2.567.021	50,2%	442.837	47,2%	2.124.184	50,8%	3.806.695	74,4%	677.320	72,2%	3.129.375	74,9%
b	Vốn nước ngoài	482.990	172.990	310.000	310.000	310.000	-	135.938	28,1%	66.869	38,7%	69.069	22,3%	213.735	44,3%	119.930	69,3%	93.806	30,3%
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.001.121	776.141	3.224.980	3.224.980	3.224.980	-	2.352.544	58,8%	403.403	52,0%	1.949.142	60,4%	3.147.040	78,7%	575.671	74,2%	2.571.370	79,7%
2	Vốn ngân sách trung ương	1.598.956	335.132	1.263.824	1.263.824	1.263.824	-	350.414	21,9%	106.304	31,7%	244.111	19,3%	873.390	54,6%	221.579	66,1%	651.811	51,6%
c	Vốn trong nước	1.115.966	162.142	953.824	953.824	953.824	-	214.477	19,2%	39.434	24,3%	175.042	18,4%	659.655	59,1%	101.649	62,7%	558.006	58,5%
d	Vốn nước ngoài	482.990	172.990	310.000	310.000	310.000	-	135.938	28,1%	66.869	38,7%	69.069	22,3%	213.735	44,3%	119.930	69,3%	93.806	30,3%
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.566.831	303.007	1.263.824	1.263.824	1.263.824	-	338.980	21,6%	94.869	31,3%	244.111	19,3%	850.749	54,3%	198.938	65,7%	651.811	51,6%
	Vốn trong nước	1.083.841	130.017	953.824	953.824	953.824	-	203.042	18,7%	28.000	21,5%	175.042	18,4%	637.014	58,8%	79.008	60,8%	558.006	58,5%
	Vốn nước ngoài	482.990	172.990	310.000	310.000	310.000	-	135.938	28,1%	66.869	38,7%	69.069	22,3%	213.735	44,3%	119.930	69,3%	93.806	30,3%
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	32.125	32.125	0	0	0	-	11.435	35,6%	11.435	35,6%	0	#DIV/0!	22.641	70,5%	22.641	70,5%	0	#DIV/0!
e	Vốn trong nước	32.125	32.125	0	0	0	-	11.435	35,6%	11.435	35,6%	0	#DIV/0!	22.641	70,5%	22.641	70,5%	0	#DIV/0!
f	Vốn nước ngoài	0	0	0	0	0	-	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!	0	#DIV/0!
61	KIÊN GIANG	5.456.341	208.514	5.247.827	5.247.827	5.247.827	-	2.441.446	44,7%	86.220	41,3%	2.355.227	44,9%	2.735.239	50,1%	114.719	55,0%	2.620.520	49,9%
a	Vốn trong nước	5.162.177	178.527	4.983.650	4.983.650	4.983.650	-	2.291.084	44,4%	71.377	40,0%	2.219.707	44,5%	2.580.000	50,0%	95.000	53,2%	2.485.000	49,9%
b	Vốn nước ngoài	294.165	29.988	264.177	264.177	264.177	-	150.363	51,1%	14.843	49,5%	135.520	51,3%	155.239	52,8%	19.719	65,8%	135.520	51,3%

CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 12 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2021 ĐẠT DƯỚI 65%

(Kèm theo công văn số: 14744 /BTC-DT ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021			Ước giải ngân đến 31/12/2021		Ghi chú
		Tổng số	Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam	20.000	20.000		-	0,00%	
2	Bộ Thông tin và Truyền Thông	521.400	521.400		15.144	2,90%	
3	Đại học Quốc gia TP HCM	936.500	936.500		50.205	5,36%	
4	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	3.826.100	3.826.100		413.003	10,79%	
5	Bộ Nội vụ	555.200	555.200		62.279	11,22%	
6	BQL KCNC Hoà Lạc	540.574	540.574		85.000	15,72%	
7	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật VN	24.300	24.300		4.300	17,70%	
8	Bộ Ngoại giao	418.800	418.800		79.889	19,08%	
9	Bộ Y tế	1.003.900	1.003.900		195.500	19,47%	
10	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	180.000	180.000		38.200	21,22%	
11	Bộ Công thương	1.076.415	1.076.415		298.000	27,68%	
12	Bộ Khoa học và Công nghệ	475.055	475.055		139.100	29,28%	
13	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	141.500	141.500		48.658	34,39%	
14	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	292.865	292.865		108.915	37,19%	
15	Đại học Quốc gia Hà Nội	572.138	572.138		219.574	38,38%	
16	Bộ Xây dựng	671.240	671.240		275.354	41,02%	
17	Liên minh HTX VN	600.000	600.000		251.500	41,92%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021			Ước giải ngân đến 31/12/2021		Ghi chú
		Tổng số	Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
18	Tổng liên đoàn LĐVN	82.500	82.500		35.000	42,42%	
19	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	86.500	86.500		40.679	47,03%	
20	Bộ Quốc phòng	17.387.265	17.387.265		8.345.165	48,00%	
21	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.028.700	1.028.700		535.923	52,10%	
22	Ủy ban dân tộc	15.300	15.300		8.000	52,29%	
23	Toà án nhân dân tối cao	1.300.000	1.300.000		685.000	52,69%	
24	Bộ Giáo dục và ĐT	1.697.751	1.697.751		898.779	52,94%	
25	Thanh tra Chính phủ	84.070	84.070		45.520	54,15%	
26	Kiểm toán nhà nước	1.035.300	1.035.300		579.456	55,97%	
27	Bộ Lao động - TB XH	837.200	837.200		470.417	56,19%	
28	Thông tấn xã VN	87.900	87.900		52.048	59,21%	
29	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	300.000	300.000		190.700	63,57%	
30	Viện KSND tối cao	745.980	745.980		475.480	63,74%	
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	CẦN THƠ	7.175.691	7.175.691	-	2.395.705	33,4%	
2	AN GIANG	5.301.471	4.960.182	341.289	1.802.503	34,0%	
3	TP HỒ CHÍ MINH	46.072.965	46.072.965	-	17.781.086	38,6%	
4	ĐẮC LẮC	5.559.138	3.303.909	2.255.229	2.505.181	45,1%	
5	BẠC LIÊU	3.374.348	3.374.348	-	1.634.308	48,4%	
6	KIÊN GIANG	5.247.827	5.247.827	-	2.620.520	49,9%	
7	ĐỒNG NAI	13.093.433	12.022.783	1.070.650	6.878.080	52,5%	
8	ĐÀ NẴNG	9.481.522	7.075.110	2.406.412	5.278.521	55,7%	
9	QUẢNG TRỊ	3.509.388	3.220.415	288.973	1.982.789	56,5%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021			Ước giải ngân đến 31/12/2021		Ghi chú
		Tổng số	Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
10	PHÚ YÊN	5.493.579	3.650.579	1.843.000	3.136.880	57,1%	
11	ĐIÊN BIÊN	2.595.653	2.589.428	6.225	1.509.923	58,2%	
12	VĨNH PHÚC	9.190.180	6.661.298	2.528.882	5.435.345	59,1%	
13	THỪA THIÊN HUẾ	5.336.052	3.613.207	1.722.845	3.191.583	59,8%	
14	HÀ GIANG	3.611.340	2.986.035	625.305	2.202.797	61,0%	
15	BÌNH ĐỊNH	8.372.036	6.811.336	1.560.700	5.326.234	63,6%	
16	LÀO CAI	4.803.276	3.168.577	1.634.699	3.073.498	64,0%	

CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG CÓ ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 12 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2021 ĐẠT TRÊN 80%

(Kèm theo công văn số: ~~14744~~ /BTC-ĐT ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021			Ước giải ngân đến 31/12/2021		Ghi chú
		Tổng số	Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG						
1	Hội Nhà báo VN	704	704		704	100,00%	
2	Ngân hàng phát triển	2.342.208	2.342.208		2.342.208	100,00%	
3	UB Trung ương Mặt trận TQVN	24.000	24.000		22.090	92,04%	
4	Văn phòng Quốc hội	162.300	162.300		145.950	89,93%	
5	Bộ Tài chính	214.700	214.700		193.021	89,90%	
6	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	167.000	167.000		143.800	86,11%	
7	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.789.600	2.789.600		2.346.180	84,10%	
	ĐỊA PHƯƠNG						
1	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	10.710.531	7.795.130	2.915.401	10.244.909	95,7%	
2	HẢI DƯƠNG	3.553.601	3.553.601	-	3.256.165	91,6%	
3	LONG AN	5.248.246	5.077.246	171.000	4.798.811	91,4%	
4	LÂM ĐỒNG	5.456.361	4.904.044	552.317	4.942.344	90,6%	
5	GIA LAI	3.313.937	3.101.937	212.000	2.996.221	90,4%	
6	BẮC GIANG	6.600.824	4.902.851	1.697.973	5.955.541	90,2%	
7	HUNG YÊN	5.654.874	3.880.190	1.774.684	5.022.454	88,8%	
8	THANH HOÁ	9.218.093	9.218.093	-	8.159.581	88,5%	
9	TIỀN GIANG	3.701.480	3.603.080	98.400	3.230.400	87,3%	
10	BÌNH THUẬN	4.162.174	4.152.616	9.558	3.575.058	85,9%	

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2021			Ước giải ngân đến 31/12/2021		Ghi chú
		Tổng số	Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao	Số tiền	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8
11	THÁI NGUYÊN	5.338.393	3.606.875	1.731.518	4.460.112	83,5%	
12	LAI CHÂU	1.768.437	1.762.137	6.300	1.458.713	82,5%	
13	NAM ĐỊNH	4.456.997	4.036.997	420.000	3.668.609	82,3%	
14	NINH THUẬN	1.875.537	1.707.426	168.111	1.530.421	81,6%	
15	HOÀ BÌNH	3.512.645	3.512.645	-	2.834.961	80,7%	
16	TÂY NINH	4.554.270	3.735.400	818.870	3.663.530	80,4%	